UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Trương Văn Đỉnh (Đỗ Thị Thoang)
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**40.447.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	1.612,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Trương Văn Đỉnh - Đỗ Thị Thoang có tổng diện tích đất thu hồi tại 02 thửa đất là 1.612,3m^2 (thửa đất số 327+342 tờ bản đồ số 32). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm	m^2						
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	367,70	110.000		1		40.447.000

II	**Loại tài sản:**							**179.683.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**8.151.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cây cau chiều cao cây 0,5m < H < 1m	Cây	7	75.000	10%			52.500
-	Cây cau chiều cao cây 1m < H < 2m	Cây	11	150.000	10%			165.000
-	Cây cau chiều cao cây 2m < H < 3m	Cây	22	269.000	10%			591.800
-	Cây cau chiều cao cây 3m < H < 4m	Cây	17	560.000	10%			952.000
-	Cây cau chiều cao H > 4m	Cây	7	1.120.000	10%			784.000
-	Cây bưởi đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	3	162.000	10%			48.600
-	Cây bưởi đường kính thân 25cm ≤ Φ < 30cm	Cây	4	970.000	10%			388.000
-	Cây bưởi đường kính thân Φ < 5cm	Cây	3	87.000	10%			26.100
-	Cây chanh đường kính tán 1,0m ≤ Φ < 1,5m	Cây	2	124.000	10%			24.800
-	Cây xoài đường kính thân 15cm ≤ Φ < 20cm	Cây	2	871.000	10%			174.200
-	Cây xoài đường kính thân 20cm ≤ Φ < 30cm	Cây	2	1.120.000	10%			224.000
-	Cây mai tứ quý đường kính thân Φ < 3cm	Cây	75	10.000	10%			75.000
-	Cây mai tứ quý đường kính thân 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	55	30.000	10%			165.000
-	Cây na đường kính thân 5cm ≤ Φ < 7cm	Cây	12	274.000	10%			328.800
-	Cây mít đường kính thân 30cm ≤ Φ < 40cm	Cây	6	3.733.000	10%			2.239.800
-	Cây mít đường kính thân Φ ≥ 40cm	Cây	1	4.355.000	10%			435.500
-	Cây ổi đường kính thân 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	2	149.000	10%			29.800
-	Cây ổi đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	1	311.000	10%			31.100
-	Cây ổi đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	2	473.000	10%			94.600

-	Cây nhãn triết cành chiều cao 40cm ≤ H < 1m	Cây	2	25.000	10%			5.000
-	Cây móc mật đường kính thân 1cm Φ < 2cm	Cây	55	50.000	10%			275.000
-	Cây tùng ấn độ đường kính gốc 1cm Φ < 3cm	Cây	45	40.000	10%			180.000
-	Cây đu đủ đường thân 3cm < Φ < 5cm	Cây	12	44.000	10%			52.800
-	Cây đu đủ đường thân 5cm < Φ < 7cm	Cây	9	124.000	10%			111.600
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	5	40.000	10%			20.000
-	Cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	m^2	50	10.000	10%			50.000
-	Cây hoa hoè đường kính tán Φ < 0,3m	Cây	28	30.000	10%			84.000
-	Cây vú sữa hoàng kim đường thân 3cm < Φ < 5cm	Cây	1	174.000	10%			17.400
-	Cây mẫu đơn đường kính tán 0,5m ≤ Φ < 1m	Cây	35	150.000	10%			525.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây cau chiều cao cây 0,5m < H < 1m	Cây	21					
-	Cây cau chiều cao cây 1m < H < 2m	Cây	35					
-	Cây cau chiều cao cây 2m < H < 3m	Cây	64					
-	Cây cau chiều cao cây 3m < H < 4m	Cây	61					
-	Cây cau chiều cao H > 4m	Cây	22					
-	Cây bưởi đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	8					
-	Cây bưởi đường kính thân 25cm ≤ Φ < 30cm	Cây	4					
-	Cây bưởi đường kính thân Φ < 5cm	Cây	3					
-	Cây xoài đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	2					
-	Cây xoài đường kính thân 15cm ≤ Φ < 20cm	Cây	5					
-	Cây xoài đường kính thân 20cm ≤ Φ < 30cm	Cây	10					
-	Cây xoài đường kính thân 30cm ≤ Φ < 40cm	Cây	1					
-	Cây xoài đường kính thân Φ > 40cm	Cây	1					
-	Cây vú sữa đường kính thân Φ > 30cm	Cây	2					

-	Cây mai tứ quý đường kính thân Φ < 3cm	Cây	150					
-	Cây mai tứ quý đường kính thân 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	165					
-	Cây na đường kính thân 5cm ≤ Φ < 7cm	Cây	42					
-	Cây chay đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	1					
-	Cây cóc đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	1					
-	Cây mít đường kính thân 3cm < Φ < 5cm	Cây	1					
-	Cây mít đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	6					
-	Cây mít đường kính thân 20cm ≤ Φ < 30cm	Cây	6					
-	Cây mít đường kính thân 30cm ≤ Φ < 40cm	Cây	19					
-	Cây mít đường kính thân Φ ≥ 40cm	Cây	2					
-	Cây roi đường kính tán 1,0m ≤ Φ < 1,5m	Cây	1					
-	Cây me đường kính thân 10cm ≤ Φ < 20cm	Cây	2					
-	Cây me đường kính thân 20cm ≤ Φ < 30cm	Cây	1					
-	Cây ổi đường kính thân 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	2					
-	Cây ổi đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	2					
-	Cây ổi đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	2					
-	Cây lộc vừng đường kính thân Φ > 30cm	Cây	1					
-	Cây sanh đường kính thân Φ > 60cm	Cây	3					
-	Cây khế đường kính thân Φ > 25cm	Cây	1					
-	Cây táo đường kính thân Φ > 25cm	Cây	2					
-	Cây móc mật đường kính thân 1cm Φ < 2cm	Cây	145					
-	Cây tùng ấn độ đường kính gốc 1cm Φ < 3cm	Cây	355					
-	Cây đu đủ đường thân 3cm < Φ < 5cm	Cây	38					
-	Cây đu đủ đường thân 5cm < Φ < 7cm	Cây	41					
-	Cây dứa chưa ra quả	Cây	50					
-	Cây dứa đang ra quả	Cây	50					

-	Cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	m^2	200					
-	Cây hoa ngọc lan có H > 250cm	Cây	1					
-	Cây chay đường kính thân Φ < 1,5cm	Cây	1					
-	Cây sả	m^2	10					
-	Cây hoa hoè đường kính tán Φ < 0,3m	Cây	88					
-	Cây vú sữa hoàng kim đường thân 3cm < Φ < 5cm	Cây	1					
-	Cây mẫu đơn đường kính tán 0,5m ≤ Φ < 1m	Cây	290					
-	Cây dừa đường kính thân Φ > 55cm	Cây	9					
-	Cây dừa đường kính thân 15cm ≤ Φ < 25cm	Cây	3					
-	Cây gáo đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	35					
**	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	8					
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	7					
2	***Vật nuôi: Ao nuôi rươi***							**2.240.000**
	Ao nuôi rươi	m^2	1.244,3	18.000	10%			2.239.740
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**169.292.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
	Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							

*	**Nhà 2 tầng tường gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 400x400; KT: (6,7*7,8)**	**m^2**						
*	**Tầng 1: tường gạch chỉ 220, cao 3,0m, nền lát gạch Ceramic 400x400; KT: (6,7*7,8); (xây dựng năm 2011)**	**m^2**	**52,26**	**4.896.286**	**1**	255.879.906	20%	51.175.981
-	Trừ Xây tường gạch, dưới khung 0,9m: (6,6+(7,8-0,44))*2*0,9*0,22	m^3	-5,53	1.919.493	1	-10.611.264	20%	-2.122.253
-	Trát tường trong, dưới khung 0,9m: (6,6+7,8-0,88)*2*0,9	m^2	-24,34	105.359	1	-2.564.017	20%	-512.803
-	Trát tường ngoài, dưới khung 0,9m: (6,6+7,8)*2*0,9	m^2	-25,92	141.099	1	-3.657.286	20%	-731.457
-	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm: (6,6-0,44)*(7,8-0,44)	m^2	45,34	220.869	1	10.013.670	20%	2.002.734
+	**Phòng khách**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (3,0+5,6)*2*0,12-(1,3*0,12)-(1,4*0,12)	m^2	1,74	291.537	1	507.274	20%	101.455
-	Cửa đi panô đặc gỗ lim: 2,4*1,4	m^2	3,36	3.900.000	1	13.104.000	20%	2.620.800
-	Thoáng khung nhôm kính: 1,4*0,45	m^2	0,63	850.000	1	535.500	20%	107.100
-	Cửa sổ panô đặc gỗ lim: 1,6*1,1	m^2	1,76	3.600.000	1	6.336.000	20%	1.267.200
-	Song gỗ cửa sổ: 1,6*11	md	17,60	115.755	1	2.037.288	20%	407.458
-	Thoáng khung nhôm kính: 1,2*0,45	m^2	0,54	850.000	1	459.000	20%	91.800
-	Trát phào đơn:	md	38,00	89.925	1	3.417.150	20%	683.430
-	Trát gờ chỉ:	md	26,00	49.580	1	1.289.080	20%	257.816
-	Tháo dỡ quạt trần	cái	1,00	71.480	1	71.480	20%	14.296
+	**Phòng 1**							
-	Cửa đi khung nhôm kính: (2,1*0,85)	m^2	1,79	950.000	1	1.695.750	20%	339.150
-	Cửa sổ panô đặc gỗ lim: 1,6*1,1	m^2	1,76	3.600.000	1	6.336.000	20%	1.267.200
-	Song gỗ cửa sổ: 1,6*11	md	17,60	115.755	1	2.037.288	20%	407.458
-	Thoáng khung nhôm kính: 1,2*0,45	m^2	0,54	850.000	1	459.000	20%	91.800
-	Trát phào đơn:	md	12,00	89.925	1	1.079.100	20%	215.820

-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hoà	cái	1,00	725.940	1	725.940	20%	145.188
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (2,4+3,0)*2*0,12-(0,7*0,12)	m^2	1,21	291.537	1	353.343	20%	70.669
+	**Phòng 2**							
-	Cửa đi khung nhôm kính: (2,1*0,85)	m^2	1,79	1.000.000	1	1.785.000	20%	357.000
-	Cửa sổ panô đặc gỗ lim: 1,6*1,1	m^2	1,76	3.600.000	1	6.336.000	20%	1.267.200
-	Song gỗ cửa sổ: 1,6*11	md	17,60	115.755	1	2.037.288	20%	407.458
-	Thoáng khung nhôm kính: 1,2*0,45	m^2	0,54	850.000	1	459.000	20%	91.800
-	Trát phào đơn:	md	12,00	89.925	1	1.079.100	20%	215.820
-	Cửa đi panô đặc gỗ lim: 2,0*0,8	m^2	1,60	3.900.000	1	6.240.000	20%	1.248.000
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (2,4+3,0)*2*0,12-(0,7*0,12)	m^2	1,21	291.537	1	353.343	20%	70.669
+	**Cầu thang**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (3,2+1,8)*2*0,12-(1,4*0,12)-(0,7*0,12)	m^2	0,95	291.537	1	276.377	20%	55.275
-	Lát đá bậcthang, đá Granit tự nhiên: (1,0*0,5)*17 bậc	m2	8,50	1.460.158	1	12.411.343	20%	2.482.269
*	**Tầng 2: tường gạch chỉ 220, mái lợp tôn, cao 3,0m, nền lát gạch Ceramic 400x400; KT: (7,2*8,3); (xây dựng năm 2011)**	**m^2**	**59,76**	**4.896.286**	**1**	292.602.051	20%	58.520.410
-	Trừ Xây tường gạch, dưới khung 0,5m: (7,2+(8,3-0,44))*2*0,5*0,22	m^3	-3,31	1.919.493	1	-6.359.664	20%	-1.271.933
-	Trừ trát tường trong, dưới khung 0,5m: (7,2+8,3-0,88)*2*0,5	m^2	-14,62	105.359	1	-1.540.349	20%	-308.070
-	Trừ trát tường ngoài, dưới khung 0,5m: (7,2+8,3)*2*0,5	m^2	-15,50	141.099	1	-2.187.035	20%	-437.407
-	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm: (7,2-0,44)*(8,3-0,44)	m^2	53,13	220.869	1	11.735.565	20%	2.347.113
+	**Phòng thờ**							
-	Cửa đi panô đặc gỗ lim: 2,2*1,4	m^2	3,08	3.900.000	1	12.012.000	20%	2.402.400
-	Thoáng khung nhôm kính: 1,4*0,45	m^2	0,63	850.000	1	535.500	20%	107.100
-	Cửa sổ khung nhôm kính sơn tĩnh điện: 1,6*1,1	m^2	1,76	1.050.000	1	1.848.000	20%	369.600
-	Song gỗ cửa sổ: 1,6*11	md	17,60	115.755	1	2.037.288	20%	407.458

-	Thoáng khung nhôm kính: 1,2*0,45	m^2	0,54	850.000	1	459.000	20%	91.800
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (3,0+5,6)*2*0,12-(1,3*0,12)-(1,4*0,12)	m^2	1,74	291.537	1	507.274	20%	101.455
-	Làm trần nhựa khung xương sắt: (3,0*5,6)	m^2	16,80	188.724	1	3.170.563	20%	634.113
+	**Hiên**							
-	Trát phào đơn:	md	35,00	89.925	1	3.147.375	20%	629.475
-	Làm trần nhựa khung xương sắt: (3,0*1,1)	m^2	3,30	188.724	1	622.789	20%	124.558
+	**Phòng 1**						20%	
-	Cửa đi khung nhôm kính: (2,1*0,85)	m^2	1,79	1.000.000	1	1.785.000	20%	357.000
-	Cửa sổ khung nhôm kính: 1,6*1,1	m^2	1,76	950.000	1	1.672.000	20%	334.400
-	Song gỗ cửa sổ: 1,6*11	md	17,60	115.755	1	2.037.288	20%	407.458
-	Thoáng khung nhôm kính: 1,2*0,45	m^2	0,54	850.000	1	459.000	20%	91.800
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (2,4+3,0)*2*0,12-(0,7*0,12)	m^2	1,21	291.537	1	353.343	20%	70.669
-	Làm trần nhựa khung xương sắt: (3,0*2,4)	m^2	7,20	188.724	1	1.358.813	20%	271.763
+	**Phòng 2**							
-	Cửa đi khung nhôm kính: (2,1*0,85)	m^2	1,79	1.000.000	1	1.785.000	20%	357.000
-	Cửa sổ khung nhôm kính: 1,6*1,1	m^2	1,76	950.000	1	1.672.000	20%	334.400
-	Song gỗ cửa sổ: 1,6*11	md	17,60	115.755	1	2.037.288	20%	407.458
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (2,4+3,0)*2*0,12-(0,7*0,12)	m^2	1,21	291.537	1	353.343	20%	70.669
-	Làm trần nhựa khung xương sắt: (3,0*2,4)	m^2	7,20	188.724	1	1.358.813	20%	271.763
+	**Cầu thang**							
-	Làm trần nhựa khung xương sắt: (3,2*1,6)	m^2	5,12	188.724	1	966.267	20%	193.253
+	**Trên mái**							
-	Mái A bê tông cốt thép: (16,0*0,8*0,1)	m^3	1,28	6.557.685	1	8.393.837	20%	1.678.767
-	Trát phào đơn:	md	32,00	89.925	1	2.877.600	20%	575.520

-	Mi cửa bê tông cốt thép: (0,6*1,8*0,1)*3 mi	m^3	0,32	4.617.534	1	1.496.081	20%	299.216
+	Lợp mái ngói trên mi, cao <=4m: (0,6*1,8)*3	m^2	3,24	457.560	1	1.482.494	20%	296.499
*	**Các hạng mục khu sân: (xây dựng năm 2012)**							
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+xà gồ thép: (11,4*4,1)+(7,2*4,8)+(10,8*8,7)	m^2	175,26	664.028	1	116.377.547	20%	23.275.509
-	Bê tôngsân lối đi: (7,2*4,8*0,1)+(11,4*4,1*0,1)+(10,8*8,7*0,1)+(7,1*3,7*0,1)	m^3	20,15	1.629.758	1	32.844.513	20%	6.568.903
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (4,1*2,3*0,11)	m^3	1,04	2.126.713	1	2.206.039	20%	441.208
-	Xây tường gạch chỉ, dày <=33cm: (26,0*0,4*0,22)	m^3	2,29	1.919.493	1	4.391.800	20%	878.360
-	Inox hàng rào ngoài sân: (12,6*0,8)	Kg	101,00	145.000	1	14.645.000	20%	2.929.000
-	Dây điện 2x2,5mm	m	120,00	37.873	1	4.544.760	20%	908.952
-	Tháo dỡ di chuyển công tơ điện	chiếc	1,00	300.000	1	300.000	20%	60.000
-	Xây tường giáp ranh gạch papanh: (4,25*1,7*0,2)	m^3	1,45	1.081.965	1	1.563.439	20%	312.688
-	Móng tường BT nền: (4,2*0,2*0,2)	m^3	0,17	2.526.285	1	424.416	20%	84.883
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	**Nhà 1 tầng tường gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 400x400, cao 3,0m; KT: (6,5*6,6); (xây dựng năm 2012)**	**m^2**	**42,90**					
-	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm: (6,5-0,44)*(6,6-0,44)	m^2	37,33					
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (2,0+4,1)*2*0,12-(0,7*0,12)+((3,1+2,5)*1,4)*0,12	m^2	2,32					
-	Cửa đi khung nhôm kính sơn tĩnh điện: (2,1*0,8)	m^2	1,68					
-	Cửa sổ khung nhôm kính sơn tĩnh điện: 0,8*0,8	m^2	0,64					
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hoà	cái	1,00					
-	Tháo dỡ quạt trần	cái	1,00					
-	Cửa đi khung nhôm kính sơn tĩnh điện: (2,1*1,2)	m^2	2,52					
-	Lát đá mặt bếp, đá Granit tự nhiên: 3,0*0,8	m2	2,40					
-	Khung bếp Inox	kg	25,00					

-	Ốp gạch men tường bếp: (4,8*2,4)	m^2	11,52					
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00					
*	**Nhà phụ, tường 110 gạch đặc cao 2,5m, mái Fibroximang, nền láng VXM; KT: (5,7*3,0); (xây dựng năm 2012)**	**m^2**	**17,10**					
-	Cửa sắt tôn khung thép: (1,8*1,2)	m^2	2,16					
+	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: 4,2*1,7*0,11	m^3	0,79					
-	Hàng rào lưới B40: (4,9*1,1)	m^2	5,39					
-	Xây tường gạch papanh: (12,6+4,9)*0,7*0,2	m^3	2,45					
-	Trát tường: (12,6+4,9)*0,5	m^2	8,75					
-	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ: (20,8*1,1)	m^2	22,88					
-	Xây tường gạch papanh: (20,8*0,7*0,2)	m^3	2,91					
*	**Nhà 1 tầng mái bằng BTCT, tường gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 300x300, cao 4,0m; KT: (5,0*5,0); (xây dựng năm 2011)**	**m^2**	**25,00**					
-	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm: (5,0-0,44)*(5,0-0,44)	m^2	20,79					
-	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng, ngói đỏ: (5,0+5,0)*2+(4,8+4,8)*2	m^2	39,20					
-	Cửa khung thép lưới B40: (1,9*1,1)	m^2	2,09					
-	Xây bậc gạch chỉ, dày <=33cm: (0,6*0,3*2,6)*2	m^3	0,94					
-	Trát bậc: (2,6*0,6)*2	m^2	3,12					
*	**Cạnh điện: (xây dựng năm 2011)**							
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+xà gồ thép: (10,0*5,1)	m^2	51,00					
-	Lợp mái tôn, xà gồ thép: (10,0+5,1+5,1)*0,5	m^2	10,10					
-	Bê tông sân: (8,8*8,5*0,1)	m^3	7,48					
-	Xây bờ bao gạch chỉ, dày <=33cm: ((8,8+8,5)*2*1,3)*0,22	m^3	9,90					
-	Trát bờ bao: (8,8+8,5)*2*0,8	m^2	27,68					
-	Trụ hương BTCT: (0,3*0,3*1,5)	m^3	0,14					
-	Mặt trụ BTCT: (0,7*0,7*0,1)	m^3	0,05					

-	Bát hương sành	Cái	3,00					
-	Lọ hoa	Cái	5,00					
*	**Các hạng mục khu sân: (xây dựng năm 2012)**							
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+xà gồ thép: (3,3*6,8)	m^2	22,44					
-	Lợp mái tôn, vì kèo+xà gồ thép: (7,1*3,7)	m^2	26,27					
-	Lợp mái tôn, xà gồ thép: (3,5+4,1)*2+(7,9*0,8)+(7,2*0,8)+(8,7*1,8)+(3,3*6,8)	m^2	65,38					
-	Bê tôngsân lối đi: (7,2*0,6*0,25)+(3,3*6,8*0,1)+(26,0*3,8*0,15)	m^3	18,14					
-	Bể chứa nước, xây gạch chỉ 220, có nắp: (3,1*2,9*2,1)	m^3	18,88					
-	Đóng cọc tre dài 2,5m, 25 cọc/m2, đất C1	md	9,00					
-	Lát nền gạch men sứ 400x400: (3,1*2,9)	m^2	8,99					
-	Inox hàng rào ngoài sân: (15,2*0,8)+(0,8*1,2)	Kg	121,00					
-	Bể nước, xây gạch chỉ 110, có nắp: (1,5*2,1*1,1)	m^3	3,47					
-	Bể nước nổi, xây gạch chỉ 110, không nắp: (1,5*1,4*1,0)	m^3	2,10					
-	Bể nước nổi, xây gạch chỉ 110, không nắp: 2,0*1,5*1,0	m^3	3,00					
-	Lắp đặt ống nhựa sân uPVC D48	m	15,00					
-	Lắp đặt ống nhựa sân HDPE D32	m	15,00					
-	Lắp đặt ống nhựa sân uPVC D27	m	32,00					
-	Tháo dỡ téc nước (bồn Inox)	bể	1,00					
-	Xây tường giáp danh gạch papanh: (7,0*1,7*0,2)	m^3	2,38					
-	Móng tường BT nền: (7,0*0,2*0,2)	m^3	0,28					
*	**Nhà 1 tầng mái bằng tường 220 gạch đặc cao 2,5m, nền lát gạch Ceramic 300x300; KT: (3,3*2,5); (xây dựng năm 2012)**	**m^2**	**8,25**					
-	Đóng cọc tre dài 2,5m, 25 cọc/m2, đất C1	md	13,50					
-	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm: (3,3-0,44)*(2,5-0,44)	m^2	5,89					
-	Cửa đi khung nhôm kính sơn tĩnh điện: (1,8*0,8)*2	m^2	2,88					

-	Thoáng khung nhôm kính: 0,4*0,4	m^2	0,16					
-	Ốp gạch men tường: (1,8+2,1)*2*2,2-(0,7*1,8)	m^2	15,90					
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00					
-	Tháo dỡ và lắp đặt bình đun nước nóng, thủ công	chiếc	1,00					
-	Ốp gạch men tường: (1,2+2,1)*2*1,8-(0,8*1,8)	m^2	10,44					
-	Tháo dỡ và lắp đặt bệ xí, thủ công	chiếc	1,00					
-	Tháo dỡ và lắp đặt bồn nước Inox	chiếc	1,00					
-	Bể Phốt (2,2*2,0*1,5)	m^3	6,60					
-	Bể nước trên mái, xây gạch chỉ 110, không nắp: (3,3*2,5*1,5)	m^3	12,38					
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (3,3+2,5)*2*1,2*0,11	m^3	1,53					
-	Lợp mái tôn, xà gồ thép: (2,2*2,6)	m^2	5,72					
*	**Các hạng mục khu cổng: (xây dựng năm 2012)**							
-	Xây cột, trụ bằng gạch chỉ đặc: ((0,5*0,5*3,3)-(3,3*0,2*0,2))*2	m^3	1,39					
-	Trát trụ: ((0,5*4)*3)*2	m^2	12,00					
-	Lõi trụ cổng BTCT: (3,3*0,2*0,2)*2	m^3	0,26					
-	Cổng Inox 304	Kg	190,00					
-	Sân bê tông nền đá: (42,9*3,1*0,1)	m^3	13,30					
-	Xây tường gạch papanh: (42,9*1,5*0,1)	m^3	6,44					
-	Hàng rào lưới B40: (12,5*1,0)	m^2	12,50					
-	Cột BTCT: (0,12*0,12*1,6)*31	m^3	0,71					
`	Hàng rào lưới B40: (88,0*1,5)	m^2	132,00					
*	**Cống sông, bờ sông: (xây dựng năm 2009)**							
-	Đáy cống bê tông: (8,4*2,0*0,15)	m^3	2,52					
-	Xây tường thành cống gạch papanh: (8,4*1,5*0,2)*2	m^3	5,04					
-	BTCT mặt cống: (2,7*1,3*0,1)	m^3	0,35					
-	Ống nhựa uPVC D110	m	240,00					

-	Xây móng đá hộc: (48,0*1,5*1,8)+(38,7*1,5*1,8)	m^3	234,09					
-	Xây tường đá hộc: (48,0*2,3*0,6)+(38,7*2,3*0,6)	m^3	119,65					
-	Đóng cọc tre dài 2,5m, 25 cọc/m2, đất C1	md	130,00					
-	Lắp đặt ống nhựa sân HDPE D600	m	15,00					
III	**Các khoản hỗ trợ:**				**Hệ số (K)**			**111.987.000**
1	Hỗ trợ chi phí đào ao	m^2	1.244,30	60.000	1,5			111.987.000
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**332.117.000**
	Bằng chữ:	***Ba trăm ba mươi hai triệu một trăm mười bảy nghìn đồng.***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ THẢO

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Trương Văn Tuấn - Phạm Thị Thuý
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**178.343.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	1.996,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Trương Văn Tuấn - Phạm Thị Thuý có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 1.996,0 m^2 (thửa đất số 61 tờ bản đồ số 36). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	1.621,30	110.000		1		178.343.000

II	**Loại tài sản:**							**287.777.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**11.323.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cây cau chiều cao cây H > 4m	Cây	7	1.120.000	10%			784.000
-	Cây cau có 5cm < H < 0,5m	Cây	10	30.000	10%			30.000
-	Cây na đường kính thân 7cm ≤ Φ < 10cm	Cây	25	547.000	10%			1.367.500
-	Cây na đường kính thân 5cm ≤ Φ < 7cm	Cây	2	274.000	10%			54.800
-	Cây na đường kính thân 10cm < Φ < 15cm	Cây	3	834.000	10%			250.200
-	Cây hồng xiêm đường kính tán 3,5m ≤ Φ < 4,5m	Cây	3	435.000	10%			130.500
-	Cây ổi đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	5	473.000	10%			236.500
-	Cây nhãn đường kính thân 1,5cm ≤ Φ < 3cm	Cây	10	65.000	10%			65.000
-	Cây bơ đường kính thân Φ < 1,5cm	Cây	2	30.000	10%			6.000
-	Cây xoài đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	2	274.000	10%			54.800
-	Chuối có buồng non chưa thu hoạch	Cây	5	200.000	10%			100.000
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	35	70.000	10%			245.000
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	18	40.000	10%			72.000
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	7	20.000	10%			14.000
-	Cây đinh lăng có H > 60cm	Cây	20	100.000	10%			200.000
-	Cây bưởi đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	3	162.000	10%			48.600
-	Cây cảnh trồng trong chậu có đường kính 0,5m ≤ Φ < 0,7m	Cây	10	30.000	10%			30.000
-	Cây nhàu đường kính tán Φ > 2m	Cây	2	440.000	10%			88.000
-	Riềng	m^2	2	24.600	10%			4.920

-	Cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm	m^2	20	10.000	10%			20.000
**	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	86	20.000	10%			172.000
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	62	40.000	10%			248.000
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	58	70.000	10%			406.000
-	Cây Sao đen đường kính gốc 1cm ≤ Φ < 3cm	Cây	181	55.000	10%			995.500
-	Cây Sao đen đường kính gốc 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	295	150.000	10%			4.425.000
-	Cây mẫu đơn đường kính tán 0,5m ≤ Φ < 1m	Cây	85	150.000	10%			1.275.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây na đường kính thân 7cm ≤ Φ < 10cm	Cây	17					
-	Cây na đường kính thân 10cm < Φ < 15cm	Cây	3					
-	Cây khế đường kính thân Φ > 25cm	Cây	1					
-	Cây nhãn đường kính thân 30cm ≤ Φ < 40cm	Cây	4					
-	Cây ổi đường kính thân Φ > 20cm	Cây	2					
-	Cây ổi đường kính thân 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	8					
-	Cây bơ đường kính thân Φ < 1,5cm	Cây	2					
-	Cây xoài đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	2					
-	Cây xoài đường kính thân 15cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1					
-	Cây me đường kính thân Φ > 30cm	Cây	1					
-	Cây mít đường kính thân Φ ≥ 40cm	Cây	1					
-	Cây mít đường kính thân 20cm ≤ Φ < 30cm	Cây	1					
-	Cây sung đường kính thân 25cm ≤ Φ < 40cm	Cây	2					
-	Cây dừa đường kính thân 40cm ≤ Φ < 55cm	Cây	2					
-	Cây xoan đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	2					

-	Cây xạ đen đường kính tán 2m ≤ Φ < 3m	Cây	2					
-	Cây sung đường kính thân 25cm ≤ Φ < 40cm	Cây	1					
-	Cây sấu đường kính thân Φ ≥ 40cm	Cây	1					
-	Cây nhàu đường kính tán Φ > 2m	Cây	2					
-	Cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm	m^2	20					
*	Bổ sung							
-	Cây Sao đen đường kính gốc 1cm ≤ Φ < 3cm	Cây	190					
-	Cây Sao đen đường kính gốc 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	187					
-	Cây mẫu đơn đường kính tán 0,5m ≤ Φ < 1m	Cây	33					
-	Cây gáo đường kính gốc Φ ≥ 40cm	Cây	20					
-	Cây na xiêm có H > 3m	Cây	12					
2	***Vật nuôi:***							**1.686.000**
	Ao nuôi cá giống:	m^2	374,70	45.000	10%			1.686.150
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**274.768.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Nhà 1 tầng, tường gạch chỉ 220, cao 3,7m, mái lợp tôn lạnh, nền lát gạch Ceramic 600x600mm; KT: (8,5*4,1); (xây dựng năm 2013)**	**m^2**	**34,85**	**6.698.003**	**1**	233.425.405	20%	46.685.081
-	Công xây tường gạch, vượt khung 0,2m: (8,5+4,1-0,44)*2*0,2*0,22	m^3	1,07	1.919.493	1	2.054.011	20%	410.802

-	Cộng trát tường trong, vượt khung 0,2m: (8,5+4,1-0,88)*2*0,2	m^2	4,69	105.359	1	493.923	20%	98.785
-	Cộng trát tường ngoài, vượt khung 0,2m: (8,5+4,1)*2*0,2	m^2	5,04	141.099	1	711.139	20%	142.228
-	Trừ lợp mái tôn, xà gồ thép: (8,5*4,1)	m^2	-34,85	379.477	1	-13.224.773	20%	-2.644.955
-	Cộng lợp mái tôn lạnh, xà gồ thép: (8,5*4,1)	m^2	34,85	488.333	1	17.018.405	20%	3.403.681
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 600x600mm: (8,5-0,44)*(4,1-0,44)	m2	29,50	289.212	1	8.531.638	20%	1.706.328
*	**Phòng 1**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (3,8+4,7)*2*0,12 - (0,8*0,12)	m^2	1,94	291.537	1	566.748	20%	113.350
-	Cửa đi panô đặc gỗ lim: (2,5*0,9)	m2	2,25	3.900.000	1	8.775.000	20%	1.755.000
-	Cửa sắt tôn khung thép: (1,0*0,5)	m^2	0,50	720.000	1	360.000	20%	72.000
-	Xây bậc gạch chỉ, dày < 33cm: (1,2*0,4*0,15)*3	m^3	0,22	1.919.493	1	414.610	20%	82.922
*	**Phòng 2**							
-	Cửa khung nhôm kính: (2,0*0,85)	m^2	1,70	950.000	1	1.615.000	20%	323.000
-	Ốp tường gạch men sứ: (2,5+1,8)*2*1,8 - (0,7*1,8)	m^2	14,22	315.082	1	4.480.466	20%	896.093
-	Cửa khung nhôm kính: (0,6*0,35)*3	m^2	0,63	950.000	1	598.500	20%	119.700
-	Bê tông mái gian tắm: (2,6*1,6*0,1)	m^3	0,42	6.557.685	1	2.727.997	20%	545.599
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00	357.398	1	357.398	20%	71.480
-	Tháo dỡ và lắp đặt bình đun nước nóng, thủ công	chiếc	1,00	847.105	1	847.105	20%	169.421
-	Tháo dỡ, lắp đặt gương soi	Cái	1,00	79.018	1	79.018	20%	15.804
-	Lắp đặt, tháo dỡ giá treo	bộ	2,00	78.823	1	157.646	20%	31.529
-	Cửa khung nhôm kính: (2,*0,85)	m^2	1,70	950.000	1	1.615.000	20%	323.000
-	Ốp tường gạch men sứ: (2,4+1,0)*2*1,8 - (0,7*1,8)	m^2	10,98	315.082	1	3.459.600	20%	691.920
-	Tháo dỡ hộp đựng giấy WC	cái	1,00	32.166	1	32.166	20%	6.433
-	Tháo dỡ và lắp đặt bệ xí, thủ công	chiếc	1,00	580.886	1	580.886	20%	116.177
-	Bể Phốt: (2,0*2,0*1,5)	m^3	6,00	2.876.017	1	17.256.102	20%	3.451.220
-	Xây bậc gạch chỉ, dày < 33cm: (1,2*0,4*0,15)*3	m^3	0,22	1.919.493	1	414.610	20%	82.922

**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004***							
*	**Nhà 1 tầng, tường gạch Papanh 220, cao 3,1m, mái lợpFibroXM, nền lát gạch Ceramic 400x400mm; KT: (5,4*6,7); (xây dựng năm 2003)**	**m^2**	**36,18**	**5.317.058**	**1**	192.371.158	50%	96.185.579
-	Trừ tường xây bằng gạch Pabanh, dưới khung 0,4m: (5,4+6,7-0,44)*2*0,4*0,22	m^3	-2,05	1.081.965	1	-2.220.365	50%	-1.110.183
-	Trừ trát tường trong, dưới khung 0,4m: (5,4+6,7-0,88)*2*0,4	m^2	-8,98	105.359	1	-945.702	50%	-472.851
-	Trừ trát tường ngoài, dưới khung 0,4m: (5,4+6,7)*2*0,4	m^2	-9,68	141.099	1	-1.365.838	50%	-682.919
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 400x400mm: (5,4*6,7)	m^2	36,18	220.869	1	7.991.040	50%	3.995.520
-	Cửa ván ghép, gỗ tạp: (2,0*1,1)	m^2	2,20	500.000	1	1.100.000	50%	550.000
-	Cửa sắt tôn khung thép: (0,9*0,55)*3	m^2	1,49	720.000	1	1.069.200	50%	534.600
-	Song gỗ cửa sổ: (0,9*5)*3	md	13,50	115.755	1	1.562.693	50%	781.346
-	Điều hòa	Chiếc	1,00	527.872	1	527.872	50%	263.936
-	Sơn tường nhà: (5,0+6,3)*2*3,0-(0,9*0,55*3)-(2,0*1,1)	m^2	64,12	65.788	1	4.217.998	50%	2.108.999
-	Sơn ngoài nhà: (5,4+6,7)*2*3,1-(0,9*0,55*3)-(2,0*1,1)	m^2	71,34	87.789	1	6.262.428	50%	3.131.214
-	Trần làm bằng tấm nhựa + khung xương:: (3,6*3,3)+(2,9*5,0)	m^2	26,38	188.724	1	4.978.539	50%	2.489.270
*	**Chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch Papanh, cao 2,5m, mái lợp FibroXM, xà gồ gỗ; KT: (4,0*3,3); (xây dựng năm 2003)**	**m^2**	**13,20**	**2.020.415**	**1**	26.669.478	50%	13.334.739
-	Cửa sắt tôn khung thép: (0,9*1,5)	m^2	1,35	720.000	1	972.000	50%	486.000
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004***							
-	Bê tông sân lối đi: (5,1*2,0*0,1)	m^3	1,02	1.629.758	1	1.662.353	50%	831.177
-	Bê tông sân lối đi: (8,1*5,6*0,1)+(20,1*3,3*0,1)	m^3	11,17	1.629.758	1	18.202.767	50%	9.101.384
-	Ống BTCT giếng D1200	m	9,00	2.645.219	1	23.806.971	50%	11.903.486
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Khu bếp: (xây dựng năm 2013)**							
-	Mặt bếp bê tông cốt thép: (3,4*0,6*0,1)	m^3	0,20	5.710.896	1	1.165.023	20%	233.005

-	Ốp mặt bếp gạch men sứ: (3,4*0,6)	m^2	2,04	315.082	1	642.767	20%	128.553
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (0,6*0,7*0,11)*5	m^3	0,23	2.126.713	1	491.271	20%	98.254
-	Ốp tường gạch men sứ: (3,9*1,1)	m^2	4,29	315.082	1	1.351.702	20%	270.340
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (9,1*1,9*0,11)	m^3	1,90	2.126.713	1	4.044.795	20%	808.959
-	Xây móng tường gạch chỉ, dày <=33cm: (9,1*0,5*0,22)	m^3	1,00	1.711.462	1	1.713.173	20%	342.635
-	Trát tường ngoài: (9,1*1,9)*2	m^2	34,58	141.099	1	4.879.203	20%	975.841
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 800x800mm: (8,5*4,5)	m2	38,25	324.195	1	12.400.459	20%	2.480.092
-	Bê tông nền: (8,5*4,5*0,1)	m^3	3,83	1.755.267	1	6.713.896	20%	1.342.779
-	Lợp mái tôn lạnh, xà gồ + vì kèo thép: (8,5*4,5)	m^2	38,25	664.028	1	25.399.071	20%	5.079.814
-	Lợp mái rèm tôn: (8,5+4,5+4,5)*2,5	m^2	43,75	379.477	1	16.602.119	20%	3.320.424
-	Hoa sắt vuông 12-14mm: (8,5*0,9)	m^2	7,65	550.000	1	4.207.500	20%	841.500
*	**Sân: (xây dựng năm 2013)**							
-	Lợp mái tôn lạnh, xà gồ + vì kèo thép: (9,2*3,9)	m^2	35,88	664.028	1	23.825.325	20%	4.765.065
-	Lợp mái rèm tôn: (8,5+4,5+4,5)*2,5	m^2	43,75	379.477	1	16.602.119	20%	3.320.424
-	Hoa sắt vuông 12-14mm: (11,0*1,4)+(3,5*0,9)	m^2	18,55	550.000	1	10.202.500	20%	2.040.500
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (9,2*1,0*0,11)	m^3	1,01	2.126.713	1	2.152.234	20%	430.447
-	Trát tường ngoài: (9,2*1,0)*2	m^2	18,40	141.099	1	2.596.222	20%	519.244
-	Xây móng tường gạch chỉ, dày <=33cm: (9,2*0,5*0,22)	m^3	1,01	1.711.462	1	1.732.000	20%	346.400
-	Bê tông sân lối đi: (9,2*3,2*0,1)	m^3	2,94	1.629.758	1	4.798.008	20%	959.602
-	Tường bao xây bằng gạch Pabanh: (8,3*0,9*0,11)	m^3	0,82	1.081.965	1	889.051	20%	177.810
-	Tường bao móng xây bằng gạch Pabanh: (8,3*0,5*0,2)	m^3	0,83	1.081.965	1	898.031	20%	179.606
-	Trát tường ngoài: (4,0*0,4)	m^2	1,60	141.099	1	225.758	20%	45.152
-	Hoa sắt vuông 12-14mm: (8,3*0,9)+(2,1*1,5)	m^2	10,62	550.000	1	5.841.000	20%	1.168.200
-	Cửa sắt vuông 12-14mm:: (2,0*1,6)	m^2	3,20	550.000	1	1.760.000	20%	352.000
-	Lợp mái tôn lạnh, xà gồ thép: (5,1*2,0)	m^2	10,20	488.333	1	4.980.997	20%	996.199

-	Lợp mái tôn lạnh, xà gồ thép: (8,1*5,6)	m^2	45,36	488.333	1	22.150.785	20%	4.430.157
-	Tường bao xây bằng gạch Pabanh: (20,1*0,7*0,11)	m^3	1,55	1.081.965	1	1.674.557	20%	334.911
-	Trát tường ngoài: (20,1*0,7)	m^2	14,07	141.099	1	1.985.263	20%	397.053
-	Bê tông sân lối đi: (12,0*2,0*0,1)	m^3	2,40	1.629.758	1	3.911.419	20%	782.284
-	Lưới B40 có khung thép: (4,0*1,2)+(2,0*1,5)	m2	7,80	962.163	1	7.504.871	20%	1.500.974
-	Bê tông sân lối đi: (4,0*1,2*0,1)	m^3	0,48	1.629.758	1	782.284	20%	156.457
-	Bể Phốt: (2,1*1,9*1,5)	m^3	5,99	2.876.017	1	17.212.962	20%	3.442.592
-	Lợp mái rèm tôn: (15,0*0,5)	m^2	7,50	379.477	1	2.846.078	20%	569.216
-	Hoa sắt vuông 12-14mm: (12,0*1,0)	m^2	12,00	550.000	1	6.600.000	20%	1.320.000
-	Cửa sắt vuông 12-14mm:: (1,8*0,95)	m^2	1,71	550.000	1	940.500	20%	188.100
-	Cửa sắt tôn khung thép: (0,7*1,7)	m^2	1,19	720.000	1	856.800	20%	171.360
-	Lợp mái tôn lạnh, xà gồ thép: (3,1*3,2)	m^2	9,92	488.333	1	4.844.263	20%	968.853
-	Lợp mái tôn, xà gồ thép: (3,1*6,1)	m^2	18,91	379.477	1	7.175.910	20%	1.435.182
-	Bê tông sân lối đi: (9,2*2,6*0,1)+(5,0*1,2*0,1)	m^3	2,99	1.629.758	1	4.876.236	20%	975.247
-	Bể nước tường 220, có nắp: (3,0*2,4*1,9)	m^3	13,68	2.876.017	1	39.343.913	20%	7.868.783
-	Tháo dỡ téc nước	bể	2,00	1.093.185	1	2.186.370	20%	437.274
-	Trụ BTCT: (0,2*0,3*0,9)*3	m	0,16	9.223.622	1	1.494.227	20%	298.845
-	Xây tường gạch papanh: (3,3*2*1,7*0,1)	m^3	1,12	1.081.965	1	1.213.965	20%	242.793
-	Xây móng tường gạch papanh: (1,2+1,8)*2*0,5*0,2	m^3	0,60	1.081.965	1	649.179	20%	129.836
-	Lợp mái tôn lạnh, xà gồ thép: (1,5*1,8)	m^2	2,70	488.333	1	1.318.499	20%	263.700
-	Ống nhựa uPVC D110	m	15,00	205.022	1	3.075.330	20%	615.066
-	Ống nhựa uPVC D27	m	25,00	33.655	1	841.375	20%	168.275
-	Ống nhựa uPVC D48	m	10,00	58.404	1	584.040	20%	116.808
-	Ống nhựa uPVC D315	m	29,00	1.263.854	1	36.651.766	20%	7.330.353
*	**Ao cá: (xây dựng năm 2013)**							
-	Bê tông nền mái ao: (71,6+21,5)*3,4*0,07	m^3	22,16	1.755.267	1	38.892.855	20%	

-	Dây thép buộc 2mm	Kg	60,0	15.000	1	900.000	20%	180.000
-	Cọc tre 4-5m	cọc	50,00	35.000	1	1.750.000	20%	350.000
-	Cọc gỗ 5x10: dài 4-5m	cọc	12,00	25.000	1	300.000	20%	60.000
-	Ống kẽm D60 dài 3m, 22 cây (3,0*22)*3	kg	198,00	40.000	1	7.920.000	20%	1.584.000
-	Tháo dỡ di chuyển công tơ điện	chiếc	1,00	300.000	1	300.000	20%	60.000
-	Dây điện 2x6mm	m	75,00	86.887	1	6.516.525	20%	1.303.305
-	Ống cống BT D800	m	5,00	2.246.051	1	11.230.255	20%	2.246.051
-	Ống nhựa uPVC D315	m	6,00	1.263.854	1	7.583.124	20%	1.516.625
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	**Lối cổng: (xây dựng năm 2013)**							
-	Bê tông sân lối đi: (60,0*2,0*0,1)	m^3	12,00					
-	Hoa sắt vuông 12-14mm: (13,0*1,0)	m^2	13,00					
*	**Ao cá: (xây dựng năm 2013)**							
-	Bê tông nền mái ao: (74,0*4,6*0,07)	m^3	23,83					
-	Bê tông nền mái ao: (22,0*3,4*0,07)	m^3	5,24					
*	**Kè sông: (xây dựng năm 2003)**							
-	Xây tường gạch papanh: (87,6*2,2*0,2)	m^3	38,54					
-	Bê tông nền bờ mái: (87,6*2,2*0,07)	m^3	13,49					
III	**Các khoản hỗ trợ:**				**Hệ số (K)**			**67.446.000**
1	Hỗ trợ chi phí đào ao	m^2	374,70	60.000	3			67.446.000
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**533.566.000**
	Bằng chữ:	***Năm trăm ba mươi ba triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ THẢO

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Phạm Văn Giang - Trương Thị Thắm
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**93.390.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	1.397,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Phạm Văn Giang - Trương Thị Thắm có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 1.397,0 m^2 (thửa đất số 62 tờ bản đồ số 36). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	849,0	110.000		1		93.390.000

II	**Loại tài sản:**							**320.620.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**14.497.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cây vải đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	4	249.000	10%			99.600
-	Cây na đường kính thân 7cm ≤ Φ < 10cm	Cây	5	547.000	10%			273.500
-	Cây cau chiều cao cây H > 4m	Cây	25	1.120.000	10%			2.800.000
-	Cây chanh đường kính tán 1,5m ≤ Φ < 2m	Cây	1	249.000	10%			24.900
-	Cây chanh đường kính tán Φ < 0,5m	Cây	1	25.000	10%			2.500
-	Cây đào đường kính tán 1,5m ≤ Φ < 2m	Cây	1	187.000	10%			18.700
-	Cây thanh long đường kính tán 0,5m ≤ Φ < 1m	Cây	6	150.000	10%			90.000
-	Cây khế đường kính thân 20cm < Φ < 25cm	Cây	1	1.866.000	10%			186.600
-	Cây khế đường kính thân 1,5cm < Φ < 3cm	Cây	15	50.000	10%			75.000
-	Cây sung đường kính thân 15cm ≤ Φ < 25cm	Cây	1	560.000	10%			56.000
-	Cây mít đường kính thân 15cm ≤ Φ < 20cm	Cây	3	3.111.000	10%			933.300
-	Cây nhãn đường kính thân 30cm ≤ Φ < 40cm	Cây	16	2.737.000	10%			4.379.200
-	Cây bưởi đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	1	274.000	10%			27.400
-	Cây hồng xiêm đường kính tán 5,5m ≤ Φ < 8m	Cây	4	747.000	10%			298.800
-	Cây ổi đường kính thân 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	1	149.000	10%			14.900
-	Cây dừa đường kính thân 15cm ≤ Φ < 25cm	Cây	3	398.000	10%			119.400
-	Cây dừa đường kính thân Φ > 55cm	Cây	5	2.737.000	10%			1.368.500
-	Cây dừa đường kính thân 25cm ≤ Φ < 40cm	Cây	1	871.000	10%			87.100
-	Chuối có buồng non chưa thu hoạch	Cây	29	200.000	10%			580.000
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	65	70.000	10%			455.000

-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	125	40.000	10%			500.000
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	15	20.000	10%			30.000
-	Cây đu đủ đường kính thân 5cm ≤ Φ < 7cm	Cây	3	124.000	10%			37.200
-	Cây xoan đường kính thân 1cm < Φ < 2cm	Cây	5	30.000	10%			15.000
-	Cây xoan đường kính thân 2cm < Φ < 5cm	Cây	15	60.000	10%			90.000
-	Cây xạ đen đường kính tán 1m ≤ Φ < 1,5m	Cây	5	180.000	10%			90.000
-	Cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm	m^2	60	10.000	10%			60.000
-	Cây hành hoa	m^2	125	22.000	10%			275.000
-	Cây sắn dây	m^2	320	22.000	10%			704.000
*	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	126	20.000	10%			252.000
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	67	40.000	10%			268.000
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	15	70.000	10%			105.000
-	Cây xoan đường kính thân 5cm < Φ <= 10cm	Cây	12	150.000	10%			180.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây na đường kính thân 7cm ≤ Φ < 10cm	Cây	6					
-	Cây cau chiều cao cây H > 4m	Cây	20					
-	Cây nhãn đường kính thân 25cm ≤ Φ < 30cm	Cây	3					
-	Cây nhãn đường kính thân 30cm ≤ Φ < 40cm	Cây	11					
-	Cây hồng xiêm đường kính tán 5,5m ≤ Φ < 8m	Cây	4					
-	Cây dừa đường kính thân 15cm ≤ Φ < 25cm	Cây	3					
-	Cây roi đường kính tán Φ > 12m	Cây	1					
-	Chuối có buồng non chưa thu hoạch	Cây	3					
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	27					
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	21					
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	7					
-	Cây đu đủ đường kính thân 5cm ≤ Φ < 7cm	Cây	3					

-	Cây sắn dây	m^2	320					
-	Cây mẫu đơn đường kính tán 0,5m ≤ Φ < 1m	Cây	310					
-	Cây gáo đường kính gốc Φ ≥ 40cm	Cây	25					
2	***Vật nuôi:***							**2.466.000**
	Ao nuôi cá giống:	m^2	548,00	45.000	10%			2.466.000
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**303.657.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004***							
*	**Nhà 1 tầng, tường gạch Papanh 220, cao 3,8m, mái lợp ngói, nền láng VXM; KT: (5,0*7,2); (xây dựng năm 2000)**	**m^2**	**36,00**	**5.914.733**	**1**	212.930.388	50%	106.465.194
-	Cộng xây tường bằng gạch Pabanh, vượt khung 0,3m: (5,0+7,2-0,44)*2*0,3*0,22	m^3	1,55	1.081.965	1	1.679.556	50%	839.778
-	Cộng trát tường trong, vượt khung 0,3m: (5,0+7,2-0,88)*2*0,3	m^2	6,79	105.359	1	715.598	50%	357.799
-	Cộng trát tường ngoài, vượt khung 0,3m: (5,0+7,2)*2*0,3	m^2	7,32	141.099	1	1.032.845	50%	516.422
-	Láng nền sàn có đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75: (4,6*6,8)	m2	31,28	87.734	1	2.744.320	50%	1.372.160
-	Cửa ván ghép, gỗ tạp: (1,9*1,0)	m^2	1,90	500.000	1	950.000	50%	475.000
-	Cửa sổ ván ghép, gỗ tạp: (1,0*0,8)*4	m^2	3,20	500.000	1	1.600.000	50%	800.000
-	Hoa thoáng sắt vuông 12-14mm: (1,0*0,8)*4	m^2	3,20	550.000	1	1.760.000	50%	880.000
-	Cửa sổ ván ghép, gỗ tạp: (1,0*0,5)	m^2	0,50	500.000	1	250.000	50%	125.000
-	Hoa thoáng sắt vuông 12-14mm: (1,0*0,5)	m^2	0,50	550.000	1	275.000	50%	137.500

-	Cửa lách ván ghép, gỗ tạp: (1,8*0,65)	m^2	1,17	500.000	1	585.000	50%	292.500
-	Mi cửa BTCT: (1,1*0,5*0,07)*4	m^3	0,15	4.617.534	1	711.100	50%	355.550
-	Xây gạch Pabanh bậc tam cấp: (0,6*0,2*2,8)*3	m^3	1,01	1.081.965	1	1.090.621	50%	545.310
-	Bê tông nền bậc: (1,6*0,5*0,15)	m^3	0,12	1.755.267	1	210.632	50%	105.316
*	**Nhà 1 tầng, mái bằng, tường 220 xây gạch papanh, nền vữa xi măng. cao 2,7m. Kích thước: (5,6*4,4); (xây dựng năm 2003)**	**m^2**	**24,64**	**5.913.230**	**1**	145.701.987	50%	72.850.994
-	Trừ tường xây bằng gạch Pabanh, kém khung 0,8m: (5,6+4,4-0,44)*2*0,8*0,22	m^3	-3,37	1.081.965	1	-3.640.942	50%	-1.820.471
-	Trừ trát tường trong, dưới khung 0,8m: (5,6+4,4-0,88)*2*0,8	m^2	-14,59	105.359	1	-1.537.399	50%	-768.699
-	Trừ trát tường ngoài, dưới khung 0,8m: (5,6+4,4)*2*0,8	m^2	-16,00	141.099	1	-2.257.584	50%	-1.128.792
-	Láng nền sàn có đánh màu, dày 3,0 cm, vữa XM mác 75: (5,2*4,0)	m2	20,80	87.734	1	1.824.867	50%	912.434
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (0,5*0,7*0,11)*6	m^3	0,23	2.126.713	1	491.271	50%	245.635
-	Mặt bếp bê tông cốt thép: (5,3*0,6*0,1)	m^3	0,32	5.710.896	1	1.816.065	50%	908.032
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (4,0*1,7*0,11)	m^3	0,75	2.126.713	1	1.590.781	50%	795.391
-	Ốp mặt bếp gạch men sứ: (5,3*0,6)	m^2	3,18	315.082	1	1.001.961	50%	500.980
-	Cửa sắt tôn khung thép: (1,9*0,8)	m^2	1,52	720.000	1	1.094.400	50%	547.200
-	Cửa sắt tôn khung thép: (0,5*0,8)	m^2	0,40	720.000	1	288.000	50%	144.000
-	Song gỗ cửa sổ: (0,8*5)	md	4,00	115.755	1	463.020	50%	231.510
*	**Chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch Papanh, cao 2,6m, mái lợp FibroXM, xà gồ gỗ; KT: (3,0*6,8); (xây dựng năm 2003)**	**m^2**	**20,40**	**2.020.415**	**1**	41.216.466	50%	20.608.233
**	***Các hạng mục công trình xây dựng năm 2003***							
-	Bể nước tường 220, có nắp: (1,8*2,0*2,2)	m^3	7,92	2.876.017	1	22.778.055	50%	11.389.027
-	Tường xây bằng gạch Pabanh: (4,9*1,9*0,11)	m^3	1,02	1.081.965	1	1.108.040	50%	554.020
-	Trát tường ngoài: (4,9*1,9)*2	m^2	18,62	141.099	1	2.627.263	50%	1.313.632
-	Móng tường xây bằng gạch Pabanh: (4,9*0,6*0,2)	m^3	0,59	1.081.965	1	636.195	50%	318.098

-	Lợp mái Fibro xi măng: (1,7*1,0)	m^2	1,70	134.099	1	227.968	50%	113.984
-	Cửa ván ghép, gỗ tạp: (1,5*0,7)	m^2	1,05	500.000	1	525.000	50%	262.500
-	Bê tông sân lối đi: (9,4*4,6*0,07) + (6,0*3,0*0,07) + (26,0*3,3*0,07)	m^3	10,29	1.629.758	1	16.774.773	50%	8.387.387
-	Lợp mái tôn, xà gồ + vì kèo thép: (9,9*5,5)+(5,1*2,0)	m^2	64,65	636.033	1	41.119.533	50%	20.559.767
-	Tường xây bằng gạch Pabanh: (9,4*1,2*0,11)	m^3	1,24	1.081.965	1	1.342.502	50%	671.251
-	Trát tường ngoài: (9,4*1,2)*2	m^2	22,56	141.099	1	3.183.193	50%	1.591.597
-	Móng tường xây bằng gạch Pabanh: (9,4*0,6*0,2)	m^3	1,13	1.081.965	1	1.220.457	50%	610.228
-	Bể nước tường 220, có nắp: (3,9*2,2*1,9)	m^3	16,30	2.876.017	1	46.884.829	50%	23.442.415
-	Xây bậc gạch Pabanh: (0,9*0,5*0,3)*2	m^3	0,27	1.081.965	1	292.131	50%	146.065
-	Ống nhựa uPVC D27	m	12,00	33.655	1	403.860	50%	201.930
-	Tường xây bằng gạch Pabanh: (14,5*1,1*0,11)	m^3	1,75	1.081.965	1	1.898.308	50%	949.154
-	Xây móng gạch chỉ đặc, dày <=33cm: (48,5*0,6*0,2)	m^3	5,82	1.711.642	1	9.961.756	50%	4.980.878
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Ao: (xây dựng năm 2007)**							
-	Xây móng gạch Pabanh: (31,0*0,7*1)	m^3	21,70	1.081.965	1	23.478.641	20%	4.695.728
-	Xây trụ gạch Pabanh: (0,6*0,4)*2,0*10	m^3	4,80	1.081.965	1	5.193.432	20%	1.038.686
-	Xây tường gạch papanh: (31,0*0,2*2)	m^3	12,40	1.081.965	1	13.416.366	20%	2.683.273
-	Xây tường gạch papanh: (31,0+20,3)*0,5*0,2	m^3	5,13	1.081.965	1	5.550.480	20%	1.110.096
-	Móng tường ao bê tông nền: (31,0+51,2+20,3)*1,5*0,05	m^3	7,69	1.755.267	1	13.493.615	20%	2.698.723
-	Tường ao bê tông nền: (31,0+51,2+20,3)*0,6*0,1	m^3	6,15	1.755.267	1	10.794.892	20%	2.158.978
-	Tường ao bê tông nền: (31,0+51,2+20,3)*0,4*0,1	m^3	4,10	1.755.267	1	7.196.595	20%	1.439.319
-	Dây thép 2mm	Kg	70,0	15.000	1	1.050.000	20%	210.000
-	Cọc tre 4-5m	cọc	160,00	35.000	1	5.600.000	20%	1.120.000

-	Bê tông sân lối đi: (20,0*1,0*0,07)	m^3	1,40	1.629.758	1	2.281.661	20%	456.332
-	Ống nhựa uPVC D125	m	20,00	235.940	1	4.718.800	20%	943.760
-	Ống nhựa uPVC D110	m	18,00	205.022	1	3.690.396	20%	738.079
-	Tháo dỡ di chuyển công tơ điện	chiếc	1,00	300.000	1	300.000	20%	60.000
-	Dây điện 2x6mm	m	70,00	86.887	1	6.082.090	20%	1.216.418
-	Cột điện BTCT: (0,15*0,15*5,5)	m^3	0,12	7.050.138	1	872.455	20%	174.491
-	Móng cột BT: (0,6*0,6*0,7)	m^3	0,25	2.526.285	1	636.624	20%	127.325
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	**Chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch Papanh, cao 2,6m, mái lợp FibroXM, xà gồ gỗ; KT: (13,0*6,8); (xây dựng năm 2003)**	**m^2**	**88,40**					
-	Bê tông sân lối đi: (4,0*5,8*0,07) + (6,2*1,7*0,07)	m^3	2,36					
-	Cửa ván ghép, gỗ tạp: (1,6*0,7)*2	m^2	2,24					
-	Cửa sắt vuông 12-14mm:: (1,0*0,6)*9	m^2	5,40					
*	***Các hạng mục công trình xây dựng năm 2003***							
-	Bê tông sân lối đi: (82,0*2,2*0,1)	m^3	18,04					
-	Xây tường gạch papanh: (0,4*0,3*2)*3	m^3	0,72					
-	Hàng rào lưới B40: (3,7*1,2)	m2	4,44					
-	Bể Bioga	m^3	9,00					
*	**Ao: (xây dựng năm 2007)**							
-	Xây móng gạch Pabanh: (13,5*0,7*1)	m^3	9,45					
-	Xây trụ gạch Pabanh: (0,6*0,4)*2,0*8	m^3	3,84					
-	Xây tường gạch papanh: (13,5*0,2*2)	m^3	5,40					
-	Móng tường ao bê tông nền: (13,5*1,5*0,05)	m^3	1,01					
-	Tường ao bê tông nền: (13,5*0,6*0,1)	m^3	0,81					
-	Tường ao bê tông nền: (13,5*0,4*0,1)	m^3	0,54					

-	Bể nước tường 110, không nắp: (1,6*1,2*1,0)*3	m^3	5,76					
-	Hàng rào lưới B40: (6,0*1,2)	m2	7,20					
*	**Ao: (xây dựng năm 2007)**							
-	Xây tường gạch papanh: (63,7*0,5*0,2)	m^3	6,37					
-	Móng tường ao bê tông nền: (63,7*1,5*0,05)	m^3	4,78					
-	Tường ao bê tông nền: (63,7*0,6*0,1)	m^3	3,82					
-	Tường ao bê tông nền: (63,7*0,4*0,1)	m^3	2,55					
-	Tường ao bê tông nền: (63,7*1,5*0,05)	m^3	4,78					
*	**Kè sông: (xây dựng năm 1995)**							
-	Móng tường bê tông nền: (79,0*1,5*0,05)	m^3	5,93					
-	Móng tường bê tông nền: (79,0*0,5*0,07)	m^3	2,77					
-	Xây tường gạch papanh: (79,0*0,7*0,1)	m^3	5,53					
-	Xây móng đá hộc: (17,0*2,0*1,0)	m^3	34,00					
III	**Các khoản hỗ trợ:**				**Hệ số (K)**			**75.624.000**
1	Hỗ trợ chi phí đào ao	m^2	548,00	60.000	2,3			75.624.000
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**489.634.000**
	Bằng chữ:	***Bốn trăm tám mươi chín triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Phạm Văn Huy - Bùi Thị Hanh
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**64.691.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	1.368,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Phạm Văn Huy - Bùi Thị Hanh có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 1.368,0 m^2 (thửa đất số 501 tờ bản đồ số 39). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	588,1	110.000		1		64.691.000

II	**Loại tài sản:**							**185.254.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**12.185.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cây nhãn đường kính thân 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	3	124.000	10%			37.200
-	Cây khế đường kính thân Φ > 25cm	Cây	1	2.240.000	10%			224.000
-	Cây mít đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	2	1.493.000	10%			298.600
-	Cây mít đường kính thân 15cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1	3.111.000	10%			311.100
-	Cây mít đường kính thân 20cm ≤ Φ < 30cm	Cây	2	3.484.000	10%			696.800
-	Cây mít đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	1	398.000	10%			39.800
-	Cây na đường kính thân 5cm ≤ Φ < 7cm	Cây	5	274.000	10%			137.000
-	Cây na đường kính thân 7cm ≤ Φ < 10cm	Cây	1	547.000	10%			54.700
-	Cây na đường kính thân 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	1	124.000	10%			12.400
-	Cây cau chiều cao cây 0,5m < H < 1m	Cây	15	75.000	10%			112.500
-	Cây cau chiều cao cây 1m < H < 2m	Cây	32	150.000	10%			480.000
-	Cây cau chiều cao cây H > 4m	Cây	11	1.120.000	10%			1.232.000
-	Cây dừa đường kính thân 15cm ≤ Φ < 25cm	Cây	3	398.000	10%			119.400
-	Cây dừa đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	1	149.000	10%			14.900
-	Cây dừa đường kính thân Φ > 55cm	Cây	2	2.737.000	10%			547.400
-	Cây bưởi đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	6	274.000	10%			164.400
-	Cây đào tiên đường kính thân 10cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1	500.000	10%			50.000
-	Cây hồng xiêm đường kính tán 2,5m ≤ Φ < 3,5m	Cây	3	311.000	10%			93.300
-	Cây ổi đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	2	311.000	10%			62.200

-	Cây thiết mộc lan đường kính thân 2cm ≤ Φ < 5cm	Cây	1	45.000	10%			4.500
-	Cây Quất đường kính tán Φ > 2m	Cây	1	547.000	10%			54.700
-	Cây đinh lăng có H > 60cm	Cây	3	100.000	10%			30.000
-	Cây hồng đường kính tán 2,5m ≤ Φ < 3,5m	Cây	2	311.000	10%			62.200
-	Cây chanh đường kính tán Φ > 4m	Cây	1	747.000	10%			74.700
-	Cây xoan đường kính thân 10cm < Φ < 15cm	Cây	1	250.000	10%			25.000
-	Chuối có buồng non chưa thu hoạch	Cây	7	200.000	10%			140.000
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	21	70.000	10%			147.000
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	37	40.000	10%			148.000
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	14	20.000	10%			28.000
-	Cây sung đường kính thân 25cm ≤ Φ < 40cm	Cây	1	747.000	10%			74.700
-	Cây đu đủ đường kính thân Φ > 10cm	Cây	3	622.000	10%			186.600
-	Cây vú sữa đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	1	684.000	10%			68.400
-	Cây đào đường kính tán 2m ≤ Φ < 3m	Cây	1	224.000	10%			22.400
-	Cây cảnh trồng chậu đường kính chậu 0,7m ≤ Φ < 1m	Cây	3	100.000	10%			30.000
-	Cây cảnh trồng chậu đường kính chậu Φ < 0,5m	Cây	1	20.000	10%			2.000
-	Cây mẫu đơn ta đường kính tán Φ < 0,2m	Cây	850	12.000	10%			1.020.000
-	Cây sao đen đường kính gốc Φ < 1cm	Cây	305	15.000	10%			457.500
-	Cây sao đen đường kính gốc 1cm < Φ < 3cm	Cây	697	55.000	10%			3.833.500
-	Cây dành dành đường kính tán 2m ≤ Φ < 3m	Cây	1	320.000	10%			32.000
-	Cây sắn dây	m^2	480	22.000	10%			1.056.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây nhãn đường kính thân Φ > 40cm	Cây	1					
-	Cây nhãn đường kính thân 30cm ≤ Φ < 40cm	Cây	1					

-	Cây nhãn đường kính thân 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	5					
-	Cây mít đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	7					
-	Cây mít đường kính thân 15cm ≤ Φ < 20cm	Cây	2					
-	Cây mít đường kính thân 20cm ≤ Φ < 30cm	Cây	6					
-	Cây mít đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	2					
-	Cây na đường kính thân 5cm ≤ Φ < 7cm	Cây	18					
-	Cây na đường kính thân 7cm ≤ Φ < 10cm	Cây	1					
-	Cây na đường kính thân 3cm ≤ Φ < 5cm	Cây	2					
-	Cây cau chiều cao cây 0,5m < H < 1m	Cây	12					
-	Cây cau chiều cao cây 1m < H < 2m	Cây	35					
-	Cây cau chiều cao cây H > 4m	Cây	54					
-	Cây dừa đường kính thân 15cm ≤ Φ < 25cm	Cây	8					
-	Cây dừa đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	4					
-	Cây dừa đường kính thân Φ > 55cm	Cây	11					
-	Cây bưởi đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	7					
-	Cây hồng xiêm đường kính tán 2,5m ≤ Φ < 3,5m	Cây	3					
-	Cây ổi đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	1					
-	Cây ổi đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	2					
-	Cây hoa giấy đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	1					
-	Cây cóc đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	1					
-	Cây sấu đường kính thân 15cm ≤ Φ < 20cm	Cây	1					
-	Cây táo đường kính thân 20cm < Φ < 25cm	Cây	1					
-	Cây xoan đường kính thân 5cm < Φ < 10cm	Cây	2					
-	Chuối có buồng non chưa thu hoạch	Cây	15					
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	31					

-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	45					
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	22					
-	Cây đu đủ đường kính thân Φ > 10cm	Cây	3					
-	Cây nhót đường kính tán Φ > 5m	Cây	1					
-	Cây bơ đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	1					
-	Cây vú sữa đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	2					
-	Cây trầu không	m^2	10					
-	Cây mẫu đơn ta đường kính tán Φ < 0,2m	Cây	198					
**	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	96					
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	67					
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	58					
-	Cây sắn dây	m^2	780					
-	Cây gáo đường kính gốc Φ ≥ 40cm	Cây	10					
2	***Vật nuôi:***							**3.510.000**
	Ao nuôi cá giống:	m^2	779,90	45.000	10%			3.509.550
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**169.559.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							

**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	***Công trình xây dựng trên đất: (có biên bản vi phạm hành chính xây dựng năm 2013)***							
	(Chủ hộ khai xây dựng năm 2003)							
*	**Nhà 1 tầng, mái bằng tường 220 gạch đặc cao 4,6m, nền lát gạch Ceramic 500x500; KT: (8,3*4,9);**	**m^2**	**40,67**	**6.281.732**	**1**	255.478.040	20%	51.095.608
-	Công xây tường gạch, vượti khung 1,1m: (8,3+4,9-0,44)*2*1,1*0,22	m^3	6,18	1.919.493	1	11.854.482	20%	2.370.896
-	Cộng trát tường trong, vượt khung 1,1m: (8,3+4,9-0,88)*2*1,1	m^2	27,10	105.359	1	2.855.650	20%	571.130
-	Cộng trát tường ngoài, vượt khung 1,1m: (8,3+4,9)*2*1,1	m^2	29,04	141.099	1	4.097.515	20%	819.503
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 500x500mm: (8,3-0,44)*(4,9-0,44)	m2	35,06	240.469	1	8.429.785	20%	1.685.957
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (4,0+3,7)*2*0,12-(0,7*0,12)-(1,3*0,12)	m^2	1,61	291.537	1	468.791	20%	93.758
-	Cửa đi panô đặc gỗ lim: (1,2*2,1)	m2	2,52	3.900.000	1	9.828.000	20%	1.965.600
-	Cửa sổ khung nhôm kính sơn tĩnh điện: (1,5*1,2)	m^2	1,80	1.050.000	1	1.890.000	20%	378.000
-	Hoa thoáng sắt vuông 12-14mm: (1,5*1,2)	m^2	1,80	550.000	1	990.000	20%	198.000
-	Trát phào đơn:	md	16,00	89.925	1	1.438.800	20%	287.760
-	Sơn trần, tường nhà: (7,9*4,5)+(7,9+4,5)*2*4,4-(2,1*1,2)-(1,2*1,5)	m^2	140,35	65.788	1	9.233.346	20%	1.846.669
-	Sơn ngoài nhà: (8,3+4,9)*2*4,6-(2,1*1,2)-(1,2*1,5)-(0,6*0,8)*2-(1,3*0,9)*2	m^2	113,82	87.789	1	9.992.144	20%	1.998.429
*	**Phòng 1**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (4,0+4,0)*2*0,12-(0,7*0,12)-(1,3*0,12)	m^2	1,68	291.537	1	489.782	20%	97.956
-	Cửa khung nhôm kính: (2,1*1,7)	m^2	3,57	950.000	1	3.391.500	20%	678.300
-	Cửa panô đặc gỗ lim: (1,3*0,9)*2	m2	2,34	3.900.000	1	9.126.000	20%	1.825.200
-	Hoa thoáng sắt vuông 12-14mm: (1,3*0,9)*2	m^2	2,34	550.000	1	1.287.000	20%	257.400
-	Cửa lách panô đặc gỗ lim: (1,9*0,7)	m2	1,33	3.900.000	1	5.187.000	20%	1.037.400
*	**Gác xép**							

-	BTCT sàn: (4,0*4,0*0,1)	m^3	1,60	6.557.685	1	10.492.296	20%	2.098.459
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 400x400mm: (4,0*4,0)-(1,0*1,2)	m^2	14,80	220.869	1	3.268.861	20%	653.772
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (4,0+4,0)*2*0,12-(0,7*0,12)-(1,3*0,12)	m^2	1,68	291.537	1	489.782	20%	97.956
-	Trát trần: (4,0*4,0)-(1,0*1,2)	m^2	14,80	105.359	1	1.559.313	20%	311.863
-	Cửa khung nhôm kính: (0,8*0,6)*2	m^2	0,96	950.000	1	912.000	20%	182.400
-	Mi cửa BTCT: (1,7*0,5*0,1)*3	m^3	0,26	4.617.534	1	1.177.471	20%	235.494
-	Xây gạch Pabanh bậc tam cấp: (1,7*0,3*0,2)*2+(1,2*0,3*0,2)*2	m^3	0,35	1.081.965	1	376.524	20%	75.305
*	**Chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch Papanh, cao 2,5m, mái lợp FibroXM, xà gồ gỗ; KT: (7,9*5,4); (xây dựng năm 2007)**	**m^2**	**42,66**	**2.020.415**	**1**	86.190.904	20%	17.238.181
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004***							
*	**Hạng mục phụ: (xây dựng năm 2003)**							
-	Bể nước tường 220, có nắp: (3,0*2,7*1,9)	m^3	15,39	2.876.017	1	44.261.902	50%	22.130.951
-	Ống nhựa uPVC D110	m	17,00	205.022	1	3.485.374	50%	1.742.687
-	Ống nhựa HDPE D110	m	17,00	229.188	1	3.896.196	50%	1.948.098
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Sàn nước, tường bao, sân: (xây dựng năm 2007)**							
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (2,6+1,4)*1,3*0,11	m^3	0,57	2.126.713	1	1.216.480	20%	243.296
-	Xây móng gạch chỉ đặc, dày <=33cm: (2,6+1,4)*0,6*0,22	m^3	0,53	1.711.642	1	903.747	20%	180.749
-	Ốp gạch men tường: (2,6+1,4)*1,1+(1,5*0,9)	m^2	5,75	315.082	1	1.811.722	20%	362.344
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 400x400mm: (2,6*1,4)	m^2	3,64	220.869	1	803.963	20%	160.793
-	Hàng rào sắt vuông 12-14mm:: (1,9*1,6)+ (5,5*0,6)	m^2	6,34	550.000	1	3.487.000	20%	697.400
-	Tháo dỡ téc nước 2 m3	bể	1,00	1.093.185	1	1.093.185	20%	218.637
-	Bể Phốt: (1,0*2,0*1,0)	m^3	2,00	2.876.017	1	5.752.034	20%	1.150.407
-	Hàng rào sắt vuông 12-14mm:: (5,2*1,0)+ (1,2*1,0)	m^2	6,40	550.000	1	3.520.000	20%	704.000

-	Bê tông sân lối đi: (6,0*5,3*0,1)+(10,5*3,4*0,14)	m^3	8,18	1.629.758	1	13.328.161	20%	2.665.632
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+xà gồ thép: (9,9*6,5)	m^2	64,35	664.028	1	42.730.202	20%	8.546.040
-	Lợp mái tôn, xà gồ thép: (6,5*2,8)+(9,4*0,8)+(7,0*1,0)	m^2	32,72	379.477	1	12.416.487	20%	2.483.297
-	Tường xây bằng gạch Pabanh: (13,8*0,9*0,2)+(10,9*0,9*0,2)	m^3	4,45	1.081.965	1	4.810.416	20%	962.083
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (3,4*1,4*0,11)	m^3	0,52	2.126.713	1	1.113.547	20%	222.709
-	Xây trụ bằng gạch Pabanh: (0,3*0,3*1,5)*21	m^3	2,84	1.081.965	1	3.067.371	20%	613.474
-	Bê tông nền: (30,0*0,6*0,2)	m^3	3,60	1.755.267	1	6.318.961	20%	1.263.792
-	Bê tông sân lối đi: (11,2*10,7*0,14)	m^3	16,78	1.629.758	1	27.343.428	20%	5.468.686
-	Hàng rào sắt vuông 12-14mm:: (28,0*1,0)	m^2	28,00	550.000	1	15.400.000	20%	3.080.000
-	Tường xây bằng gạch Pabanh: (28,0*0,8*0,2)	m^3	4,48	1.081.965	1	4.847.203	20%	969.441
-	Tường xây bằng gạch Pabanh: (1,5*1,8*0,2)*3	m^3	1,62	1.081.965	1	1.752.783	20%	350.557
-	Bậc xây bằng gạch Pabanh: (1,8*1,5*0,2)*3	m^3	1,62	1.081.965	1	1.752.783	20%	350.557
-	Xây tường ao gạch Pabanh: (18,0*3,0*0,1)	m^3	5,40	1.081.965	1	5.842.611	20%	1.168.522
*	**Ao: (xây dựng năm 2007)**							
-	Bê tông nền: (27,0*0,2*0,2)	m^3	1,08	1.755.267	1	1.895.688	20%	379.138
-	Xây gạch Pabanh: (27,0*0,6*0,6)	m^3	9,72	1.081.965	1	10.516.700	20%	2.103.340
-	Bê tông nền: (27,0*0,4*0,2)	m^3	2,16	1.755.267	1	3.791.377	20%	758.275
-	Xây gạch Pabanh: (27,0*0,4*0,4)	m^3	4,32	1.081.965	1	4.674.089	20%	934.818
-	Bê tông giằng: (27,0*0,2*0,2)	m^3	1,08	1.755.267	1	1.895.688	20%	379.138
-	Xây gạch Pabanh: (27,0*0,8*0,2)+(27,0*1,0*0,2)	m^3	9,72	1.081.965	1	10.516.700	20%	2.103.340
-	Xây trụ bằng gạch Pabanh: (0,5*0,3*2,2)*3	m^3	0,99	1.081.965	1	1.071.145	20%	214.229
-	Bê tông tấm đan: (27,0*1,2*0,05)	m^3	1,62	4.617.534	1	7.480.405	20%	1.496.081
-	Ống nhựa uPVC D315	m	36,00	1.263.854	1	45.498.744	20%	9.099.749
-	Ống nhựa uPVC D160	m	40,00	374.880	1	14.995.200	20%	2.999.040

-	Ống nhựa uPVC D110	m	30,00	205.022	1	6.150.660	20%	1.230.132
-	Tháo dỡ di chuyển công tơ điện	chiếc	1,00	300.000	1	300.000	20%	60.000
-	Dây điện 2x6mm	m	73,00	86.887	1	6.342.751	20%	1.268.550
-	Tháo dỡ téc nước 2 m3	bể	1,00	1.093.185	1	1.093.185	20%	218.637
*	Hạng mục giàn sắn dây (hàng năm)							
-	Cọc tre 4-5m	cọc	72,00	35.000	1	2.520.000	10%	252.000
-	Cọc gỗ 4x8, 4-5m	cọc	36,00	25.000	1	900.000	10%	90.000
-	Dây thép 2mm	Kg	125,0	15.000	1	1.875.000	10%	187.500
3.2	***Công trình xây dựng trên đất:***							
*	***Công trình xây dựng trên đất: (có biên bản vi phạm hành chính xây dựng năm 2018)***							
	(Chủ hộ khai xây dựng năm 2012)							
*	**Nhà 1 tầng, tường 220 xây gạch chỉ, cao 3,3m, nền lát gạch Ceramic 400x400mm, lợp mái tôn lạnh, vì kèo+xà gồ thép; KT: (6,9*4,7);**	**m^2**	**32,43**					
-	Trừ lợp mái tôn sườn sắt, kèo sắt: (-6,9*4,7)	m^2	-32,43					
-	Cộng lợp mái tôn lạnh, vì kèo+xà gồ thép: (6,9*4,7)	m^2	32,43					
-	Trừ xây tường gạch, dưới khung 0,2m: (6,9+4,7-0,44)*2*0,2*0,22	m^3	-0,98					
-	Trừ trát tường trong, dưới khung 0,2m: (6,9+4,7-0,88)*2*0,2	m^2	-4,29					
-	Trừ trát tường ngoài, dưới khung 0,2m: (6,9+4,7)*2*0,2	m^2	-4,64					
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 400x400mm: (6,9-0,44)*(4,7-0,44)	m^2	27,52					
-	Cửa khung nhôm kính: (1,9*1,2)	m^2	2,28					
-	Cửa sổ khung nhôm kính: (0,7*0,6)	m^2	0,42					
-	Ốp gạch men tường: (3,7+4,3)*2*2,2-(1,2*1,9)	m^2	32,92					
-	Mặt bếp bê tông cốt thép: (4,5*0,7*0,1)	m^3	0,32					
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (0,7*0,8*0,11)*3	m^3	0,18					

-	Ốp mặt, trụ bếp gạch men sứ: (4,5*0,7)+(0,7*0,8*6)	m^2	6,51					
-	Mi cửa BTCT: (0,7*0,6*0,1)	m^3	0,04					
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00					
*	**Phòng tắm + WC**							
-	Cửa khung nhôm kính: (1,9*0,9)*2	m^2	3,42					
-	Tháo dỡ, lắp đặt gương soi	Cái	1,00					
-	Lắp đặt, tháo dỡ giá treo	bộ	6,00					
-	Ốp gạch men tường: (2,6+1,4)*2*1,9-(0,7*1,9)	m^2	13,87					
-	Xây tường gạch chỉ, dày < 33cm: (1,9+1,4)*1,9*0,15	m^3	0,94					
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00					
-	Tháo dỡ và lắp đặt bình đun nước nóng, thủ công	chiếc	1,00					
-	Ốp gạch men tường: (2,5+1,5)*2*1,9-(0,8*1,9)	m^2	13,68					
-	Tháo dỡ và lắp đặt bệ xí, thủ công	chiếc	1,00					
-	Ốp gạch men lối đi: (2,9+2,0)*1,9	m^2	9,31					
-	Bể Phốt: (1,0*2,0*1,5)	m^3	3,00					
3.3	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	**Tường bao, sân: (xây dựng năm 2007)**							
-	Bê tông sân lối đi: (38,5*3,0*0,14)+(12,3*7,2*0,12)+(2,5*1,4*0,1)	m^3	27,15					
-	Tường xây bằng gạch Pabanh: (26,8*0,9*0,2)	m^3	4,82					
-	Lợp mái tôn, vì kèo+xà gồ thép: (10,5*3,5)+(11,2*7,7)	m^2	122,99					
-	Tường xây bằng gạch Pabanh: (30,0*1,5*0,1)	m^3	4,50					
-	Hàng rào sắt vuông 12-14mm:: (28,0*1,0)	m^2	28,00					
-	Tường xây bằng gạch Pabanh: (28,0*0,8*0,2)	m^3	4,48					
*	**Ao: (xây dựng năm 2007)**							

-	Bê tông nền trượt: (65,0*3,1*0,08)	m^3	16,12					
-	Xây gạch Pabanh: (65,0*0,6*0,1)	m^3	3,90					
-	Xây gạch Pabanh: (27,0*0,4*0,4)	m^3	4,32					
-	Bê tông giằng: (27,0*0,2*0,2)	m^3	1,08					
*	**Kè sông: (xây dựng năm 2003)**							
-	Bê tông tấm đan kè sông: (56,0*3,3*0,05)	m^3	9,24					
-	Kè sông đá hộc:	m^3	636,00					
III	**Các khoản hỗ trợ:**				**Hệ số (K)**			**116.985.000**
1	Hỗ trợ chi phí đào ao	m^2	779,90	60.000	2,5			116.985.000
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**366.930.000**
	Bằng chữ:	***Ba trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Trương Văn Nghi (Phạm Thị Đệ)
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**127.820.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	1.162,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Trương Văn Nghi (Phạm Thị Đệ) có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 1.162,0 m^2 (thửa đất số 56 tờ bản đồ số 36). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	1.162,0	110.000		1		127.820.000

II	**Loại tài sản:**							**425.579.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**25.724.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cau ta ăn quả 3m < H ≤ 4m	Cây	4	560.000	10%			224.000
-	Cau ta ăn quả H > 4m	Cây	58	1.120.000	10%			6.496.000
-	Cây mít 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	2	398.000	10%			79.600
-	Cây mít 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	2	1.493.000	10%			298.600
-	Cây mít 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	10	3.111.000	10%			3.111.000
-	Cây mít 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	5	3.484.000	10%			1.742.000
-	Cây bưởi, bòng 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	10	162.000	10%			162.000
-	Cây bưởi, bòng 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	16	274.000	10%			438.400
-	Cây bưởi, bòng 20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	7	523.000	10%			366.100
-	Cây hồng xiêm 2,5m < ĐK tán ≤ 3,5m	Cây	19	311.000	10%			590.900
-	Cây đu đủ ĐK thân > 10cm	Cây	4	622.000	10%			248.800
-	Cây đu đủ 1,0cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	10	15.000	10%			15.000
-	Cây đinh lăng H > 60cm	Cây	2	100.000	10%			20.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	105	40.000	10%			420.000
-	Cây chuối H ≤ 60cm	Cây	27	20.000	10%			54.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	168	70.000	10%			1.176.000
-	Cây Chuối có quả	Cây	15	200.000	10%			300.000
-	Cây na (na dai, na bở) 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	8	124.000	10%			99.200
-	Cây na (na dai, na bở) 5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	12	274.000	10%			328.800
-	Cây na (na dai, na bở) 7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	5	547.000	10%			273.500

-	Cây nhãn 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	2	2.737.000	10%			547.400
-	Cây bơ 3cm< ĐK thân ≤ 5cm	Cây	2	124.000	10%			24.800
-	Cây ổi 1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	3	55.000	10%			16.500
-	Cây ổi 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	4	311.000	10%			124.400
-	Cây ổi 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	2	622.000	10%			124.400
-	Cây ổi ĐK thân > 20cm	Cây	8	871.000	10%			696.800
-	Tùng Ấn Độ 5cm < ĐK gốc ≤ 10cm	Cây	14	216.000	10%			302.400
-	Tùng Ấn Độ ĐK gốc > 15cm	Cây	2	720.000	10%			144.000
-	Cây chay 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	3	398.000	10%			119.400
-	Cây mai tứ quý 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	5,0	30.000	10%			15.000
-	Cây đào 1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	1	187.000	10%			18.700
-	Cây sung quả 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1	373.000	10%			37.300
-	Cây cảnh trồng trong chậu, chậu có đường kín ≤ 0,5m	Chậu	6	20.000	10%			12.000
-	Cây thanh long 1m < ĐK tán ≤ 2m	Trụ	62	250.000	10%			1.550.000
-	Cây mai vàng 4cm < ĐK gốc ≤ 6cm	Cây	21	80.000	10%			168.000
-	Xạ đen 1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	2	240.000	10%			48.000
-	Tùng Ấn Độ ĐK gốc > 15cm	Cây	2	720.000	10%			144.000
-	Ngải cứu	m2	150	11.000	10%			165.000
-	Sả	m2	100	11.000	10%			110.000
-	Cây hàng năm trồng xen dưới tán lá cây lâu năm (rau ngót)	m2	120	10.000	10%			120.000
-	Cây hàng năm trồng xen dưới tán lá cây lâu năm (rau má)	m2	60	10.000	10%			60.000
-	Cây hải đường 1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	2	100.000	10%			20.000
-	Cây hoa đại 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	2	110.000	10%			22.000
-	Rau muống	m2	120	13.000	10%			156.000
**	Bổ sung							

-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	22	20.000	10%			44.000
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	26	40.000	10%			104.000
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	19	70.000	10%			133.000
-	Cây mẫu đơn đường kính tán 0,2m < Φ < 0,5m	Cây	625	50.000	10%			3.125.000
-	Sao đen 1cm < ĐK gốc ≤ 3cm	Cây	205	55.000	10%			1.127.500
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cau ta ăn quả H > 4m	Cây	68					
-	Cây mít 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	2					
-	Cây mít 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	10					
-	Cây mít 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	5					
-	Cây bưởi, bòng 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	5					
-	Cây bưởi, bòng 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	6					
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	198					
-	Cây chuối H ≤ 60cm	Cây	58					
-	Cây chuối H >120cm	Cây	310					
-	Cây Chuối có quả	Cây	27					
-	Cây na (na dai, na bở) 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	9					
-	Cây na (na dai, na bở) 5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	16					
-	Cây na (na dai, na bở) 7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	5					
-	Cây nhãn 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	4					
-	Cây bơ 3cm< ĐK thân ≤ 5cm	Cây	6					
-	Cây xoài 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	2					
-	Cây ổi ĐK thân > 20cm	Cây	12					
-	Cây chay 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	3					
-	Cây thanh long 1m < ĐK tán ≤ 2m	Trụ	186					

-	Cây mai vàng 4cm < ĐK gốc ≤ 6cm	Cây	21					
-	Xạ đen 1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	2					
-	Cây dừa 25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1					
-	Sả	m2	100					
-	Cây hàng năm trồng xen dưới tán lá cây lâu năm (rau ngót)	m2	30					
-	Cây hàng năm trồng xen dưới tán lá cây lâu năm (rau má)	m2	40					
-	Dong riềng	m2	10					
-	Rau muống	m2	240					
**	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	36					
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	43					
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	44					
-	Cây mẫu đơn đường kính tán 0,2m < Φ < 0,5m	Cây	1.202					
2	***Vật nuôi:***							
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**399.855.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Nhà 1 tầng, tường xây gạch papanh 220, nền lát gạch Ceramic 600x600 mái ngói, xà gồ thép, cao 3,8m (7,0*6,0); (xây dựng năm 2011)**	m2 sàn XD	**42,00**	**5.914.733**	**1**	248.418.786	20%	49.683.757

-	Xây tường bằng gạch papanh vượt khung 0,3m (7,0+6,0-0,44)*2*0,3*0,22	m3	1,66	1.081.965	1	1.793.811	20%	358.762
-	Trát tường ngoài vượt khung 0,3m (7,0+6,0)*2*0,3	m2	7,80	141.099	1	1.100.572	20%	220.114
-	Trát tường trong vượt khung 0,3m (7,0+6,0-0,88)*2*0,3	m2	7,27	105.359	1	766.171	20%	153.234
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 600x600mm (7,0-0,44)*(6,0-0,44)	m2	36,47	289.212	1	10.548.603	20%	2.109.721
-	Sơn ngoài nhà (7,0+6,0)*2*3,8	m2	98,80	87.789	1	8.673.553	20%	1.734.711
-	Sơn tường trong nhà (7,0+6,0-0,88)*2*3,8	m2	92,11	65.788	1	6.059.864	20%	1.211.973
-	Song gỗ cửa sổ (1,4*9)*4	md	50,40	115.755	1	5.834.052	20%	1.166.810
-	Cửa đi gỗ lim (2,2*1,3)	m2	2,86	3.900.000	1	11.154.000	20%	2.230.800
-	Cửa panô kính có phần kính >= 30% tổng diện tích cánh, gỗ lim (1,4*0,9)*4	m2	5,04	3.600.000	1	18.144.000	20%	3.628.800
-	Làm Trần làm bàng tấm nhựa + khung xương (7,0-0,44)*(6,0-0,44)	m2	36,47	188.724	1	6.883.444	20%	1.376.689
-	Bê tông mi cửa (0,5*1,8*0,1)*4	m3	0,36	4.617.534	1	1.662.312	20%	332.462
-	Bê tông nền trượt nối đi (1,5*0,4*0,1)	m3	0,06	1.755.267	1	105.316	20%	21.063
*	**Nhà 1 tầng, tường xây gạch chỉ đặc 220, nền lát gạch Ceramic 600x600 mái lợp tôn lạnh, xà gồ thép cao 2,7m (21,5*4,1); (xây dựng năm 1997) được sửa chữa lại**	m2 sàn XD	**88,15**	**5.967.179**	**1**	526.006.829	20%	105.201.366
-	Trừ xây tường gạch chỉ dưới khung 0,8m (-(21,5+4,1-0,44)*2*0,22*0,8)	m3	-8,86	1.919.493	1	-16.999.644	20%	-3.399.929
-	Trừ trát tường trong dưới khung 0,8m (-(21,5+4,1-0,88)*2*0,8)	m2	-39,55	105.359	1	-4.167.159	20%	-833.432
-	Trừ trát tường ngoài dưới khung 0,8m (-(21,5+4,1)*2*0,8)	m2	-40,96	141.099	1	-5.779.415	20%	-1.155.883
-	Trừ lợp mái tôn sườn sắt, kèo sắt: (-21,5*4,1)	m^2	-88,15	507.361	1	-44.723.872	20%	-8.944.774
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép (21,5*4,1)	m2	88,15	664.028	1	58.534.068	20%	11.706.814
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 600x600mm (21,5-0,44)*(4,1-0,44)-(2,5*1,7)+(2,5*1)	m2	75,33	289.212	1	21.786.224	20%	4.357.245
-	Ốp gạch chân tường gạch men sứ (2,9+3,1)*2*0,12 - (1,2*0,12)	m2	1,30	291.537	1	377.832	20%	75.566
-	Cửa sổ khung nhôm kính (0,9*0,6)*3	m2	1,62	950.000	1	1.539.000	20%	307.800
-	Cửa vách tôn khung thép (1,9*1,3)*3	m2	7,41	720.000	1	5.335.200	20%	1.067.040

-	Lát Sàn nhà gỗ ván (2,5*1,7)+(2,5*1)	m2	6,75	330.000	1	2.227.500	20%	445.500
-	Hoa sắt vuông 12-14mm (3,0*2,0)	m2	6,00	550.000	1	3.300.000	20%	660.000
*	**Nhà 1 tầng, tường xây gạch chỉ đặc 220, nền lát gạch Ceramic 600x600 mái lợp tôn lạnh, xà gồ thép cao 3,8m (10,1*5,1); (xây dựng năm 2013)**	m2 sàn XD	**51,51**	**5.967.179**	**1**	307.369.390	20%	61.473.878
-	Xây tường gạch chỉ vượt khung 0,3m (10,1+5,1-0,44)*2*0,22*0,3	m3	1,95	1.919.493	1	3.739.787	20%	747.957
-	Trát tường ngoài vượt khung 0,3m (10,1+5,1)*2*0,3	m2	9,12	141.099	1	1.286.823	20%	257.365
-	Trát tường trong vượt khung 0,3m (10,1+5,1-0,88)*2*0,3	m2	8,59	105.359	1	905.245	20%	181.049
-	Sơn ngoài nhà (10,1+5,1)*2*3,8	m2	115,52	87.789	1	10.141.385	20%	2.028.277
-	Sơn tường trong nhà (10,1+5,1-0,88)*2*3,8	m2	108,83	65.788	1	7.159.840	20%	1.431.968
-	Trừ lợp mái tôn sườn sắt, kèo sắt: (-10,1*5,1)	m^2	-51,51	507.361	1	-26.134.165	20%	-5.226.833
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép (10,1*5,1)	m2	51,51	664.028	1	34.204.082	20%	6.840.816
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 600x600mm (10,1-0,44)*(4,1-0,44)	m2	35,36	289.212	1	10.225.264	20%	2.045.053
-	Cửa đi khung nhôm kính (2,0*1,2)*2	m2	4,80	950.000	1	4.560.000	20%	912.000
-	Ốp gạch chân tường gạch men sứ (3,7+4,7)*2*0,12 - (1,1*0,12) + (4,9+4,7)*2*0,12 - (1,0*0,12)	m2	4,07	291.537	1	1.185.973	20%	237.195
*	**Nhà vệ sinh, nhà tắm mái bằng, tường xây gạch chỉ 220, nên lát gạch Ceramic 300x300, cao 2,4m (4,2*2,9); (xây dựng năm 2012)**	**m2 sàn XD**	**12,18**	**6.281.732**	**1**	76.511.496	20%	15.302.299
-	Trừ xây tường gạch chỉ dưới khung 1,1m (-(4,2+2,9-0,44)*2*0,22*1,1)	m3	-3,22	1.919.493	1	-6.187.371	20%	-1.237.474
-	Trừ trát tường ngoài dưới khung 1,1m (-(4,2+2,9)*2*1,1)	m2	-15,62	141.099	1	-2.203.966	20%	-440.793
-	Trừ trát tường trong dưới khung 1,1m (-(4,2+2,9-0,88)*2*1,1)	m2	-13,68	105.359	1	-1.441.733	20%	-288.347
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 300x300mm (4,2-0,44)*(2,9-0,44)	m2	9,25	219.744	1	2.032.544	20%	406.509
-	Sơn tường ngoài nhà (4,2+2,9)*2*2,4	m2	34,08	87.789	1	2.991.849	20%	598.370
-	Sơn trong nhà (4,2+2,9-0,88)*2*2,4 -(7,5*1,3)+(6,5*1,3)*2	m2	37,01	65.788	1	2.434.551	20%	486.910
-	Cửa đi khung nhôm kính (1,8*0,65)*3	m2	3,51	950.000	1	3.334.500	20%	666.900
-	Ốp gạch men tường (7,5*1,3)+(6,5*1,3)*2	m2	26,65	315.082	1	8.396.935	20%	1.679.387

-	Tháo dỡ, lắp đặt bệ xí, thủ công	cái	2,00	580.886	1	1.161.772	20%	232.354
-	Bể nước trên mái, không có nắp, tường gạch 110 (2,9*1,4*1,0)	m3	4,06	880.732	1	3.575.772	20%	715.154
-	Lợp mái Fibrôximăng (3,0*1,5)	m2	4,50	134.099	1	603.446	20%	120.689
-	Tháo dỡ téc nước inox (di chuyển, lắp dặt)	bể	1,00	1.093.185	1	1.093.185	20%	218.637
-	Bể phốt (2,0*3,4*1,2)	m3	8,16	2.876.017	1	23.468.299	20%	4.693.660
*	**Nhà dưỡng sinh (2 nhà); (xây dựng năm 2013)**							
-	Bể phốt (1,4*1,8*1,5)*2	m3	7,56	2.984.491	1	22.562.752	20%	4.512.550
-	Vách tôn kim loại sườn sắt hộp ((3,1+2,5)*2*2,2 + (3,1*2,5))*2	m2	64,78	321.701	1	20.839.791	20%	4.167.958
-	Sàn lửng khung xương sắt, vách tôn (3,1*2,5)*2	m2	15,50	321.701	1	4.986.366	20%	997.273
-	Cầu thang lên sàn lửng (2*20)	kg	40,00	40.000	1	1.600.000	20%	320.000
-	Xây tường gạch chỉ ((3,1+2,5)*2*0,11*0,8)*2	m3	1,97	1.919.493	1	3.783.705	20%	756.741
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 400x400mm (3,1*2,5)*2	m2	15,50	220.869	1	3.423.470	20%	684.694
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép (3,6*3,0)*2	m2	21,60	664.028	1	14.343.005	20%	2.868.601
-	Tháo dỡ, lắp đặt bệ xí, thủ công	cái	1,00	580.886	1	580.886	20%	116.177
-	Bê tông nền (6,2*2,3*0,1)	m3	1,43	1.755.267	1	2.503.011	20%	500.602
*	**Hạng mục phụ: (xây dựng năm 2011)**							
-	Bể nước có nắp tường 220 (2*2,9*1,6)	m3	9,28	2.876.017	1	26.689.438	20%	5.337.888
-	Bê tông sân lối đi (21,5*3,1*0,1) + (16,3*2,2*0,1) + (8,6*2,9*0,1) + (9,2*2,8*0,12) + (18,2*2,5*0,1) + (37,3*3,1*0,1)	m3	31,95	1.629.758	1	52.069.464	20%	10.413.893
-	Xây tường bằng gạch papanh (4,1*1,8*0,2)	m3	1,48	1.081.965	1	1.596.980	20%	319.396
-	Lợp mái Fibrôximăng sườn gỗ (3,1*1,5)	m2	4,65	251.669	1	1.170.261	20%	234.052
-	Xây tường bằng gạch papanh (11,2+2,8+36,6)*0,9*0,11	m3	5,01	1.081.965	1	5.419.995	20%	1.083.999
-	Bể phốt (2+1,5*1)	m3	3,50	2.984.491	1	10.445.719	20%	2.089.144
-	Xây tường bằng gạch papanh (2,1+1,4)*2*2,0*0,2	m3	2,80	1.081.965	1	3.029.502	20%	605.900
-	Lợp mái Fibrôximăng kết cấu gỗ (2,4*1,7)	m2	4,08	251.669	1	1.026.810	20%	205.362

-	Bê tông cốt thép đúc sẵn (1,7*0,1*0,1)	m3	0,02	7.050.138	1	119.852	20%	23.970
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=110 mm (giếng khoan)	m	50,00	205.022	1	10.251.100	20%	2.050.220
-	Bể chứa có nắp tường 220 (2,6*3,2*1,6)	m3	13,31	2.876.017	1	38.285.538	20%	7.657.108
-	Tường bể cá BTCT (6+6,2)*2*0,7*0,1	m3	1,71	5.710.896	1	9.754.210	20%	1.950.842
-	Trát tường ngoài bể cá (6+6,2)*2*0,7	m2	17,08	141.099	1	2.409.971	20%	481.994
-	Trát tường trong bể (6+6,2-0,4)*2*0,7	m2	16,52	141.099	1	2.330.955	20%	466.191
-	Sơn tường ngoài bể cá (6+6,2)*2*0,7	m2	17,08	87.789	1	1.499.436	20%	299.887
-	Sơn tường trong bể cá (6+6,2-0,4)*2*0,7	m2	16,52	87.789	1	1.450.274	20%	290.055
-	Đáy bê tông nền bể (6*2,6*0,1)	m3	1,56	1.755.267	1	2.738.217	20%	547.643
-	Ống thép mạ kẽm trụ giàn bầu bí	kg	170,00	40.000	1	6.800.000	20%	1.360.000
-	Dây kẽm 2mm	kg	35,00	15.000	1	525.000	20%	105.000
-	Cọc gỗ 4x8 dài 3,5m	cọc	17,00	25.000	1	425.000	20%	85.000
-	Cột BTCT trồng thanh long cột BT đúc sẵn (0,1*0,1*1,7)*104	m3	1,77	7.050.138	1	12.464.644	20%	2.492.929
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=27 mm	m	50,00	33.655	1	1.682.750	20%	336.550
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=42 mm	m	100,00	52.988	1	5.298.800	20%	1.059.760
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=110 mm	m	60,00	205.022	1	12.301.320	20%	2.460.264
-	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	1,00	300.000	1	300.000	20%	60.000
-	Dây điện 2x4	m	190,00	61.586	1	11.701.340	20%	2.340.268
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: (có biên bản vi phạm xây dựng năm 2012)***							
*	**Nhà 1 tầng, điện thờ tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 500x500 mái tôn lạnh, kết cấu thép, cao 3,6m (5,3*5,1); (xây dựng năm 2012)**	m2 sàn XD	**27,03**	**5.967.179**	**1**	161.292.848	20%	32.258.570
-	Xây tường gạch chỉ vượt khung 0,1m (5,3+5,1-0,44)*2*0,22*0,1	m3	0,44	1.919.493	1	841.199	20%	168.240
-	Trát tường ngoài vượt khung 0,1m (5,3+5,1)*2*0,1	m2	2,08	141.099	1	293.486	20%	58.697
-	Trát tường trong vượt khung 0,1m (5,3+5,1-0,88)*2*0,1	m2	1,90	105.359	1	200.604	20%	40.121
-	Sơn tường ngoài nhà (5,3+5,1)*2*3,6	m2	74,88	87.789	1	6.573.640	20%	1.314.728

-	Sơn tường trong nhà (5,3+5,1-0,88)*2*3,6	m2	68,54	65.788	1	4.509.373	20%	901.875
-	Trừ lợp mái tôn sườn sắt, kèo sắt: (-5,3*5,1)	m^2	-27,03	507.361	1	-13.713.968	20%	-2.742.794
-	Lợp mái tôn lạnh kết cấu thép (5,3*5,1)	m2	27,03	664.028	1	17.948.677	20%	3.589.735
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 500x500mm (5,3-0,44)*(5,1-0,44)	m2	22,65	240.469	1	5.446.046	20%	1.089.209
-	Cửa đi khung nhôm kính (1,5*2,2)	m2	3,30	950.000	1	3.135.000	20%	627.000
-	Cửa sổ gỗ lim (1,1*0,75)	m2	0,83	3.900.000	1	3.217.500	20%	643.500
-	Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4 (0,8*7)	md	5,60	115.755	1	648.228	20%	129.646
-	Cửa chớp khung nhôm kính (0,4*0,5)*3	m2	0,60	950.000	1	570.000	20%	114.000
-	Cửa lách gỗ lim (1,8*0,9)	m2	1,62	3.900.000	1	6.318.000	20%	1.263.600
-	Cửa khung nhôm kính (2,1*1,1)	m2	2,31	950.000	1	2.194.500	20%	438.900
-	Xây bậc gạch chỉ (0,3*0,1*2,4)*6	m3	0,43	1.919.493	1	829.221	20%	165.844
-	Ốp lát bậc men sứ (2,4*0,3)*6	m2	4,32	291.537	1	1.259.440	20%	251.888
-	Bê tông Lan can con tiện xi măng, tay vịn BTCT	md	40,00	429.569	1	17.182.760	20%	3.436.552
-	Xây bàn thờ gạch chỉ (5,3*2*0,2)	m3	2,12	1.919.493	1	4.069.325	20%	813.865
-	Lát đá mặt bàn thờ, đá Granit tự nhiên (5,3*2)	m2	10,60	1.496.652	1	15.864.511	20%	3.172.902
-	Sảnh bê tông nền (30,6*2,3*0,1)	m3	7,04	1.755.267	1	12.353.569	20%	2.470.714
-	Trụ BTCT (0,3*0,3*2,6)*12	m3	2,81	7.050.138	1	19.796.788	20%	3.959.358
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép (30,6*3,5)	m2	107,10	664.028	1	71.117.399	20%	14.223.480
-	Xây tường gạch chỉ (3,9*2*2,8*0,11)	m3	2,40	2.126.713	1	5.109.215	20%	1.021.843
-	Ốp gạch men sứ (2,3+2,9)*2*1,8	m2	18,72	315.082	1	5.898.335	20%	1.179.667
-	San bê tông nền (11,2*0,1*0,6)*4+(5,9*1,2*0,1)	m3	3,40	1.755.267	1	5.960.887	20%	1.192.177
-	Làm Trần làm bàng tấm nhựa + khung xương (5,3-0,44)*(5,1-0,44)	m2	22,65	188.724	1	4.274.146	20%	854.829
-	Lọ hoa (báo giá)	chiếc	2	120.000	1	240.000	20%	48.000
-	Bát hương (báo giá)	chiếc	1	200.000	1	200.000	20%	40.000
-	Lọ hương (báo giá)	chiếc	2	120.000	1	240.000	20%	48.000

3.3	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	**Nhà 1 tầng tường xây gạch papanh 220, nền láng vữa xi măng, mái fibroximăng kết cấu tre cao 2,9m (5,1*4,6); (xây dựng năm 2012)**	**m2 sàn XD**	**23,46**					
-	Cửa ván ghép, gỗ tạp (1,7*0,7)	m2	1,19					
-	Cửa chớp nhôm kính (0,7*0,4)	m2	0,28					
-	Bê tông mặt bếp BTCT (2,9*0,9*0,1)*2	m3	0,52					
-	Ốp gạch men sứ mặt bếp (2,9+1,5)*0,9	m2	3,96					
-	Xây tường, trụ bằng gạch papanh (0,6*0,7*0,2)*5	m3	0,42					
-	Ống khói BTCT (0,4*0,1*2,6)	m3	0,10					
-	Bậc ra sông (1,6*0,1*0,6)*22	m3	2,11					
*	**Nhà dưỡng sinh (6 nhà); (xây dựng năm 2013)**							
-	Bể phốt (1,4*1,8*1,5)*2	m3	7,56					
-	Vách tôn kim loại sườn sắt hộp ((3,1+2,5)*2*2,2 + (3,1*2,5))*6	m2	194,34					
-	Sàn lửng khung xương sắt, vách tôn (3,1*2,5)*6	m2	46,50					
-	Cầu thang lên sàn lửng (6*20)	kg	120,00					
-	Xây tường gạch chỉ ((3,1+2,5)*2*0,11*0,8)*6	m3	5,91					
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 400x400mm (3,1*2,5)*6	m2	46,50					
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép (3,6*3,0)*6	m2	64,80					
-	Tháo dỡ, lắp đặt bệ xí, thủ công	cái	1,00					
-	Bê tông nền (15,0*2,3*0,1)	m3	3,45					
*	**Rãnh thoát nước: (xây dựng năm 2012)**							
-	Bê tông nền (64,0+15,0+8,0+9,0)*0,7*0,1	m3	6,72					
-	Bê tông tấm đan (0,9*0,05*0,5)*(64,0+15,0+8,0+9,0)	m3	2,16					
-	Xây tường bằng gạch papanh (64,0+15,0+8,0+9,0)*2*0,6*0,2	m3	23,04					
-	Bể phốt (1,4*1,8*1,5)	m3	3,78					
-	Ống thép mạ kẽm trụ giàn bầu bí	kg	180,00					

-	Cột BTCT trồng thanh long cột BT đúc sẵn (0,1*0,1*1,7)*64	m3	1,09					
*	***Khu cổng: (xây dựng năm 2012)***							
-	Hoa sắt cổng (1,4*2,4)*2	m2	6,72					
-	Xây tường bằng gạch papanh (12,3+3,9)*2,1*0,1	m3	3,40					
-	Bê tông cốt thép cột hàng rào (0,15*0,15*2,5)*12	m3	0,68					
-	Xây cột, trụ bằng gạch chỉ đặc (0,6*0,6*2,8)*2 - (0,2*0,2*2,8)*2	m3	1,79					
-	Cột bê tông cốt thép (0,2*0,2*2,8)*2	m3	0,22					
-	Xây cột, trụ bằng gạch chỉ đặc (0,7*0,7*0,5)*2 - (0,2*0,2*0,5)*2	m3	0,45					
-	Cột bê tông cốt thép (0,2*0,2*0,5)*2	m3	0,04					
-	Xây tường bằng gạch papanh (4,2*1,7*0,1)*2	m3	1,43					
-	Cột bê tông cốt thép (0,15*0,15*5,0)	m3	0,11					
-	Móng cột bê tông (0,6*0,6*0,6)	m3	0,22					
-	Bê tông nền cổng (50,7*2,0*0,15)	m3	15,21					
-	Đá base (50,7*2*0,15)	m3	15,21					
*	***Kè sông: (xây dựng năm 2012)***							
-	Bê tông cốt thép tấm đan kè sông (54*5*0,05)	m3	13,50					
-	Bê tông nền trượt (45,4*2,5*0,1)	m3	11,35					
III	**Các khoản hỗ trợ:**							
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**553.399.000**
	Bằng chữ:	***Năm trăm năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi chín nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Bùi Văn Hòa (Phạm Thị Thủy)
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**121.990.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	1.109,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Bùi Văn Hòa (Phạm Thị Thủy) có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 1.109,0 m^2 (thửa đất số 326 tờ bản đồ số 33). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	1.109,00	110.000		1		121.990.000

II	**Loại tài sản:**							**442.598.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**10.416.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cây mít ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	16	15.000	10%			24.000
-	Cây mít 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	6	3.111.000	10%			1.866.600
-	Cây mít 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	3	3.484.000	10%			1.045.200
-	Cây đu đủ 7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	26	373.000	10%			969.800
-	Cây xoài 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	2	274.000	10%			54.800
-	Cây xoài 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	2	1.120.000	10%			224.000
-	Cây chuối H ≤ 60cm	Cây	46	20.000	10%			92.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	178	40.000	10%			712.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	67	70.000	10%			469.000
-	Cây Chuối có quả	Cây	26	200.000	10%			520.000
-	Cây cảnh trồng trong chậu, chậu có đường kính ≤ 0,5m	Chậu	14	20.000	10%			28.000
-	Cây cảnh trồng trong chậu, chậu có đường kính 0,5m < ĐK < 0,7m	Chậu	3	30.000	10%			9.000
-	Cây đinh lăng H > 60cm	Cây	20	100.000	10%			200.000
-	Cây bưởi, bòng 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	3	87.000	10%			26.100
-	Cây bưởi, bòng 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1	274.000	10%			27.400
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H ≤ 5cm	Cây	18	15.000	10%			27.000
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) 5cm < H ≤ 0,5m	Cây	11	30.000	10%			33.000
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H > 4m	Cây	3	1.120.000	10%			336.000
-	Cây táo 5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	4,0	274.000	10%			109.600

-	Cây táo 7cm < ĐK thân ≤ 11cm	Cây	3	498.000	10%			149.400
-	Cây mai tứ quý 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	4	30.000	10%			12.000
-	Cây mai tứ quý ĐK thân > 15 cm	Cây	4	180.000	10%			72.000
-	Cây ổi 1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	4	55.000	10%			22.000
-	Cây hồng xiêm 2,5m < ĐK tán ≤ 3,5m	Cây	2	311.000	10%			62.200
-	Sắn dây	m2	650	22.000	10%			1.430.000
-	Nghệ	m2	45	18.700	10%			84.150
-	Cây hàng năm trồng xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	m2	50	10.000	10%			50.000
-	Cây mẫu đơn ta 0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	240	50.000	10%			1.200.000
-	Thiết mộc lan 5cm < ĐK gốc ≤ 10cm	Cây	2	150.000	10%			30.000
-	Cây mộc hương 1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	1	50.000	10%			5.000
-	Nguyệt quế 1,5m < ĐK tán ≤ 2,0m	Cây	1	250.000	10%			25.000
-	Cây hoa nhài 0,5m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	2	45.000	10%			9.000
-	Cây hương thảo 0,5m < ĐK tán ≤ 1m (quy đổi cây dạ hương)	Cây	2	185.000	10%			37.000
*	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	78	20.000	10%			156.000
-	Cây xoài 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1	871.000	10%			87.100
-	Cây đinh lăng H > 60cm	Cây	10	100.000	10%			100.000
-	Cây bưởi, bòng 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1	398.000	10%			39.800
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) 5cm < H ≤ 0,5m	Cây	24	30.000	10%			72.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây mít ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	42					
-	Cây mít 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	8					
-	Cây mít 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	5					
-	Cây mít 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	19					

-	Cây mít ĐK thân > 40cm	Cây	2					
-	Cây đu đủ 7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	83					
-	Cây khế 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	1					
-	Cây khế 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1					
-	Cây xoài 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	2					
-	Cây xoài 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	2					
-	Cây xoài 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	6					
-	Cây chuối H ≤ 60cm	Cây	204					
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	809					
-	Cây chuối H >120cm	Cây	783					
-	Cây Chuối có quả	Cây	174					
-	Cây bưởi, bòng 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	4					
-	Cây bưởi, bòng 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	2					
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H ≤ 5cm	Cây	32					
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) 5cm < H ≤ 0,5m	Cây	19					
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H > 4m	Cây	19					
-	Cây vối 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	3					
-	Cây vối 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1					
-	Cây vối 15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	1					
-	Cây bơ 3cm ĐK thân ≤ 5cm	Cây	2					
-	Cây táo 5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	13,0					
-	Cây táo 7cm < ĐK thân ≤ 11cm	Cây	4					
-	Cây dừa ĐK thân ≤ 3cm	Cây	11					
-	Cây dừa ĐK thân > 55 cm	Cây	15					
-	Cây hoa giấy 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	7					
-	Cây lộc vừng 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	1					

-	Cây lộc vừng 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1					
-	Cây na (na dai, na bở) 5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	25					
-	Cây na (na dai, na bở) 7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	2					
-	Cây vải 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	15					
-	Cây ổi 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	2					
-	Cây sưa ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	16					
-	Cây sưa 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1					
-	Cây vú sữa 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	13					
-	Cây vú sữa 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1					
-	Cây chay 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	16					
-	Cây chay 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	10					
-	Cây chay 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	3					
-	Sắn dây	m2	2.600					
-	Cây gáo 10cm < ĐK gốc ≤ 15cm	Cây	5					
-	Cây sung quả 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	21					
-	Nghệ	m2	255					
-	Cây hàng năm trồng xen dưới tán lá cây lâu năm (tính bình quân trên diện tích cây trồng chiếm chỗ)	m2	200					
-	Rau mùi	m2	250					
-	Cây mẫu đơn ta 0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	1.260					
-	Sao đen 1cm < ĐK gốc ≤ 3cm	Cây	745					
-	Cây dành dành 1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	12					
-	Cây dành dành 1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	14					
-	Cây gấc Tính theo m2 giàn	m2	75					
-	Cây đa 2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	1					
-	Cây Thanh long 0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Trụ	7					

-	Cây tre hóa 2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	128					
-	Cây tre hóa 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	75					
-	Cây dừa 15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	11					
*	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	447					
-	Cây xoài 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	4					
-	Cây sung quả ĐK thân = 50cm	Cây	1					
-	Cây sung quả 15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	1					
-	Cây bưởi, bòng 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	2					
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) 5cm < H ≤ 0,5m	Cây	36					
2	***Vật nuôi:***							
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**432.182.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004***							
*	**Nhà ở 1 tầng mái bằng, nền lát gạch Ceramic 400x400, tường xây gạch chỉ 220, cao 4,1m (8,6*8,2); (xây dựng tháng 02 năm 2004)**	**m2 sàn XD**	**70,52**	**6.281.732**	**1**	442.987.741	50%	221.493.870
-	Xây tường gạch chỉ vượt khung 0,6m (8,6+8,2-0,44)*2*0,22*0,6	m3	4,32	1.919.493	1	8.290.367	50%	4.145.184
-	Trát tường ngoài vượt khung 0,6m (8,6+8,2)*2*0,6	m2	20,16	141.099	1	2.844.556	50%	1.422.278
-	Trát tường trong vượt khung 0,6m (8,6+8,2-0,88)*2*0,6	m2	19,10	105.359	1	2.012.778	50%	1.006.389
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 400x400mm (8,6-0,44)*(8,2-0,44)	m2	63,32	220.869	1	13.985.778	50%	6.992.889

-	Sơn tường ngoài nhà (8,6+8,2)*2*4,1	m2	137,76	87.789	1	12.093.813	50%	6.046.906
-	Sơn tường trong nhà (8,6+8,2-0,88)*2*4,1	m2	130,54	65.788	1	8.588.229	50%	4.294.114
-	Sơn trần nhà (8,6-0,44)*(8,2-0,44)	m2	63,32	65.788	1	4.165.801	50%	2.082.901
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (4,5+1,7)*2*0,12+(4,4+3,6)*2*0,12-(1,3*0,12)*2+(3,3+4,5)*2*0,12-(0,6*0,12)-(0,8*0,12)-(1,3*0,12)+(2,3+3,3)*2*0,12-(0,6*0,12)*2	m2	5,84	291.537	1	1.703.742	50%	851.871
-	Bê tông mi cửa (0,5*2,1*0,1)*5	m3	0,53	4.617.534	1	2.424.205	50%	1.212.103
-	Trát mi cửa: (0,5*2,1)*5	m2	5,25	156.969	1	824.087	50%	412.044
-	Hoa sắt vuông (0,6*1,0)	m2	0,60	550.000	1	330.000	50%	165.000
-	Bê tông Lan can con tiện xi măng, tay vịn BTCT 5,5+(8,2+8,6)*2	md	33,60	429.569	1	14.433.518	50%	7.216.759
*	**Hiên**							
-	Trát phào đơn	md	16,00	89.925	1	1.438.800	50%	719.400
-	Trát gờ chỉ (8,2+8,6)*2	md	33,60	49.580	1	1.665.888	50%	832.944
*	**Phòng khách**							
-	Cửa đi panô đặc gỗ lim (2,4*1,4)	m2	3,36	3.900.000	1	13.104.000	50%	6.552.000
-	Cửa sổ gỗ lim (1,0*1,4)	m2	1,40	3.900.000	1	5.460.000	50%	2.730.000
-	Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4 (11*1,5)	md	16,50	115.755	1	1.909.958	50%	954.979
-	Ốp gạch men cạnh cửa (6,2*0,2)+(5*0,2)	m2	2,24	291.537	1	653.043	50%	326.521
-	Trát phào đơn	md	62,00	89.925	1	5.575.350	50%	2.787.675
*	**Phòng ngủ**							
-	Cửa đi gỗ lim (2,2*0,9)+(2,1*0,7)	m2	3,45	3.900.000	1	13.455.000	50%	6.727.500
-	Cửa sổ gỗ lim (1,0*1,5)*2	m2	3,00	3.900.000	1	11.700.000	50%	5.850.000
-	Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4 (11*1,5)*2	md	33,00	115.755	1	3.819.915	50%	1.909.958
-	Ốp gạch men cạnh cửa (14*0,2)	m2	2,80	291.537	1	816.304	50%	408.152
-	Cửa lách gỗ lim (2,2*0,7)	m2	1,54	3.900.000	1	6.006.000	50%	3.003.000

-	Trát phào đơn	md	38,00	89.925	1	3.417.150	50%	1.708.575
-	Gác xép gỗ dày 3cm (3,2*2,5)	m2	8,00	492.887	1	3.943.096	50%	1.971.548
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00	725.940	1	725.940	50%	362.970
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Nhà bếp, tường xây gạch chỉ 110, cao 3m, nền láng vữa XM mái lợp Fibroximang xà gồ thép (3,8*3,1); (xây dựng năm 2004)**	**m2**	**11,78**	**5.303.896**	**1**	62.479.895	20%	12.495.979
-	Trừ xây tường gạch chỉ dưới khung 0,5m (-(3,8+3,1-0,44)*2*0,22*0,5)	m3	-1,42	2.126.713	1	-3.022.485	20%	-604.497
-	Trừ trát tường ngoài dưới khung 0,5m (-(3,8+3,1)*2*0,5)	m2	-6,90	141.099	1	-973.583	20%	-194.717
-	Trừ trát tường trong dưới khung 0,5m (-(3,8+3,1-0,88)*2*0,5)	m2	-6,02	105.359	1	-634.261	20%	-126.852
-	Láng nền sàn vữa XM (3,8-0,22)*(3,1-0.22)	m2	10,31	54.168	1	558.494	20%	111.699
-	Trừ lợp mái Fibrôximăng xà gồ gỗ (-3,8*3,1)	m2	-11,78	251.669	1	-2.964.661	20%	-592.932
-	Lợp mái Fibrôximăng xà gồ thép (3,8*3,1)	m2	11,78	316.942	1	3.733.577	20%	746.715
-	Cửa vách tôn khung thép (2,0*1,0)	m2	2,00	720.000	1	1.440.000	20%	288.000
-	Cửa sổ khung nhôm kính (1*0,7)	m2	0,70	950.000	1	665.000	20%	133.000
-	Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4 (7*1)	md	7,00	115.755	1	810.285	20%	162.057
-	Xây trụ bếp bằng gạch chỉ đặc (0,6*0,7*0,11)*4	m3	0,18	2.623.803	1	484.879	20%	96.976
-	BTCT mặt bếp (3,5*0,6*0,1)	m3	0,21	4.617.534	1	969.682	20%	193.936
-	Ốp gạch men tường (3,5*0,6)+(0,6*0,7)*6+(4,9*1,5)	m2	11,97	315.082	1	3.771.532	20%	754.306
-	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1	178.699	20%	35.740
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004***							
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2003***							
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=34 mm	m	26,00	36.884	1	958.984	50%	479.492
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=48 mm	m	18,00	58.404	1	1.051.272	50%	525.636
-	Bê tông nền móng (8,4*0,2*0,2)	m3	0,34	2.526.285	1	848.832	50%	424.416

-	Lợp mái tôn xà gồ vì kèo thép (4,4*3,7)+(4,4*2)+(3,7*1)	m2	28,78	507.361	1	14.601.850	50%	7.300.925
-	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm (4,1*1)*2+(3,7*1)+(3,1*2,3)	m2	19,03	550.000	1	10.466.500	50%	5.233.250
-	Bê tông nền sân (10*10,2*0,1)	m3	10,20	1.755.267	1	17.903.723	50%	8.951.862
-	Xây móng gạch chỉ (4,3+3+6,2)*0,5*0,22	m3	1,49	1.711.642	1	2.541.788	50%	1.270.894
-	Cửa sắt xếp (5*2,6)	m2	13,00	790.000	1	10.270.000	50%	5.135.000
-	Lợp mái tôn xà gồ vì kèo thép (11*5,7)	m2	62,70	507.361	1	31.811.535	50%	15.905.767
-	Lợp mái tôn xà gồ vì kèo thép (1,2*8,2)+(5,7*3,4)	m2	29,22	507.361	1	14.825.088	50%	7.412.544
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Bể cạnh bếp: (xây dựng năm 2013)**							
-	Bể nước xây gạch chỉ 220, có nắp (2,7*5,1*3,0)	m3	41,31	2.876.017	1	118.808.262	20%	23.761.652
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép (9*9)	m2	81,00	664.028	1	53.786.268	20%	10.757.254
-	Lợp rèm tôn xà gồ thép (9+9)*1,5	m2	27,00	379.477	1	10.245.879	20%	2.049.176
-	Sân bê tông nền (9*9*0,15)	m3	12,15	1.755.267	1	21.326.494	20%	4.265.299
-	Xây tường gạch chỉ (15,5*1,5*0,11)	m3	2,56	2.126.713	1	5.439.068	20%	1.087.814
-	Trát tường (15,5*1,5)*2	m2	46,50	141.099	1	6.561.104	20%	1.312.221
-	Xây móng gạch chỉ (15,5*1,2*0,22)	m3	4,09	1.711.642	1	7.004.039	20%	1.400.808
-	Bê tông nền móng (15,5*0,2*0,2)	m3	0,62	1.755.267	1	1.088.266	20%	217.653
-	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm (6,1*1,8)	m2	10,98	550.000	1	6.039.000	20%	1.207.800
-	Ốp tường gạch men (5*1,2)	m2	6,00	320.620	1	1.923.720	20%	384.744
-	Bê tông sân lối đi (20,3*2,6*0,1)	m3	5,28	1.629.758	1	8.601.863	20%	1.720.373
-	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	3,00	300.000	1	900.000	20%	180.000
-	Dây điện 2x6	m	120,00	86.887	1	10.426.440	20%	2.085.288
-	Dây điện 2x2,5	m	65,00	37.873	1	2.461.745	20%	492.349
-	Dây điện 1x25 V-75	m	945,00	103.061	1	97.392.834	20%	19.478.567

*	***Hạng mục vật kiến trúc (cây sắn dây)***							
-	Cọc tre 2,5m (250*2,5)	m	315,00	12.884	1	4.058.460	10%	405.846
-	Dây kẽm	kg	125,00	22.000	1	2.750.000	10%	275.000
-	Cọc gỗ 4x8	kg	1.105,00	7.000	1	7.735.000	10%	773.500
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	**Nhà phụ 1 tầng mái bằng, nền lát gạch Ceramic 500x500, tường xây gạch chỉ 220, cao 3,6m (4,6*12,2); (xây dựng năm 2013)**	**m2 sàn XD**	**56,12**					
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 500x500mm (4,6-0,44)*(12,2-0,44)	m2	48,92					
-	BTCT mái đua (3,5*1,5*0,1)	m3	0,53					
*	**Phòng 1**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (4,2+3,7)*2*0,12-(0,9*0,12)	m2	1,79					
-	Cửa đi gỗ lim (2,2*1)	m2	2,20					
-	Khuôn cửa kép, gỗ lim	md	5,50					
-	Cửa sổ khung nhôm kính son tĩnh điện (1,2*0,9)*2	m2	2,16					
-	Hoa thoáng Inox (1,2*0,9)*2*10	kg	21,60					
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00					
*	**Phòng 2**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ:(3,7+3,4)*2*0,12-(0,8*0,12)	m2	1,61					
-	Ốp gạch men tường: (3,7+2,0)*3,3	m2	18,81					
-	Cửa đi khung nhôm kính sơn tĩnh điện (2,2*0,9)	m2	1,98					
-	Cửa sổ khung nhôm kính sơn tĩnh điện (1,2*0,9)	m2	1,08					
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00					
-	Hoa thoáng Inox (1,2*0,9)*10	kg	10,80					
*	**Phòng vệ sinh**							

-	Cửa đi khung nhôm kính sơn tĩnh điện (1,9*0,8)	m2	1,52					
-	Tháo dỡ giá treo	cái	3,00					
-	Tháo dỡ, lắp đặt bệ xí, thủ công	cái	2,00					
-	Tháo dỡ chậu tiểu, thủ công	cái	1,00					
-	Ốp gạch men tường: (2,1+1,1)*2*2,1-(0,8*1,9)	m2	11,92					
*	**Phòng Tắm**							
-	Cửa đi khung nhôm kính sơn tĩnh điện (1,9*0,8)	m2	1,52					
-	Tháo dỡ, lắp đặt bình đun nước nóng	cái	1,00					
-	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00					
-	Tháo dỡ giá treo	cái	4,00					
-	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00					
-	Tháo dỡ đèn sưởi	cái	1,00					
-	Ốp gạch men tường: (2,0+2,3)*2*2,1-(0,8*1,9)	m2	16,54					
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2003***							
-	Bể nước xây gạch chỉ 220, có nắp (2,3*2,8*2)	m3	12,88					
-	Bể nước xây gạch chỉ 220, có nắp (2,3*3,4*2,3)	m3	17,99					
-	Lợp mái tôn xà gồ vì kèo thép (3,5*9,3)+(6,2*4,3)+(8,3*1,9)	m2	74,98					
-	Lợp mái Fibrôximăng (5*6,4)	m2	32,00					
-	Tấm bê tông (15,2*1*0,05)	m3	0,76					
-	Bê tông sân lối đi (12,9*3,0*0,1) +(2,8*1,0*0,1)+(2,3*1,0*0,1)+(14,7*0,7*0,1)	m3	5,41					
-	Tháo dỡ téc inox	bể	2,00					
*	**Lối đi: (xây dựng năm 2013)**							
-	Ốp gạch men tường: (3,8+1,1)*2*2,1-(0,8*1,9)*2-(1,1*2,1)	m2	15,23					

-	Bể Phốt: (3,2*2,9*1,9)	m3	17,63					
-	Xây tường gạch chỉ (8,4*1,9*0,11)	m3	1,76					
-	Trát tường (8,4*1,9)*2	m2	31,92					
-	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm (8,4*1,2)	m2	10,08					
-	Lợp mái Fibrôximăng xà gồ thép (8,4*3)	m2	25,20					
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=110 mm	m	23,00					
-	Bê tông nền sân (8,4*3*0,1)	m3	2,52					
-	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm (1*2)+(2,6*2)+(1,5*2,3)	m2	10,65					
-	Cửa vách tôn khung thép (2,5*1,3)	m2	3,25					
-	Bể nước tường xây gạch chỉ 110, có nắp (4,1*1,6*1,1)	m3	7,22					
-	Xây tường gạch chỉ (4,3+3)*2,2*0,11+(6,2*0,7*0,11)	m3	2,24					
-	Bê tông nền sân (9*5,2*0,15)+(28,5*4,5*0,15)+(8,7*6,1*0,15)+(11,2*8,8*0,15)	m3	49,00					
-	Xây tường gạch chỉ (10,3*0,8*0,11)	m3	0,91					
-	Lợp mái tôn lạnh xà gồ vì kèo thép (8,2*6,7)	m2	54,94					
-	Xây tường bằng gạch papanh (11,25*1,7*0,2)	m3	3,83					
-	Bê tông nền móng (11,25*0,2*0,2)	m3	0,45					
-	Cửa đi khung nhôm kính (1,2*1,0)*2	m2	2,40					
-	Tháo dỡ quạt trần	cái	3,00					
*	***Hạng mục vật kiến trúc (cây sắn dây)***							
-	Cọc tre 2,5m (250*2,5)	m	310,00					
-	Dây kẽm	kg	125,00					
-	Cọc gỗ 4x8	kg	1.100,00					
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2006 - 2007***							
-	Cột BTCT (0,1*0,2*2)*33	m3	1,32					

-	Hàng rào lưới B40 (73,2*1,5)	m2	109,80					
-	Cửa cổng rào sắt (3,5*2,2)	m2	7,70					
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2006 - 2007***							
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D250	m	92,00					
-	Xây đá hộc rìa sông (196,3*1,8*1,5)	m3	530,01					
-	Bê tông giằng bờ sông (196,3*3*0,5)	m3	294,45					
-	Tấm BTCT (196,3*1*0,05)	m3	9,82					
-	Đá hộc thả chắn sóng rìa sông	m3	2.100,00					
III	**Các khoản hỗ trợ:**							
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**564.588.000**
	Bằng chữ:	***Năm trăm sáu mươi tư triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Nguyễn Văn Phong - Vũ Thị Giỏi
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**81.521.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	2.459,4					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Nguyễn Văn Phong - Vũ Thị Giỏi có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 2.459,4 m^2 (thửa đất số 330 tờ bản đồ số 32). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	741,1	110.000		1		81.521.000

II	**Loại tài sản:**							**184.210.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**39.777.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cây nhãn 25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	23,0	1.555.000	10%			3.576.500
-	Cây nhãn ĐK thân > 40cm	Cây	14,0	3.981.000	10%			5.573.400
-	Cây mít 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	28,0	3.733.000	10%			10.452.400
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) 2m < H ≤ 3m	Cây	10,0	269.000	10%			269.000
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H > 4m	Cây	13,0	1.120.000	10%			1.456.000
-	Cây hồng xiêm 5,5m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	10,0	747.000	10%			747.000
-	Cây ổi ĐK thân > 20cm	Cây	5,0	871.000	10%			435.500
-	Cây bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	17,0	350.000	10%			595.000
-	Cây ổi 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	8,0	311.000	10%			248.800
-	Cây chuối H < 60cm	Cây	18,0	20.000	10%			36.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	31,0	40.000	10%			124.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	28,0	70.000	10%			196.000
-	Cây Chuối có quả	Cây	34,0	200.000	10%			680.000
-	Cây dừa 15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	6,0	398.000	10%			238.800
-	Cây dừa ĐK thân > 55 cm	Cây	4,0	2.737.000	10%			1.094.800
-	Cây bưởi, bòng 25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	5,0	970.000	10%			485.000
-	Cây nhãn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	10,0	336.000	10%			336.000
-	Cây me ĐK thân > 30cm	Cây	1,0	3.733.000	10%			373.300
-	Cây chay 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1,0	3.111.000	10%			311.100
-	Cây táo 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1,0	1.120.000	10%			112.000

-	Cây vú sữa 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1,0	933.000	10%			93.300
-	Cây khế ĐK thân > 25cm	Cây	1,0	2.240.000	10%			224.000
-	Cây đinh lăng H > 60cm	Cây	600,0	100.000	10%			6.000.000
-	Cây cảnh trồng trong chậu, chậu có đường kính 1m < ĐK < 1,5m	Chậu	7,0	200.000	10%			140.000
-	Cây cảnh trồng trong chậu, chậu có đường kính > 1,5m	Chậu	2,0	300.000	10%			60.000
-	Cây hoa giấy 20cm< ĐK thân ≤ 25cm	Cây	6,0	430.000	10%			258.000
-	Cây bơ 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1,0	560.000	10%			56.000
-	Cây bơ ĐK thân > 15 cm	Cây	1,0	1.120.000	10%			112.000
-	Cây roi 4m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	2,0	372.000	10%			74.400
-	Cây đu đủ ĐK thân > 10cm	Cây	1,0	622.000	10%			62.200
-	Cây mẫu đơn nhật 1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	20,0	150.000	10%			300.000
-	Cây xoài ĐK thân > 40cm	Cây	1,0	1.866.000	10%			186.600
-	Cây sấu 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1,0	3.111.000	10%			311.100
-	Cây na (na dai, na bở) 10cm < ĐK thân < 15cm	Cây	10,0	834.000	10%			834.000
-	Cây Thanh long 0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Trụ	25,0	150.000	10%			375.000
*	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	27	20.000	10%			54.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	22	40.000	10%			88.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	19	70.000	10%			133.000
-	Sao đen 3cm < ĐK gốc ≤ 5cm	Cây	205	150.000	10%			3.075.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây nhãn 25cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	3,0					
-	Cây nhãn ĐK thân > 40cm	Cây	1,0					
-	Cây bạch đàn 10cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	8,0					
-	Cây ổi 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	2,0					

-	Cây chuối H H < 60cm	Cây	10,0					
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	16,0					
-	Cây chuối H >120cm	Cây	17,0					
-	Cây Chuối có quả	Cây	11,0					
-	Cây dừa 15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	4,0					
-	Cây dừa ĐK thân > 55 cm	Cây	1,0					
2	***Vật nuôi:***							**7.732.000**
	Ao nuôi cá giống	m2	1.718,30	45.000	10%			7.732.350
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**136.701.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Nhà 1 tầng, mái bằng, tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 600x600, cao 3,3m (4,4*4,4); (xây dựng tháng 3 năm 2014)**	**m2 sàn XD**	**19,36**	**6.281.732**	**1**	121.614.332	20%	24.322.866
-	Trừ xây tường gạch chỉ dưới khung 0,2m (-(4,4+4,4-0,44)*2*0,22*0,2)	m3	-0,74	1.919.493	1	-1.412.133	20%	-282.427
-	Trừ trát tường ngoài dưới khung 0,2m (-(4,4+4,4)*2*0,2)	m2	-3,52	141.099	1	-496.668	20%	-99.334
-	Trừ trát tường trong dưới khung 0,2m (-(4,4+4,4-0,88)*2*0,2)	m2	-3,17	105.359	1	-333.777	20%	-66.755
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 600x600mm (4,4-0,44)*(4,4-0,44)	m2	15,68	289.212	1	4.535.307	20%	907.061
-	Sơn tường ngoài nhà (4,4+4,4)*2*3,3	m2	58,08	87.789	1	5.098.785	20%	1.019.757
-	Sơn tường trong (4,4+4,4-0,88)*2*3,3	m2	52,27	65.788	1	3.438.870	20%	687.774

-	Cửa sổ khung nhôm kính son tĩnh điện (1,1*1,6)	m2	1,76	1.050.000	1	1.848.000	20%	369.600
-	Cửa khung nhôm kính son tĩnh điện (1.95*0,9)	m2	1,76	1.050.000	1	1.842.750	20%	368.550
-	Thoáng Inox (1,1*1,6)*10	kg	17,60	145.000	1	2.552.000	20%	510.400
-	Ốp gạch men chân tường (7,1*2*0,2)	m2	2,84	315.082	1	894.833	20%	178.967
-	Xây trụ bếp xây gạch chỉ (0.6*0.7*0,15)*3	m3	0,19	2.623.803	1	495.899	20%	99.180
-	Bê tông mặt bếp (4,1*0,6*0,1)	m3	0,25	4.617.534	1	1.135.913	20%	227.183
-	Ốp gạch men trụ bếp (0,7*0,8)*4	m2	2,24	315.082	1	705.784	20%	141.157
-	Lát đá mặt bệ bếp, đá Granit tự nhiên (5*0.6)	m2	3,00	1.496.652	1	4.489.956	20%	897.991
-	Ốp tường gạch men sứ (5,4*1,3)	m2	7,02	315.082	1	2.211.876	20%	442.375
-	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1	178.699	20%	35.740
-	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1	53.610	20%	10.722
*	**Nhà 1 tầng, mái bằng, tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 30x30, cao 2,7m (3,3*3,6); (xây dựng tháng 3 năm 2014)**	m2 sàn XD	**11,88**	**6.281.732**	**1**	74.626.976	20%	14.925.395
-	Trừ xây tường gạch chỉ dưới khung 0,8m (-(3,3+3,6-0,44)*2*0,22*0,8)	m3	-2,27	1.919.493	1	-4.364.774	20%	-872.955
-	Trừ trát tường ngoài dưới khung 0,8m (-(3,3+3,6)*2*0,8)	m2	-11,04	141.099	1	-1.557.733	20%	-311.547
-	Trừ trát tường trong dưới khung 0,8m (-(3,3+3,6-0,88)*2*0,8)	m2	-9,63	105.359	1	-1.014.818	20%	-202.964
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 300x300mm (3,3-0,44)*(3,6-0,44)	m2	9,04	219.744	1	1.985.958	20%	397.192
-	Ốp gạch men sứ tường: (2,8+1,6)*2*2,2 - (0,8*1,9) + (2,8+1,0)*2*1,9 - (0,8*1,9)	m2	30,76	315.082	1	9.691.922	20%	1.938.384
-	Cửa khung nhôm kính son tĩnh điện (1,9*0,9)	m2	1,71	1.050.000	1	1.795.500	20%	359.100
-	Cửa sổ khung nhôm kính (0,3*0,3)	m2	0,09	950.000	1	85.500	20%	17.100
-	Cửa khung nhôm kính (1,8*0,7)	m2	1,26	950.000	1	1.197.000	20%	239.400
-	Cửa sổ khung nhôm kính (0,3*0,4)	m2	0,12	950.000	1	114.000	20%	22.800
-	Tháo dỡ và lắp đặt bình đun nước nóng, thủ công	chiếc	1,00	847.105	1	847.105	20%	169.421
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00	357.398	1	357.398	20%	71.480
-	Tháo dỡ téc nước	bể	3,00	1.093.185	1	3.279.555	20%	655.911

-	Tháo dỡ và lắp đặt bệ xí, thủ công	chiếc	1,00	580.886	1	580.886	20%	116.177
-	Bể phốt (2,5*2*1)	m3	5,00	2.984.491	1	14.922.455	20%	2.984.491
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=27 mm	m	35,00	33.655	1	1.177.925	20%	235.585
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=90 mm	m	16,00	143.634	1	2.298.144	20%	459.629
-	Ống nhựa D315	m	6,00	1.263.854	1	7.583.124	20%	1.516.625
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2013***							
-	Bể nước tường xây gạch chỉ 220, có nắp (4*5,2*2,1)	m3	43,68	2.876.017	1	125.624.423	20%	25.124.885
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép (6,4*5,6)	m2	35,84	664.028	1	23.798.764	20%	4.759.753
-	Lợp mái tôn kết cấu thép (6,0*6,4)+(5,8*3,7)	m2	59,86	507.361	1	30.370.629	20%	6.074.126
-	Sân bê tông nền (9,6*4,6*0,1)	m3	4,42	1.755.267	1	7.751.259	20%	1.550.252
-	Xây tường bằng gạch papanh (1,7*1,9*0,1) + (4,6*2,5*0,1)*2 + (9,6*1,5*0,1)*2 + (3,7*1,0*0,1)*3	m3	6,61	1.081.965	1	7.155.035	20%	1.431.007
-	Bể Bioga	m3	10,00	2.876.017	1	28.760.170	20%	5.752.034
-	Bê tông sân lối đi (9,6*1,0*0,1) + (2,9*1,6*0,1) + (3,0*4,1*0,1) + (6,8*2,4*0,1) + (5,3*2,7*0,1) + (1,9*1,2*0,1) + (5,2*2,6*0,1) +(8,6*8,8*0,15) + (1,5*6,0*0,15)	m3	20,00	1.629.758	1	32.593.530	20%	6.518.706
-	Xây tường bằng gạch papanh (1,4*1,9*0,2)+(18*0,3*0,11)+(11,6*0,5*0,11)	m3	1,76	1.081.965	1	1.908.586	20%	381.717
-	Trát tường ngoài (1,4*1,9)+(18*0,3)+(11,6*0,5)	m2	13,86	141.099	1	1.955.632	20%	391.126
-	Xây tường gạch chỉ (11,0*0,8*0,11)	m3	0,97	2.126.713	1	2.058.658	20%	411.732
-	Trát tường gạch chỉ (11,0*0,8)*2	m2	17,60	141.099	1	2.483.342	20%	496.668
-	Sơn tường gạch chỉ (11,0*0,8)*2	m2	17,60	87.789	1	1.545.086	20%	309.017
-	Xây móng gạch chỉ (11,0*0,3*0,22)	m3	0,73	1.711.642	1	1.242.652	20%	248.530
-	Hàng rào Inox 304	kg	145,00	145.000	1	21.025.000	20%	4.205.000
*	**Ao cá: (xây dựng năm 2013)**							
-	Thành ao tấm bê tông (50,3+5,1+4,0+7,4+22,1)*1,5*0,05	m3	6,67	5.710.896	1	38.077.399	20%	7.615.480

-	Thành ao bê tông trượt: (4,2+5,3+14,2)*2,4*0,1 + (1,8+3,0+22,6+1,5)*2,4*0,1	m3	12,62	1.755.267	1	22.158.491	20%	4.431.698
-	Thành ao bê tông trượt: (7,9+6,7+13,4)*3,5*0,1	m3	9,80	1.755.267	1	17.201.617	20%	3.440.323
-	Bể nước không nắp tường 110 (2*1,4*1,6)	m3	4,48	880.732	1	3.945.679	20%	789.136
-	Xây tường gạch chỉ (22*1*0,11)	m3	2,42	2.126.713	1	5.146.645	20%	1.029.329
-	Trát tường gạch chỉ (22*1)	m2	22,00	141.099	1	3.104.178	20%	620.836
-	Xây tường bằng gạch papanh (33*1,5*0,2)	m3	9,90	1.081.965	1	10.711.454	20%	2.142.291
-	Lợp mái tôn xà gồ thép (4,2*3,4)	m2	14,28	379.477	1	5.418.932	20%	1.083.786
-	Hoa sắt tường rào (15,2*0,5)+(22*1)	m2	29,60	550.000	1	16.280.000	20%	3.256.000
-	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	1,00	300.000	1	300.000	20%	60.000
-	Dây điện 2x6	m	120,00	86.887	1	10.426.440	20%	2.085.288
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: (Xây dựng sau ngày 01/7/2014 không được hỗ trợ)***							
*	***Công trình xây dựng trên đất: (có biên bản vi phạm hành chính xây dựng năm 2016 - 2017)***							
*	***Chủ hộ khai xây dựng năm 2014***							
*	**Nhà 1 tầng, mái bằng, tường xây gạch chỉ 220, lát gạch Ceramic 800x800,cao 4,2m mái tôn chống nóng (9,6*14)**	**m2 sàn XD**	**134,40**					
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 800x800mm (9,6-0.44)*(14-0,44)	m2	124,21					
-	Lợp mái tôn chống nóng (9,6*14)	m2	134,40					
-	Sơn tường ngoài nhà (9,6+14)*2*4,2	m2	198,24					
*	**Phòng khách**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (4,3+7,5)*2*0,9 - (3,3*0,9) - (2,3*0,9) - (0,8*0,9)	m2	15,48					
	Sơn tường trong nhà (4,3+7,5)*2*4,2 -(2,55*2,4)-(2,2*1,55)	m2	89,59					
-	Cửa kính cường lực (2,55*2,4)	m2	6,12					
-	Khuôn cửa kép, gỗ lim	md	12,40					
-	Nẹp khuôn cửa gỗ lim	md	24,00					

-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00					
-	Tháo dỡ quạt trần	cái	1,00					
-	Trát phào đơn	md	87,00					
-	Trát gờ chỉ	md	62,00					
-	Cửa sổ khung nhôm kính son tĩnh điện (2,2*1,55)	m2	3,41					
-	Thoáng Inox (2,2*1,55)*10	kg	34,10					
*	**Phòng ngủ 1**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (3,9+3,7)*2*0,12 - (0,8*0,12)	m2	1,73					
	Sơn tường trong nhà (3,9+3,7)*2*4,2-(2,1*0,8)-(1,9*1,3)	m2	59,69					
-	Cửa gỗ lim (2,1*0,8)	m2	1,68					
-	Khuôn cửa kép, gỗ lim	md	5,40					
-	Nẹp khuôn cửa gỗ lim	md	10,80					
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00					
-	Cửa sổ gỗ lim (1,9*1,3)	m2	2,47					
-	Khuôn cửa kép, gỗ lim	md	8,20					
-	Nẹp khuôn cửa gỗ lim	md	16,00					
-	Song gỗ cửa sổ (11*1,5)	md	16,50					
*	**Phòng ngủ 2**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (3,3+4,2)*2*0,12 - (0,8*0,12)	m2	1,70					
	Sơn tường trong nhà (3,3+4,2)*2*4,2-(2,1*0,8)-(1,7*1,2)	m2	59,28					
-	Cửa gỗ lim (2,1*0,8)	m2	1,68					
-	Khuôn cửa kép, gỗ lim	md	5,40					
-	Nẹp khuôn cửa gỗ lim	md	10,40					
-	Cửa sổ khung nhôm kính son tĩnh điện (1,7*1,2)	m2	2,04					
-	Thoáng Inox (1,7*1,2)*10	kg	20,40					
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00					

*	**Phòng ngủ 3**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (2,8+3,3)*2*0,25 - (0,8*0,25)+(3,6+3,4)*2*0,12 + (3,5*0,12)*2 - (3,4*0,12)	m2	4,96					
	Sơn tường trong nhà (2,8+3,3)*2*4,2-(1,7*1,2)-(2,1*0,9)	m2	47,31					
-	Cửa sổ khung nhôm kính son tĩnh điện (1,7*1,2)	m2	2,04					
-	Thoáng Inox (1,7*1,2)*10	kg	20,40					
-	Cửa khung nhôm kính son tĩnh điện (2,1*0,9)	m2	1,89					
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00					
*	**Cầu thang**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (18*0,12)	m2	2,16					
	Sơn tường trong nhà cầu thang (18*4,2)	m2	75,60					
-	Cửa sổ khung nhôm kính son tĩnh điện (1,7*1,2)	m2	2,04					
-	Thoáng Inox (1,7*1,2)*10	kg	20,40					
-	Cửa lách lên mái, cửa vách tôn khung thép (1,9*0,75)	m2	1,43					
-	Bê tông cốt thép cầu thang thường (8,4*1*0,15)	m3	1,26					
-	Xây bậc gạch chỉ (0,3*1,0*0,2)*26	m3	1,56					
-	Lát đá cầu thang, đá Granit tự nhiên (0,5*1*26)	m2	13,00					
-	Cửa lách gỗ lim (2,2*0,9)	m2	1,98					
-	Lợp mái tôn chống nóng kết cấu thép (10,6*12,5)	m2	132,50					
-	Xây tường gạch chỉ tường thu hồi (3,2*8,6*0,11)*2	m3	6,05					
-	Trát tường ngoài tường thu hồi (3,2*8,6)*2*2	m2	110,08					
-	Chòi lợp mái tôn lạnh xà gồ thép (3,9*2,4)	m2	9,36					
-	Xây tường gạch chỉ (10,8*2,1*0,11)	m3	2,49					
-	Trát tường gạch chỉ (10,8*2,1)*2	m2	45,36					
-	Sơn tường gạch chỉ (10,8*2,1)*2	m2	45,36					
-	Mi cửa BTCT (0,7*1,8*0,1)*5	m3	0,63					

-	Lợp mái ngói 22v/m2 (0,7*0,8)*5	m2	2,80					
-	Xây bậc tam cấp gạch chỉ (0,4*8,1*0,1)	m3	0,32					
-	Lát đá cầu thang, đá Granit tự nhiên (0,6*8,1)+(8,1*0,6)	m2	9,72					
-	Đắp phào đơn ngoài cửa	md	68,00					
3.3	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cổng, hàng rào: (xây dựng năm 2013)***							
-	Bê tông sân lối đi (18,0*11,6*0,15)	m3	31,32					
-	Xây trụ cổng gạch chỉ đặc (0,6*0,6*2,7)*2 - (0,2*0,2*2,7)*2	m3	1,73					
-	Xây móng gạch chỉ (0,6*0,7*0,7)*2 - (0,2*0,2*0,6)*2	m3	0,54					
-	Bê tông cốt thép cột (0,2*0,2*2,7)*2 + (0,6*0,2*0,2)*2	m3	0,26					
-	Cổng inox 304 (3,2*2,8)*25	kg	224,00					
-	Xây tường gạch chỉ (10,0*1,8*0,11) + (20,0*0,8*0,11)	m3	3,74					
-	Trát tường gạch chỉ (10,0*1,8)*2 + (20,0*0,8)*2	m2	68,00					
-	Sơn tường gạch chỉ (10,0*1,8)*2 + (20,0*0,8)*2	m2	68,00					
-	Xây móng gạch chỉ (10,0*0,3*0,22) + (20,0*0,3*0,22)	m3	1,98					
-	Trụ tường BTCT (0,2*0,2*1,6)*8	m3	0,51					
-	Hàng rào Inox 304	kg	270,00					
*	**Ao cá: (xây dựng năm 2013)**							
-	Thành ao bê tông trượt: (27,9*3,5*0,1)	m3	9,77					
III	**Các khoản hỗ trợ:**				**Hệ số (K)**			**226.816.000**
1	Hỗ trợ chi phí đào ao	m^2	1.718,30	60.000	2,2			226.815.600
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**492.547.000**
	Bằng chữ:	***Bốn trăm chín mươi hai triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Nguyễn Văn Phong - Vũ Thị Giỏi
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**318.703.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	2.897,3					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Nguyễn Văn Phong - Vũ Thị Giỏi có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 2.897,3 m^2 (thửa đất số 329 tờ bản đồ số 32). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	2.897,30	110.000		1		318.703.000

II	**Loại tài sản:**							**602.669.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**3.712.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cây bạch đàn 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	4,0	500.000	10%			200.000
-	Cây na nước H > 3m (ĐK thân = 7cm)	Cây	7,0	56.000	10%			39.200
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	18	20.000	10%			36.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	15	40.000	10%			60.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	9	70.000	10%			63.000
-	Cây Chuối có quả	Cây	5,0	200.000	10%			100.000
-	Sao đen 1cm < ĐK gốc ≤ 3cm	Cây	118	55.000	10%			649.000
-	Sao đen 3cm < ĐK gốc ≤ 5cm	Cây	171	150.000	10%			2.565.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây bạch đàn 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	6,0					
-	Cây na nước H > 3m (ĐK thân = 7cm)	Cây	8,0					
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	16					
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	14					
-	Cây chuối H >120cm	Cây	8					
-	Cây Chuối có quả	Cây	7,0					
-	Sao đen 1cm < ĐK gốc ≤ 3cm	Cây	119					
-	Sao đen 3cm < ĐK gốc ≤ 5cm	Cây	175					
2	***Vật nuôi:***							

	Tài sản, vật kiến trúc:	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá *(đồng)*	Hệ số (K)	Giá trị xây mới của công trình *(đồng)*	Tỷ lệ %	Thành tiền *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**598.957.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Nhà 1 tầng, tường xây gạch papanh 220, nền láng vữa xi măng, mái tôn lạnh kết cấu thép, cao 2,2m (12,8*3,7); (xây dựng năm 2013)**	**m2 sàn XD**	**47,36**	**5.540.518**	**1**	262.398.932	20%	52.479.786
-	Trừ xây tường bằng gạch papanh dưới khung 1,3m (-(12,8+3,7-0,44)*2*0,22*1,3)	m3	-9,19	1.081.965	1	-9.939.277	20%	-1.987.855
-	Trừ trát tường ngoài (-(12,8+3,7)*2*3,5)	m2	-115,50	141.099	1	-16.296.935	20%	-3.259.387
-	Trừ trát tường trong (-(12,8+3,7-0,88)*2*3,5)	m2	-109,34	105.359	1	-11.519.953	20%	-2.303.991
-	Trừ lợp mái tôn sườn sắt, kèo sắt (-12,8*3,7)	m2	-47,36	507.361	1	-24.028.617	20%	-4.805.723
-	Lợp mái tôn lạnh vì kèo + sườn thép (12,8*3,7)	m2	47,36	664.028	1	31.448.366	20%	6.289.673
*	**Âu đà tàu: (xây dựng năm 2013)**							
-	Bê tông cốt thép dầm đỡ tàu móng (24*2*1,5)*6	m3	432,00	4.503.695	1	1.945.596.240	20%	389.119.248
-	Bê tông cốt thép trụ đỡ (1*0,5*1)*24	m3	12,00	4.503.695	1	54.044.340	20%	10.808.868
-	Xây tường gạch chỉ đặc (77,5+115,6)*1,5*0,8	m3	231,72	1.658.061	1	384.205.895	20%	76.841.179
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2013***							
-	Xây trụ bằng gạch chỉ đặc (1,9*2*0,5)*2	m3	3,80	2.623.803	1	9.970.451	20%	1.994.090
-	Xây tường bằng gạch papanh (7,5*2,51*0,11)	m3	2,07	1.081.965	1	2.240.479	20%	448.096
-	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	1,00	300.000	1	300.000	20%	60.000

-	Dây điện 2x2,5	m	480,00	37.873	1	18.179.040	20%	3.635.808
-	Cột điện BTCT loại 6m	cột	7,00	1.535.000	1	10.745.000	20%	2.149.000
-	Dây AL 4x150 cáp vặn xoắn	m	1.200,0	281.200	1	337.440.000	20%	67.488.000
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	**Nhà vệ sinh mái bằng, tường gạch chỉ 110, nền láng vữa xi măng, cao 2,2m (1,7*1,3); (xây dựng năm 2013)**	**m2 sàn XD**	**2,21**					
-	Láng nền vữa xi măng (1,7-0,22)*(1,3-0,22)	m2	1,60					
-	Tháo dỡ, lắp đặt bệ xí, thủ công	cái	1,00					
-	Bể phốt (1,7*1,3*1,2)	m3	2,65					
-	Bê tông sân lối đi (6*12*0,1)	m3	7,20					
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2013***							
-	Láng nền vữa xi măng (12,8-0,44)*(3,7-0,44)	m2	40,29					
-	Lợp mái tôn lạnh vì kèo + sườn thép (5,6*7,2)	m2	40,32					
-	Bê tông sân lối đi (9,5*7,2*0,1)	m3	6,84					
-	Xây gạch papanh móng (9,5*7,2)*2*1*0,2	m3	27,36					
-	Bê tông sân lối đi (5*5*0,1)	m3	2,50					
-	Xây gạch papanh móng (5+5)*2*1*0,2	m3	4,00					
-	Bê tông cốt thép cột đúc sẵn (0,2*0,2*3,9)*4	m3	0,62					
-	Xây gạch papanh móng (10,6+6,5)*2*0,8*0,2+(15,7*0,8*0,2)	m3	7,98					
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2013***							
-	Hàng rào cột bê tông cốt thép đúc sẵn (0,2*0,2*2,5)*60	m3	6,00					
-	Lưới B40 (87*1,5)	m2	130,50					
-	Lợp mái che tường (87*1,5)	m2	130,50					
-	Trụ cổng BTCT (0,15*0,2*4)*2	m3	0,24					

-	Lưới B40 (4*2,5)*2	m2	20,00					
*	**Âu đà tàu: (xây dựng năm 2013)**							
-	Bê tông cốt thép móng (77,5+115,6)*0,75*0,9	m3	130,34					
-	Bê tông cốt thép trụ đỡ (1*0,5*1)*12	m3	6,00					
-	Bê tông cốt thép trụ cửa vào (1,9*2*3,56)*2	m3	27,06					
-	Bê tông cốt thép dầm cửa vào (8*1,5*17)	m3	204,00					
*	Bổ sung							
-	Tôn chống mạch luồn, tôn 8: (1,5 x 6)x 6 tấm	kg	3.392,00					
-	Cánh phai âu tàu bằng thép, tôn 6: (1,5 x 6)x 21 tấm	kg	8.902,00					
III	**Các khoản hỗ trợ:**							
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**921.372.000**
	Bằng chữ:	***Chín trăm hai mươi mốt triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Bùi Thị Bận
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**59.917.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	1.513,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Bùi Thị Bận có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 1.513,0 m^2 (thửa đất số 336 tờ bản đồ số 32). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	544,7	110.000		1		59.917.000

II	**Loại tài sản:**							**432.194.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**8.499.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cây na (na dai, na bở) 5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	2,0	274.000	10%			54.800
-	Cây na (na dai, na bở) ĐK thân > 15cm	Cây	1,0	1.244.000	10%			124.400
-	Cây nhãn 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	1,0	124.000	10%			12.400
-	Cây hồng xiêm 5,5m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	2,0	747.000	10%			149.400
-	Cây bưởi, bòng 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	2,0	274.000	10%			54.800
-	Cây quất 1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	1,0	311.000	10%			31.100
-	Cây sung quả 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	3,0	373.000	10%			111.900
-	Cây mít ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	3,0	15.000	10%			4.500
-	Cây mít 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	1,0	149.000	10%			14.900
-	Cây mít 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	3,0	3.111.000	10%			933.300
-	Cây mít 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	2,0	3.484.000	10%			696.800
-	Cây xoan 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	2,0	150.000	10%			30.000
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H > 4m	Cây	51,0	1.120.000	10%			5.712.000
-	Cây chuối H < 60cm	Cây	15,0	20.000	10%			30.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	28,0	40.000	10%			112.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	21,0	70.000	10%			147.000
-	Cây Chuối có quả	Cây	2,0	200.000	10%			40.000
-	Cây chanh 0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	2,0	62.000	10%			12.400
-	Rau mùi	m2	12,0	12.800	10%			15.360
*	Bổ sung							

-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	21	20.000	10%			42.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	18	40.000	10%			72.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	14	70.000	10%			98.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây na (na dai, na bở) ĐK thân > 15cm	Cây	1,0					
-	Cây nhãn 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	2,0					
-	Cây đào tiên ĐK thân > 20cm	Cây	1,0					
-	Cây mẫu đơn ta 0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Cây	2,0					
-	Cây mẫu đơn ta 1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	4,0					
-	Cây đu đủ 1,0cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	1,0					
-	Cây vú sữa 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	1,0					
-	Cây bưởi, bòng 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	2,0					
-	Cây sung quả 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	3,0					
-	Cây mít 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	5,0					
-	Cây ổi 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	2,0					
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H > 4m	Cây	48,0					
-	Cây chuối H < 60cm	Cây	12,0					
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	27,0					
-	Cây chuối H >120cm	Cây	17,0					
-	Cây Chuối có quả	Cây	2,0					
-	Cây chanh 0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	1,0					
*	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	21					
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	17					
-	Cây chuối H >120cm	Cây	14					

2	***Vật nuôi:***							**2.905.000**
	Ao nuôi cá thịt (16,6*58)	m2	315,80	30.000	10%			947.400
	Ao nuôi cá thịt (21*49,3)	m2	652,50	30.000	10%			1.957.500
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**420.790.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Nhà 1 tầng, dây móng gia cố cọc tre, tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 500x500, cao 4,1m (11,5*7,6); (xây dựng năm 2005)**	**m2 sàn XD**	**87,40**	**6.281.732**	**1**	549.023.377	20%	109.804.675
-	Xây tường gạch chỉ vượt khung 0,6m (11,5+7,6-0,44)*2*0,22*0,6	m3	4,93	1.919.493	1	9.455.883	20%	1.891.177
-	Trát tường ngoài vượt khung 0,6m (11,5+7,6)*2*0,6	m2	22,92	141.099	1	3.233.989	20%	646.798
-	Trát tường trong vượt khung 0,6m (11,5+7,6-0,88)*2*0,6	m2	21,86	105.359	1	2.303.569	20%	460.714
-	Sơn tường ngoài nhà (11,5+7,6)*2*4,1	m2	156,62	87.789	1	13.749.513	20%	2.749.903
-	Sơn tường trong nhà (11,5+7,6-0,88)*2*4,1	m2	149,40	65.788	1	9.828.990	20%	1.965.798
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 500x500mm (11,5-0,44)*(7,6-0,44)	m2	79,19	240.469	1	19.042.644	20%	3.808.529
	Đóng cọc tre dài 2,5m, 25 cọc/m2, đất Cl, B móng = 1,0m (11,5+7,6)*2	md	38,20	835.000	1	31.897.000	20%	6.379.400
*	**Phòng khách**							
-	Cửa sổ khung nhôm kính (1,4*0,9)	m2	1,26	950.000	1	1.197.000	20%	239.400
-	Cửa đi khung nhôm kính son tĩnh điện (2,2*1,35)	m2	2,97	1.050.000	1	3.118.500	20%	623.700
-	Thoáng sắt (1,4*0,9)	m2	1,26	550.000	1	693.000	20%	138.600

-	Trát phào đơn	md	22,50	89.925	1	2.023.313	20%	404.663
	Sơn tường trong nhà (3,2+4,0*2)*4,1-(1,4*0,9)-(2,2*1,35)	m2	41,69	65.788	1	2.742.702	20%	548.540
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (3,2+4,0)*2*0,9 - (1,3*0,9) - (1,1*0,9) + (0,2*4*0,9) + (2,6*0,9)	m2	13,86	373.587	1	5.177.916	20%	1.035.583
*	**Phòng ngủ 1**							
-	Cửa đi khung nhôm kính son tĩnh điện (2,2*1,2)	m2	2,64	1.050.000	1	2.772.000	20%	554.400
-	Cửa sổ khung nhôm kính son tĩnh điện (1,4*0,9)	m2	1,26	1.050.000	1	1.323.000	20%	264.600
-	Song gỗ cửa sổ (1,4*9)	md	12,60	115.755	1	1.458.513	20%	291.703
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00	725.940	1	725.940	20%	145.188
*	**Bếp**							
-	Cửa đi khung nhôm kính son tĩnh điện (1,9*0,85)*2	m2	3,23	1.050.000	1	3.391.500	20%	678.300
-	Cửa sổ khung nhôm kính son tĩnh điện (0,9*0,65)*2	m2	1,17	1.050.000	1	1.228.500	20%	245.700
-	Song gỗ cửa sổ (0,9*18)	md	16,20	115.755	1	1.875.231	20%	375.046
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (4,7+3,1)*2*0,15 - (0,7*0,15) - (0,8*0,15)	m2	2,12	291.537	1	616.601	20%	123.320
-	Xây trụ bếp (0,7*0,7*0,11)*3	m3	0,16	2.623.803	1	424.269	20%	84.854
-	Mặt bếp BTCT (3,8*0,7*0,1)	m3	0,27	4.617.534	1	1.228.264	20%	245.653
-	Ốp gạch men mặt bếp (3,8*0,7)	m2	2,66	315.082	1	838.118	20%	167.624
-	Ốp gạch men trụ bếp (0,7*0,8)*3	m2	1,68	315.082	1	529.338	20%	105.868
-	Ốp gạch men tường bếp (3,8*0,7)	m2	2,66	315.082	1	838.118	20%	167.624
-	Tháo dỡ và lắp đặt bình đun nước nóng, thủ công	chiếc	1,00	847.105	1	847.105	20%	169.421
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00	357.398	1	357.398	20%	71.480
*	**Phòng ngủ 1**							
-	Cửa vách tôn khung sắt (2*0,9)	m2	1,80	720.000	1	1.296.000	20%	259.200
-	Cửa sổ vách tôn khung sắt (0,8*0,65)	m2	0,52	720.000	1	374.400	20%	74.880
-	Song gỗ cửa sổ (0,8*9)	md	7,20	115.755	1	833.436	20%	166.687
-	Xây bậc hiên gạch chỉ (3,5*0,4*0,1)	m3	0,14	1.919.493	1	268.729	20%	53.746

-	Lát mặt bậc (3,5*0,5)	m2	1,75	240.469	1	420.821	20%	84.164
-	Cầu thang ngoài lên mái (5,5*1*0,15)	m3	0,83	7.540.104	1	6.220.586	20%	1.244.117
-	Xây bậc gạch chỉ (1,0*0,3*0,2)*15	m3	0,90	1.919.493	1	1.727.544	20%	345.509
-	Trát bậc gạch chỉ (1,0*0,3)*15 + (1,0*0,2)*15	m2	7,50	141.099	1	1.058.243	20%	211.649
-	Bê tông Lan can con tiện xi măng, tay vịn BTCT	md	27,00	429.569	1	11.598.363	20%	2.319.673
-	Bể nước tường xây gạch chỉ 220, có nắp (4,3*3,4*2,2)	m3	32,16	2.876.017	1	92.504.211	20%	18.500.842
-	Xây tường gạch chỉ (2,5*2*0,11)	m3	0,55	2.126.713	1	1.169.692	20%	233.938
-	Trát tường gạch chỉ (2,5*2)*2	m2	10,00	141.099	1	1.410.990	20%	282.198
*	**Nhà tắm 1 tầng mái bằng, tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 300x300, cao 2m (2,9*2,8); (xây dựng năm 2005)**	**m2 sàn XD**	**8,12**	**2.747.347**	**1**	22.308.458	20%	4.461.692
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 300x300mm (2,9-0,44)*(2,8-0,44)	m2	5,81	219.744	1	1.275.746	20%	255.149
-	Cửa gỗ tạp (1,6*0,65)*2	m2	2,08	500.000	1	1.040.000	20%	208.000
-	Ốp gạch men sứ tường: (1,8+1,8+1,4)*1,4	m2	7,00	315.082	1	2.205.574	20%	441.115
-	Bể phốt (2*1,5*1)	m3	3,00	2.984.491	1	8.953.473	20%	1.790.695
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00	357.398	1	357.398	20%	71.480
-	Tháo dỡ và lắp đặt bệ xí, thủ công	chiếc	1,00	580.886	1	580.886	20%	116.177
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004***							
*	**Chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch chỉ 220, mái fibroximang nền láng vữa xi măng cao 2,0m (12,7*3,8); (xây dựng năm 2003)**	**m2 sàn XD**	**48,26**	**2.020.415**	**1**	97.505.228	50%	48.752.614
-	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm ngăn gian (1,6*0,6)+(0.8*0.5*2)+(2,0*0,6)+(2,4*0,6*3)	m2	7,28	550.000	1	4.004.000	50%	2.002.000
-	Bể Bioga	m3	52,00	2.876.017	1	149.552.884	50%	74.776.442
*	**Chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch papanh 220, mái fibroximang nền láng vữa xi măng cao 2,6m (11,1*3,1); (xây dựng năm 2003)**	**m2 sàn XD**	**34,41**	**2.020.415**	**1**	69.522.480	50%	34.761.240
-	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm ngăn gian (0,6*0,6*3) + (2,0*0,6*3)	m2	4,68	550.000	1	2.574.000	50%	1.287.000
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							

*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2005***							
-	Xây tường gạch chỉ (2,5*1,8*0,11)	m3	0,50	2.126.713	1	1.052.723	20%	210.545
-	Trát tường gạch chỉ (2,5*1,8)*2	m2	9,00	141.099	1	1.269.891	20%	253.978
-	Xây móng gạch chỉ (2,5*0,7*0,22)	m3	0,39	1.711.642	1	658.982	20%	131.796
-	Bể nước trên mái tường xây gạch chỉ 110 không nắp (2,9*2,8*0,6)	m3	4,87	880.732	1	4.290.926	20%	858.185
-	Bê tông xà dầm (2,0*0,1*0,15)	m3	0,03	5.710.896	1	171.327	20%	34.265
-	Bể nươc tường gạch chỉ 110 (3,4*1,4*1,7)	m3	8,09	2.984.491	1	24.150.501	20%	4.830.100
-	Lợp mái Fibrôximăng (3,1*5)	m2	15,50	134.099	1	2.078.535	20%	415.707
-	Xây tường bằng gạch papanh (33,6*0,9*0,1) + (33,4*0,9*0,1)	m3	6,03	1.081.965	1	6.524.249	20%	1.304.850
-	Lưới B40 (33,6*1,0)+(33,4*1,0)	m2	67,00	103.000	1	6.901.000	20%	1.380.200
-	Cọc BTCT đúc sẵn (0,1*0,1*1,5)*3	m3	0,05	7.050.138	1	317.256	20%	63.451
-	Xây móng gạch chỉ (33,6*0,5*0,2) + (33,4*0,8*0,2)	m3	8,70	1.711.642	1	14.898.132	20%	2.979.626
-	Ống thép mạ kẽm làm cọc hàng rào	kg	110,00	40.000	1	4.400.000	20%	880.000
-	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm (1*1)*5	m2	5,00	550.000	1	2.750.000	20%	550.000
-	Bê tông sân lối đi (1,4*3,0*0,05) + (5,2*3,4*0,1) + (3,5*4,0*0,1) + (6,7*7,4*0,1) + (10,9*2,3*0,1) + (17,1*2,0*0,07) + (10,1*3,0*0,07)	m3	15,36	1.629.758	1	25.029.823	20%	5.005.965
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép: (10,1*5,2) + (5,2*1,8) + (3,5*5,3) + ((8,8+1,0)*3,3) + (3,5*3,7) + ((3,5*1,4)*2) + (4,0*1,4)	m2	141,12	664.028	1	93.707.631	20%	18.741.526
-	Lợp mái tôn lạnh kết cấu thép (4,4*3,7)	m2	16,28	448.333	1	7.298.861	20%	1.459.772
-	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm (10,9*0,8)+(8,5*0,8)+(14,6*0,8)	m2	27,20	550.000	1	14.960.000	20%	2.992.000
-	Hàng rào lưới B40 (10,9+8,5+14,6)*1,0	m2	34,00	103.000	1	3.502.000	20%	700.400
-	Xây tường gạch chỉ (10,9+7,3+6,0)*0,5*0,11	m3	1,33	2.126.713	1	2.830.655	20%	566.131
-	Trát tường gạch chỉ (10,9+7,3+6,0)*0,5*2	m2	24,20	141.099	1	3.414.596	20%	682.919
*	**Ao cá 1: (xây dựng năm 2013)**							
-	Xây tường bằng gạch papanh thành ao (46*3,4*0,2)	m3	31,28	1.081.965	1	33.843.865	20%	6.768.773
-	Bê tông nền móng (46*0,5*0,1)	m3	2,30	1.755.267	1	4.037.114	20%	807.423

-	Xây tường bằng gạch papanh tường ao (46+16,6+16,6)*3,4*0,2	m3	53,86	1.081.965	1	58.270.307	20%	11.654.061
-	Bê tông nền móng (46+16,6+16,6)*0,5*0,1	m3	3,96	1.755.267	1	6.950.857	20%	1.390.171
*	**Ao cá 2: (xây dựng năm 2013)**							
-	Xây tường bằng gạch papanh thành ao (9*1,6*0,2)	m3	2,88	1.081.965	1	3.116.059	20%	623.212
-	Bê tông nền móng (9*0,3*0,1)	m3	0,27	1.755.267	1	473.922	20%	94.784
-	Xây móng gạch chỉ (9*0,3*0,33)	m3	0,89	1.711.642	1	1.525.073	20%	305.015
-	Xây tường bằng gạch papanh (9*0,5*0,2)	m3	0,90	1.081.965	1	973.769	20%	194.754
-	Bê tông giằng (9*0,2*0,15)	m3	0,27	1.755.267	1	473.922	20%	94.784
-	Thành ao tấm bê tông (9+49,3)*2,8*0,05	m3	8,16	4.617.534	1	37.688.313	20%	7.537.663
-	Bê tông sân lối đi (18,3*1*0,1)	m3	1,83	1.629.758	1	2.982.457	20%	596.491
-	Xây tường bằng gạch papanh (6*1*0,2)	m3	1,20	1.081.965	1	1.298.358	20%	259.672
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=27 mm	m	35,00	33.655	1	1.177.925	20%	235.585
-	Ống nhựa D315	m	12,50	1.263.854	1	15.798.175	20%	3.159.635
-	Ống nhựa D355	m	30,00	1.657.096	1	49.712.880	20%	9.942.576
-	Ống nhựa D255	m	30,00	689.560	1	20.686.800	20%	4.137.360
-	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	2,00	300.000	1	600.000	20%	120.000
-	Dây điện 2x6	m	100,00	86.887	1	8.688.700	20%	1.737.740
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Bê tông sân lối đi (6,0*4,3*0,05) + (12,7*1,8*0,05)	m3	2,43					
-	Sân bê tông nền (55*2*0,1)	m3	11,00					
-	Xây trụ cổng gạch chỉ đặc (0,5*0,5*2,2)*2	m3	1,10					
-	Xây móng gạch chỉ (0,7*0,7*0,6)*2	m3	0,59					
-	Móng trụ BT (0,6*0,6*0,5)*2	m3	0,36					
-	BT xà dầm cổng (0,2*0,2*3,1)*2	m3	0,25					
-	Lợp mái tôn xà gồ thép mái cổng (3,1*1,7)	m2	5,27					

-	Cổng Lưới B40 có khung thép (1,7*2)	m2	3,40					
-	Xây tường bằng gạch papanh (1,5*2,3*0,1)*2 + (8,5*1,0*0,1) + (3,4*2,7*0,1)*2 + (3,0+4,3)*1,8*0,1	m3	4,69					
-	Lợp mái Fibrôximăng (9,5*1,6)+(2,2*1,6)	m2	18,72					
-	Cột BTCT đúc sẵn (0,12*0,15*2,3)*3	m3	0,12					
-	Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm (1*0,6)	m2	0,60					
*	**Ao cá 1: (xây dựng năm 2013)**							
-	Xây tường bằng gạch papanh thành ao (12*3,4*0,2)	m3	8,16					
-	Bê tông nền móng (12*0,5*0,1)	m3	0,60					
-	Xây tường bằng gạch papanh tường ao (12*3,4*0,2)	m3	8,16					
-	Bê tông nền móng (12,0*0,5*0,1)	m3	0,60					
*	**Ao cá 2: (xây dựng năm 2013)**							
-	Xây tường bằng gạch papanh thành ao (12*1,6*0,2)	m3	3,84					
-	Bê tông nền móng (12*0,3*0,1)	m3	0,36					
-	Xây móng gạch chỉ (12*0,3*0,33)	m3	1,19					
-	Xây tường bằng gạch papanh (12*0,5*0,2)	m3	1,20					
-	Bê tông giằng (12*0,2*0,15)	m3	0,36					
-	Thành ao tấm bê tông (12+49,3)*2,8*0,05	m3	8,58					
III	**Các khoản hỗ trợ:**				**Hệ số (K)**			**87.147.000**
1	Hỗ trợ chi phí đào ao	m^2	968,30	60.000	1,5			87.147.000
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**579.258.000**
	Bằng chữ:	***Năm trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi tám nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ THẢO

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Bùi Thị Bận
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**284.020.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	2.582,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Bùi Thị Bận có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 2.582,0 m^2 (thửa đất số 334 tờ bản đồ số 32). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	2.582,0	110.000		1		284.020.000

II	**Loại tài sản:**							**21.720.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**21.333.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) 0,5m < H ≤ 1,0m	Cây	115,0	75.000	10%			862.500
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) 2m < H ≤ 3m	Cây	205,0	269.000	10%			5.514.500
-	Cây xoài 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	7,0	274.000	10%			191.800
-	Cây na (na dai, na bở) 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	13,0	124.000	10%			161.200
-	Cây vải 1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	12,0	65.000	10%			78.000
-	Cây vải 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	4,0	249.000	10%			99.600
-	Cây vải 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	27,0	336.000	10%			907.200
-	Cây sung quả 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	27,0	187.000	10%			504.900
-	Cây bưởi, bòng 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	4,0	162.000	10%			64.800
-	Rau muống	m2	300,0	13.000	10%			390.000
-	Cây ổi 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	1,0	149.000	10%			14.900
-	Cây đu đủ 5cm < ĐK thân ≤ 7cm	Cây	1,0	124.000	10%			12.400
-	Cây dừa 15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	10,0	398.000	10%			398.000
-	Cây dừa 25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	10,0	871.000	10%			871.000
-	Cây dừa 40cm < ĐK thân ≤ 55cm	Cây	3,0	1.866.000	10%			559.800
-	Cây xoan 2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	3,0	60.000	10%			18.000

-	Cây chuối H < 60cm	Cây	27,0	20.000	10%			54.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	71,0	40.000	10%			284.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	96,0	70.000	10%			672.000
-	Cây Chuối có quả	Cây	9,0	200.000	10%			180.000
-	Cây nhãn 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	2,0	336.000	10%			67.200
*	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	35	20.000	10%			70.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	26	40.000	10%			104.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	19,0	70.000	10%			133.000
-	Cây bàng đài loan 7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	152,0	600.000	10%			9.120.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây tre hóa 2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	217,0					
-	Cây tre hóa 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	39,0					
-	Cây dừa 25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	9,0					
2	***Vật nuôi:***							
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**387.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							

*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2013***							
-	Cọc BTCT đúc sẵn (0,1*0,1*2)*10	m3	0,20	7.050.138	1	1.410.028	20%	282.006
-	Cọc gỗ 5x10 dài 2,5m	cọc	21,00	25.000	1	525.000	20%	105.000
III	**Các khoản hỗ trợ:**							
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**305.740.000**
	Bằng chữ:	***Ba trăm linh năm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Phan Văn Chang - Bùi Thị Hồng
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**203.313.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	2.837,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Phan Văn Chang - Bùi Thị Hồng có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 2.837,0 m^2 (thửa đất số 55 tờ bản đồ số 36). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	1.848,3	110.000		1		203.313.000

II	**Loại tài sản:**							**473.636.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**15.506.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cây chay ĐK thân > 40cm	Cây	3,0	4.355.000	10%			1.306.500
-	Cây chay ĐK thân < 1,5cm	Cây	20,0	15.000	10%			30.000
-	Cây đu đủ ĐK thân > 10cm	Cây	1,0	622.000	10%			62.200
-	Cây đu đủ 7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	10,0	373.000	10%			373.000
-	Cây quất 1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	5,0	311.000	10%			155.500
-	Cây mắc mật (Móc mật) 5cm < ĐK gốc ≤ 10cm	Cây	2,0	243.600	10%			48.720
-	Cây lộc vừng 2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	1,0	50.000	10%			5.000
-	Cây dừa 15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	2,0	398.000	10%			79.600
-	Cây dừa 25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	2,0	871.000	10%			174.200
-	Cây dừa 40cm < ĐK thân ≤ 55cm	Cây	3,0	1.866.000	10%			559.800
-	Cây ổi ĐK thân > 20cm	Cây	2,0	871.000	10%			174.200
-	Cây táo ĐK thân > 25cm	Cây	1,0	1.866.000	10%			186.600
-	Cây sung quả 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	3,0	68.000	10%			20.400
-	Cây na (na dai, na bở) ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	20,0	25.000	10%			50.000
-	Cây na (na dai, na bở) 7cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	1,0	547.000	10%			54.700
-	Cây na (na dai, na bở) ĐK thân > 15cm	Cây	1,0	1.244.000	10%			124.400
-	Cây nhãn 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1,0	585.000	10%			58.500
-	Cây nhãn 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1,0	2.737.000	10%			273.700
-	Cây mít 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1,0	3.111.000	10%			311.100

-	Cây mít 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1,0	3.733.000	10%			373.300
-	Cây bưởi, bòng 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	3,0	398.000	10%			119.400
-	Cây xoài 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	2,0	124.000	10%			24.800
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	21,0	40.000	10%			84.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	25,0	70.000	10%			175.000
-	Cây Chuối có quả	Cây	5,0	200.000	10%			100.000
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H > 4m	Cây	9,0	1.120.000	10%			1.008.000
-	Cây vú sữa 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	2,0	933.000	10%			186.600
-	Cây vú sữa 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1,0	1.866.000	10%			186.600
-	Cây hồng xiêm 2,5m < ĐK tán ≤ 3,5m	Cây	8,0	311.000	10%			248.800
-	Cây hồng xiêm 3,5m < ĐK tán ≤ 4,5m	Cây	15,0	435.000	10%			652.500
-	Cây hồng xiêm 5,5m < ĐK tán ≤ 8m	Cây	5,0	747.000	10%			373.500
-	Cây khế ĐK thân > 25cm	Cây	1,0	2.240.000	10%			224.000
-	Cây vải ĐK thân > 40cm	Cây	1,0	3.981.000	10%			398.100
-	Cây dừa 40cm < ĐK thân ≤ 55cm	Cây	5,0	1.866.000	10%			933.000
-	Sầu riêng 1cm < ĐK gốc ≤5cm	Cây	2,0	70.000	10%			14.000
-	Cây hàng năm trồng xen dưới tán lá cây lâu năm	m2	258,0	10.000	10%			258.000
-	Cây mẫu đơn ta 1m < ĐK tán ≤ 1,5m	Cây	230,0	250.000	10%			5.750.000
-	Cây chay 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1,0	3.484.000	10%			348.400
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây dừa 15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	2,0					
-	Cây dừa 25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	2,0					
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H > 4m	Cây	11,0					
-	Cây bơ ĐK thân > 15 cm	Cây	1,0					

-	Cây chay 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	1,0					
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	37					
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	31					
-	Cây chuối H >120cm	Cây	22,0					
2	***Vật nuôi:***							**2.966.000**
	Ao nuôi cá thịt	m2	422,50	30.000	10%			1.267.500
	Ao nuôi cá thịt	m2	566,20	30.000	10%			1.698.600
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**455.164.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004***							
*	**Chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch papanh 220, mái lợp fibroximang kết cấu gỗ cao 2,8m (5*12,2); (xây dựng năm 2003)**	**m2 sàn XD**	**61,00**	**2.020.415**	**1**	123.245.315	50%	61.622.658
*	**Nhà kho: (xây dựng năm 2003)**							
-	Làm Vách tôn kết cấu thép (9,5+9,8)*2*3,8	m2	146,68	321.701	1	47.187.103	50%	23.593.551
-	Lợp mái tôn kết cấu thép (9,5*9,8)	m2	93,10	507.361	1	47.235.309	50%	23.617.655
-	Xây tường bằng gạch papanh (6,5*2,4*0,11)+(4,8*2,5*0,11)	m3	3,04	1.081.965	1	3.284.846	50%	1.642.423
-	Bê tông nền (9,5*9,8*0,1)	m3	9,31	1.755.267	1	16.341.536	50%	8.170.768
*	**Nhà 1 tầng, tường xây gạch papanh 220, nên láng vữa XM, mái ngói cao 2,5m (5,5*3); (xây dựng năm 2003)**	**m2 sàn XD**	**16,50**	**2.035.989**	**1**	33.593.819	50%	16.796.909
-	Bê tông nền (5,5-0,44)*(3-0,44)*0,1	m3	1,30	1.755.267	1	2.273.703	50%	1.136.851

-	Láng nền vữa XM (5,5-0,44)*(3-0,44)	m2	12,95	54.168	1	701.671	50%	350.835
-	Cửa tôn khung sắt (1,8*0,75)*2	m2	2,70	720.000	1	1.944.000	50%	972.000
*	**Nhà vệ sinh, tường xây gạch chỉ 110, nền láng vữa XM, cao 2,5m (1,6*3); (xây dựng năm 2003)**	**m2 sàn XD**	**4,80**	**2.747.347**	**1**	13.187.266	50%	6.593.633
-	Bê tông nền (1,6-0,22)*(3-0,22)*0,1	m3	0,38	1.755.267	1	673.391	50%	336.695
-	Láng nền vữa XM (1,6-0,22)*(3-0,22)	m2	3,84	54.168	1	207.810	50%	103.905
-	Cửa đi khung nhôm kính (2,2*0,8)	m2	1,76	950.000	1	1.672.000	50%	836.000
-	Tháo dỡ, lắp đặt bệ xí, thủ công	cái	1,00	580.886	1	580.886	50%	290.443
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004***							
*	**Các hạng mục công trình: (xây dựng năm 2003)**							
-	Xây bậc gạch chỉ (0,3*0,8*0,2)*8	m3	0,38	1.919.493	1	737.085	50%	368.543
-	Bê tông nền (7*3,2*0,15)	m3	3,36	1.755.267	1	5.897.697	50%	2.948.849
-	Bê tông trượt, sân lối đi (15*2*0,1)+(3,5*2*0,1)	m3	3,70	1.629.758	1	6.030.105	50%	3.015.052
-	Sân bê tông nền lối đi (23*1,8*0,1)+(10*1,8*0,1)	m3	5,94	1.629.758	1	9.680.763	50%	4.840.381
-	Tháo dỡ téc nước (di chuyển, lắp dặt)	bể	2,00	1.093.185	1	2.186.370	50%	1.093.185
*	**Ao cá: (xây dựng năm 2002)**							
-	Bê tông trượt thành ao (23+26,7)*2*2,2*0,5	m3	109,34	1.755.267	1	191.920.894	50%	95.960.447
*	**Ao cá: (xây dựng năm 2001)**							
-	Xây tường bằng gạch papanh tường ao (46+21,7)*2,4*0,15	m3	24,37	1.081.965	1	26.369.651	50%	13.184.825
-	Bê tông trượt thành ao (21,2*1,4*0,05)	m3	1,48	1.755.267	1	2.604.816	50%	1.302.408
*	**Các hạng mục công trình: (xây dựng năm 2003)**							
-	Lưới B40 (11*1,9)	m2	20,90	103.000	1	2.152.700	50%	1.076.350
-	Xây tường bằng gạch papanh (12,2+16,6)*0,7*0,11	m3	2,22	1.081.965	1	2.399.366	50%	1.199.683
-	Bể không nắp xây gạch chỉ 110 (1,5*1*1)	m3	1,50	880.732	1	1.321.098	50%	660.549
-	Bể nươc xây tường 220 có nắp (2,5*3,5*2)	m3	17,50	2.876.017	1	50.330.298	50%	25.165.149
-	Giếng khoanh BT D1000 sâu 3,5m	m	3,50	2.645.219	1	9.258.267	50%	4.629.133

-	Cột BTCT đúc sẵn hàng rào (0,15*0,15*2,5)*40	m3	2,25	7.050.138	1	15.862.811	50%	7.931.405
-	Che tường bằng tôn múi (17,8+3,2+7,5+44,1)*1,1	m2	79,86	214.934	1	17.164.629	50%	8.582.315
-	Xây tường bằng gạch papanh (17,8+3,2+7,5+44,1)*0,8*0,11	m3	6,39	1.081.965	1	6.912.458	50%	3.456.229
-	Sân bê tông nền (55*3,4*0,07)	m3	13,09	1.755.267	1	22.976.445	50%	11.488.223
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=315 mm	m	55,00	1.263.854	1	69.511.970	50%	34.755.985
-	Ống nhựa D315	m	35,00	1.263.854	1	44.234.890	50%	22.117.445
-	Tháo dỡ téc nước (di chuyển, lắp dặt)	bể	10,00	1.093.185	1	10.931.850	50%	5.465.925
-	Cọc BTCT hàng rào (0,2*0,15*5)*8	m3	1,20	7.050.138	1	8.460.166	50%	4.230.083
-	Giếng khoanh cống D1000	m	10,00	2.645.219	1	26.452.190	50%	13.226.095
-	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	2,00	300.000	1	600.000	50%	300.000
-	Dây điện 4x6	m	360,00	143.794	1	51.765.840	50%	25.882.920
-	Dây điện 3 pha	m	180,00	161.369	1	29.046.402	50%	14.523.201
-	Dây thép đen	kg	30,00	15.000	1	450.000	50%	225.000
-	Cọc tre 4-5m	cọc	20,00	35.000	1	700.000	50%	350.000
-	Cọc gỗ 2,5-3m loại 4x6	kg	320,00	7.000	1	2.240.000	50%	1.120.000
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	**Các hạng mục công trình: (xây dựng năm 2003)**							
-	Che tường bằng tôn múi (49,5*2)	m2	99,00					
-	Cổng sắt, vách tôn khung sắt (2,5*6,8)	m2	17,00					
*	**Ao cá: (xây dựng năm 2001)**							
-	Xây tường bằng gạch papanh tường ao (46+21,7)*2,4*0,15	m3	24,37					
-	Bê tông trượt thành ao (16,6*1,6*0,05)	m3	1,33					

*	**Bờ sông: (xây dựng năm 2013)**							
-	Bê tông trượt bờ sông: (55,0*3,5*0,07)	m3	13,48					
3.3	***Hạng mục công trình xây dựng trên đất: (Xây dựng sau ngày 01/7/2014 không được hỗ trợ)***							
*	**Nhà 1 tầng, tường gạch chỉ 110, nền BTXM, mái lợp tôn lạnh xà gồ, vì kèo thép cao 5,1m (15,0*7,3); (xây dựng năm 2020)**	**m2 sàn XD**	**109,50**					
-	Bê tông nền (14,8*7,1*0,15)	m3	15,76					
-	Láng nền vữa xi măng (15-0,22)*(7,3-0,22)	m2	104,64					
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép (15*7,3)	m2	109,50					
-	Sơn tường ngoài nhà (15+7,3)*2*5,1	m2	227,46					
-	Sơn tường trong nhà (15+7,3-0,88)*2*5,1	m2	218,48					
-	Cửa sổ khung nhôm kính (1,3*1)*2	m2	2,60					
-	Cửa khung nhôm kính son tĩnh điện (2,2*2)*2	m2	8,80					
-	Thoáng sắt (1,3*1)	m2	1,30					
-	Cửa sổ vách tôn khung thép (1,3*1)	m2	1,30					
-	Cửa cuốn nhôm (4*3,2)*2	m2	25,60					
-	Làm vách nhôm kính (9,5*2,4)	m2	22,80					
-	Cửa sổ khung nhôm kính (1,2*1,4)*3	m2	5,04					
-	Sàn gác xép bằng thép,xà gồ chữ U10 (8+10)*8,3*8,6	kg	1.284,84					
-	Sàn thép tôn 4 ly 8,3*6,9	kg	4.000,00					
III	**Các khoản hỗ trợ:**				**Hệ số (K)**			**128.051.000**
1	Hỗ trợ chi phí đào ao	m^2	422,50	60.000	1,5			38.025.000
2	Hỗ trợ chi phí đào ao	m^2	566,20	60.000	2,65			90.025.800
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**805.000.000**
	Bằng chữ:	***Tám trăm lẻ năm triệu đồng chẵn***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Phan Văn Chang - Bùi Thị Hồng
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**210.320.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	1.912,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Phan Văn Chang - Bùi Thị Hồng có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 1.912,0 m^2 (thửa đất số 335 tờ bản đồ số 32). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	1.912,0	110.000		1		210.320.000

II	**Loại tài sản:**							**4.860.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**4.437.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Ngô	m2	1.550	8.000	10%			1.240.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	20	40.000	10%			80.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	25	70.000	10%			175.000
-	Cây Chuối có quả	Cây	5	200.000	10%			100.000
*	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	31	20.000	10%			62.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	29	40.000	10%			116.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	22	70.000	10%			154.000
-	Cây Chuối có quả	Cây	4	200.000	10%			80.000
-	Cây mẫu đơn ta 0,5m < ĐK tán ≤ 1m	Cây	162,0	150.000	10%			2.430.000
2	***Vật nuôi:***							
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**423.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							

**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Hạng mục công trình: (xây dựng năm 2013)**							
-	Cột BTCT đúc sẵn (0,1*0,1*2)*15	m3	0,30	7.050.138	1	2.115.041	20%	423.008
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	**Hạng mục công trình: (xây dựng năm 2013)**							
-	Lắp đặt ống bê tông, đường kính ống D=1000mm	m	6,00					
III	**Các khoản hỗ trợ:**							
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**215.180.000**
	Bằng chữ:	***Hai trăm mười lăm triệu một trăm tám mươi nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Vũ Văn Huy - Trần Thị Thơm
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**177.914.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	2.244,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí 1:	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Vũ Văn Huy - Trần Thị Thơm có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 2.244,0 m^2 (thửa đất số 39 tờ bản đồ số 29). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	1.617,4	110.000		1		177.914.000

II	**Loại tài sản:**							**185.924.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**33.672.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H ≤ 5cm	Cây	80	15.000	10%			120.000
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H > 4m	Cây	120	1.120.000	10%			13.440.000
-	Cây mít 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	2	1.493.000	10%			298.600
-	Cây mít 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	4	3.484.000	10%			1.393.600
-	Cây xoài, cây quéo 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1	871.000	10%			87.100
-	Cây nhãn 1,5cm < ĐK thân ≤ 3cm	Cây	140	65.000	10%			910.000
-	Cây nhãn 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1	585.000	10%			58.500
-	Cây Thanh long 1m < ĐK tán ≤ 2m	Trụ	30	250.000	10%			750.000
-	Cây chuối H ≤ 60cm	Cây	9	20.000	10%			18.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	12	70.000	10%			84.000
-	Cây Chuối có quả	Cây	3	200.000	10%			60.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	8	40.000	10%			32.000
-	Cây sưa 25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1	920.000	10%			92.000
-	Cây mẫu đơn ta 0,5m < ĐK tán ≤ 1,0m	Cây	705	150.000	10%			10.575.000
*	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	13	20.000	10%			26.000
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	9	40.000	10%			36.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	8	70.000	10%			56.000

-	Sao đen 1cm < ĐK gốc ≤ 3cm	Cây	670	55.000	10%			3.685.000
-	Sao đen 3cm < ĐK gốc ≤ 5cm	Cây	130	150.000	10%			1.950.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây bưởi 20cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	2					
-	Cây quất ĐK tán > 2m	Cây	4					
-	Tùng Ấn Độ ĐK gốc ≤ 1cm	Cây	10					
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H > 4m	Cây	13					
-	Cây mít 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	5					
-	Cây mít 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	19					
-	Cây hồng xiêm 4,5m < ĐK tán ≤ 5,5m	Cây	4					
-	Cây xoài, cây quéo 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	4					
-	Cây nhãn 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	5					
-	Cây bơ ĐK thân > 15 cm	Cây	3					
-	Cây dừa ĐK thân > 55 cm	Cây	1					
-	Cây na (na dai, na bở) ĐK thân > 15cm	Cây	5					
-	Thiết mộc lan 10cm < ĐK gốc ≤ 30cm	Cây	6					
-	Cây mai vàng 6cm < ĐK gốc ≤ 10cm	Cây	5					
-	Cây tường vi 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	1					
-	Cây chuối H ≤ 60cm	Cây	9					
-	Cây chuối H >120cm	Cây	9					
-	Cây Chuối có quả	Cây	2					
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	8					
-	Cây sưa 25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	3					
-	Cây dâm bụt 1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	2					

-	Cây hạnh phúc 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	3					
-	Cây bằng lăng 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	2					
-	Cây tre hóa 2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	12					
-	Cây tre hóa 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	30					
**	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	12					
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	9					
-	Cây chuối H >120cm	Cây	8					
-	Sao đen 3cm < ĐK gốc ≤ 5cm	Cây	113					
-	Cây tre hóa 2cm < ĐK thân ≤ 5cm	Cây	18					
-	Cây tre hóa 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	27					
2	***Vật nuôi:***							**2.820.000**
	Ao cá giống chưa đến kỳ thu hoạch (375,6+251,0)	m2	626,60	45.000	10%			2.819.700
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**149.432.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
**	**Nhà 1 tầng, Tường 220 xây gạch chỉ, cao 3,2m, nền lát gạch Ceramic 600x600mm, lợp mái tôn lạnh, vì kèo+xà gồ thép; KT: (6,5*3,7); (xây dựng năm 2013)**	**m2 sàn XD**	**24,05**	**5.967.179**	**1**	143.510.655	20%	28.702.131

-	Trừ xây tường gạch chỉ dưới khung 0,2m (-(6,5+3,7-0,44)*2*0,2*0,22)	m3	-0,86	1.919.493	1	-1.648.614	20%	-329.723
-	Trừ trát tường ngoài dưới khung 0,2m (-(6,5+3,7)*2*0,2)	m2	-4,08	141.099	1	-575.684	20%	-115.137
-	Trừ trát tường trong dưới khung 0,2m (-(6,5+3,7-0,88)*2*0,2)	m2	-3,73	105.359	1	-392.778	20%	-78.556
-	Cộng lát nền, sàn gạch ceramic KT 600x600mm: (6,5-0,44)*(3,7-0,44)	m2	19,76	289.212	1	5.713.557	20%	1.142.711
-	Trừ lợp mái tôn sườn sắt, kèo sắt (-6,5*3,7)	m2	-24,05	507.361	1	-12.202.032	20%	-2.440.406
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+xà gồ thép: (6,5*3,7)	m2	24,05	664.028	1	15.969.873	20%	3.193.975
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (6,5-0,44)+(3,7-0,44)*2*0,12	m2	6,84	291.537	1	1.994.813	20%	398.963
-	Cửa đi vách tôn khung thép (1,9*1)	m2	1,90	720.000	1	1.368.000	20%	273.600
-	Cửa sổ vách tôn khung thép (0,9*1,1)	m2	0,99	720.000	1	712.800	20%	142.560
-	Thoáng sắt 12-14 (0,9*1,1)	m2	0,99	550.000	1	544.500	20%	108.900
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00	725.940	1	725.940	20%	145.188
**	**Nhà 1 tầng, mái bằng tường xây gạch chỉ 220, cao 3,0m, nền gạch Ceramic 500x500 (8,1*4,5); (xây dựng năm 2009)**	**m2 sàn XD**	**36,45**	**6.281.732**	**1**	228.969.131	20%	45.793.826
-	Trừ xây tường gạch chỉ dưới khung 0,5m (-(8,1+4,5 -0,44)*2*0,5*0,22)	m3	-2,68	1.919.493	1	-5.135.028	20%	-1.027.006
-	Trừ trát tường ngoài dưới khung 0,5m (-(8,1+4,5)*2*0,5)	m2	-12,60	141.099	1	-1.777.847	20%	-355.569
-	Trừ trát tường trong dưới khung 0,5m (-(8,1+4,5-0,88)*2*0,5)	m2	-11,72	105.359	1	-1.234.807	20%	-246.961
-	Lát nền, sàn gạch Ceramic 500x500mm (8,1-0,44)*(4,5-0,44)	m2	31,10	240.469	1	7.478.490	20%	1.495.698
*	**Bếp**							
-	Cửa đi khung nhôm kính (1,8*0,8)	m2	1,44	950.000	1	1.368.000	20%	273.600
-	Cửa sổ khung nhôm kính (1,1*0,7)*2	m2	1,54	950.000	1	1.463.000	20%	292.600
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (4,2+3,5)*2*0,12-(0,8*0,12)	m2	1,75	291.537	1	510.773	20%	102.155
-	Mặt bếp BTCT: (3,9*0,6*0,1)	m3	0,23	6.557.685	1	1.534.498	20%	306.900
-	Trụ bếp xây gạch chỉ (0,7*0,6*0,11)*4	m3	0,18	2.623.803	1	484.879	20%	96.976
-	Ốp gạch men sứ: (3,9*0,6)+(0,7*0,1)*4+(4,0*1,1)	m2	7,02	315.082	1	2.211.876	20%	442.375
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00	357.398	1	357.398	20%	71.480
*	**Khu vệ sinh**							

-	Cửa đi khung nhôm kính (1,8*0,9)*2	m2	3,24	950.000	1	3.078.000	20%	615.600
-	Ốp gạch men sứ: (2,4+1,4)*2*1,8-(0,9*1,85)	m2	12,02	315.082	1	3.785.710	20%	757.142
-	Tháo dỡ và lắp đặt bình đun nước nóng, thủ công	chiếc	1,00	847.105	1	847.105	20%	169.421
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00	357.398	1	357.398	20%	71.480
-	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1	92.924	20%	18.585
-	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	2,00	32.166	1	64.332	20%	12.866
-	Tháo dỡ và lắp đặt bệ xí, thủ công	chiếc	1,00	580.886	1	580.886	20%	116.177
-	Bể phốt tường xây gạch chỉ (2,6*1,5*1,3)+(3,0*1,9*0,7)	m3	9,06	2.876.017	1	26.056.714	20%	5.211.343
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2013***							
-	Bê tông sân lối đi (9,6*5,5*0,15)+(4,6*2,7*0,15)+(8,0*1,7*0,1)+(36,3*0,8*0,05)	m3	12,60	1.629.758	1	20.526.802	20%	4.105.360
-	Bể nước (2,3*3,5*2)	m3	16,10	2.876.017	1	46.303.874	20%	9.260.775
-	Tháo dỡ téc nước inox	bể	2,00	1.093.185	1	2.186.370	20%	437.274
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép (3,5*6,5)	m2	22,75	664.028	1	15.106.637	20%	3.021.327
-	Lợp mái tôn sườn sắt, kèo sắt (5,5*3,2)+(3,5*2,4)+(9,6*0,5)+(6,0*0,5)+(2,7*2,3)+(0,7*5,5)	m2	43,86	507.361	1	22.252.853	20%	4.450.571
-	Xây tường gạch chỉ, chiều dầy < 33cm (3,2*0,9*0,15)+(10,6*0,7*0,15)	m3	1,55	1.919.493	1	2.965.617	20%	593.123
-	Xây móng gạch chỉ (3,2*0,3*0,2)	m3	0,19	1.711.642	1	328.635	20%	65.727
-	Xây tường gạch chỉ (12,0*0,5*0,15)*2	m3	1,80	1.919.493	1	3.455.087	20%	691.017
-	Lưới B40 (11,4+23,0)*1,3	m2	44,72	103.000	1	4.606.160	20%	921.232
-	Bể nước tường xây gạch chỉ 220 (1,9*2,8*1,8)	m3	9,58	2.876.017	1	27.540.739	20%	5.508.148
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=48 mm	m	35,00	58.404	1	2.044.140	20%	408.828
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=110 mm	m	37,00	205.022	1	7.585.814	20%	1.517.163
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=27 mm	m	36,00	33.655	1	1.211.580	20%	242.316
-	Ống nhựa D315	m	40,00	1.263.854	1	50.554.160	20%	10.110.832
-	Lưới B40 không khung thép (1,5*1,2)	m2	1,80	103.000	1	185.400	20%	37.080

-	Lắp đặt ống bê tông, đường kính ống D=600mm	m	4,00	973.494	1	3.893.976	20%	778.795
-	Tấm đan bê tông (10,9*0,6*0,05)	m3	0,33	6.557.685	1	2.144.363	20%	428.873
-	Lợp mái Fibrôximăng sườn tre (4*3,1)*2	m2	24,80	134.099	1	3.325.655	20%	665.131
-	Bê tông sân lối đi (4*3,1)*2*0,07	m3	1,74	1.629.758	1	2.829.260	20%	565.852
-	Xây tường bằng gạch papanh (71,2*0,55*0,11)	m3	4,31	1.081.965	1	4.660.672	20%	932.134
-	Móng BT (71,2*0,3*0,2)	m3	4,27	2.526.285	1	10.792.290	20%	2.158.458
-	Lưới B40 (71,2*1)	m2	71,20	103.000	1	7.333.600	20%	1.466.720
-	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	2,00	300.000	1	600.000	20%	120.000
-	Dây điện 2x4	md	120,00	61.586	1	7.390.320	20%	1.478.064
*	**Ao cá 1: (xây dựng năm 2012)**							
-	Bê tông nền móng bờ ao (57+23)*0,3*0,15	m3	3,60	1.755.267	1	6.318.961	20%	1.263.792
-	Bê tông nền mái trượt (57+23)*2*0,07	m3	11,20	1.755.267	1	19.658.990	20%	3.931.798
*	**Ao cá 2: (xây dựng năm 2012)**							
-	Bê tông nền bờ ao (37,5*2*3,6*0,07)	m3	18,90	1.755.267	1	33.174.546	20%	6.634.909
-	Bê tông móng bờ ao (37,5*2*0,3*0,2)	m3	4,50	2.526.285	1	11.368.283	20%	2.273.657
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	**Nhà 1 tầng, cao 3,9m; Tường gạch Papanh 220, nền lát gạch Ceramic 500x500, Mái lợp tôn lạnh xà gồ vì kèo thép (6,1*6,3); (xây dựng năm 2009)**	**m2 sàn XD**	**38,43**					
-	Lát nền, sàn gạch ceramic KT 500x500mm: (6,1-0,44)*(6,3-0,44)	m2	33,17					
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+xà gồ thép: (6,1*6,3)	m2	38,43					
-	Sơn tường ngoài nhà (6,1+6,3)*2*3,9	m2	96,72					
-	Sơn tường trong nhà (6,1+6,3-0,88)*2*3,9	m2	89,86					
-	Ốp chân tường gạch men sứ: ((6,1-0,44)+(6,3*0,44))*2*0,12-(1,1*0,12)-(1,3*0,12)	m2	1,74					
-	BTCT mi cửa: (0,6*1,1*0,07)*2	m3	0,09					

-	Cửa đi gỗ lim, pano kính <30% (2,1*1,4)	m2	2,94					
-	Cửa sổ khung nhôm kính (1,4*0,8)	m2	1,12					
-	Song gỗ cửa sổ (1,5*9)	md	13,50					
*	**Phòng**							
-	Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4 (1,5*9)*2	md	27,00					
-	Cửa đi khung nhôm kính (1,3*2,1)	m2	2,73					
-	Cửa sổ khung nhôm kính (1,4*0,8)*2	m2	2,24					
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00					
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2013***							
-	Bê tông sân lối đi (2,6*2,9*0,15)+(16,0*2,7*0,15)	m3	7,61					
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo + sườn thép (9,6*6,0)	m2	57,60					
-	Lưới B40 (28,4+48,0)*1,3	m2	99,32					
*	**Ao cá: (xây dựng năm 2012)**							
-	Bê tông nền móng bờ ao (57+23)*0,3*0,15	m3	3,60					
-	Bê tông nền mái trượt (57*2*0,07)	m3	7,98					
-	Xây móng tường bằng gạch papanh (23*0,3*0,2)+(23*2*0,2)+(23*1*0,15)	m3	14,03					
-	Xây tường bằng gạch papanh bờ ao (20*0,4*0,2)	m3	1,60					
III	**Các khoản hỗ trợ:**				**Hệ số (K)**			**75.192.000**
1	Hỗ trợ chi phí đào ao (375,6+251)	m^2	626,60	60.000	2			75.192.000
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**439.030.000**
	Bằng chữ:	***Bốn trăm ba mươi chín triệu không trăm ba mươi nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ THẢO

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Bùi Thị Lề
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**345.510.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	3.141,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Bùi Thị Lề có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 3.141,0 m^2 (thửa đất số 41 tờ bản đồ số 29). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	3.141,00	110.000		1		345.510.000

II	**Loại tài sản:**							**1.580.803.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**3.324.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cây mít ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	7,0	15.000	10%			10.500
-	Cây mít 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	2,0	3.111.000	10%			622.200
-	Cây mít 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1,0	3.484.000	10%			348.400
-	Cây mai tứ quý 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1,0	100.000	10%			10.000
-	Cây me ĐK thân > 30cm	Cây	1,0	3.733.000	10%			373.300
-	Cây lộc vừng ĐK thân > 30cm	Cây	2,0	1.800.000	10%			360.000
-	Cây nhãn 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	4,0	249.000	10%			99.600
-	Cây nhãn 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1,0	2.737.000	10%			273.700
-	Cây na (na dai, na bở) ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	2,0	25.000	10%			5.000
-	Cây bơ ĐK thân > 15 cm	Cây	1,0	1.120.000	10%			112.000
-	Cây dừa 40cm < ĐK thân ≤ 55cm	Cây	5,0	1.866.000	10%			933.000
-	Cây bưởi, bòng 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	1,0	162.000	10%			16.200
-	Cây gấc tính theo m2 giàn	m2	50,0	20.000	10%			100.000
-	Cây cảnh trồng trong chậu (tính chi phí di chuyển cả cây và chậu) Chậu có đường kính 1m < ĐK < 1,5m	Chậu	3,0	200.000	10%			60.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cau ta ăn quả (độ cao bóc bẹ) H > 4m	Cây	8,0					
-	Xạ đen 2m < ĐK tán ≤ 3m	Cây	4,0					
-	Cây sưa ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	60,0					

-	Cây sưa 25cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	4,0					
-	Cây sấu 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1,0					
-	Cây chuối H ≤ 60cm	Cây	6,0					
-	Cây chuối H >120cm	Cây	6,0					
-	Cây chay 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	2,0					
-	Cây chay 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	Cây	1,0					
-	Cây mít 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	Cây	1,0					
-	Cây vú sữa 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1,0					
-	Cây cam 3m < ĐK tán ≤ 5m	Cây	1,0					
-	Cây ổi ĐK thân ≤ 3cm	Cây	5,0					
-	Cây ổi 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1,0					
-	Cây quất 1,5m < ĐK tán ≤ 2m	Cây	1,0					
-	Cây quất ĐK tán > 2m	Cây	1,0					
-	Cây xoài, cây quéo 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	Cây	1,0					
-	Cây khế ĐK thân > 25cm	Cây	1,0					
-	Cây đinh lăng H > 60cm	Cây	35,0					
-	Cây nhãn 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	Cây	12,0					
-	Cây na (na dai, na bở) ĐK thân ≤ 1,5cm	Cây	4,0					
-	Cây sung quả ĐK thân ≤ 3cm	Cây	6,0					
-	Cây cau bụng 15cm < ĐK thân ≤ 25cm	Cây	1,0					
-	Cây hoa giấy 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	Cây	1,0					
-	Rau mùi	m2	25,0					
-	Sao đen ĐK gốc ≤ 1cm	Cây	210,0					
-	Sao đen 1cm < ĐK gốc ≤ 3cm	Cây	235,0					
2	***Vật nuôi:***							

	Tài sản, vật kiến trúc:	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá *(đồng)*	Hệ số (K)	Giá trị xây mới của công trình *(đồng)*	Tỷ lệ %	Thành tiền *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**1.577.479.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Nhà 2 tầng tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 400x400, tầng 1 cao 3,9m, cọc BTCT 200x200 dài 5m 6 cọc x 16 đài (15,4*6,2)**							
*	**Tầng 1, tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 400x400, tầng 1 cao 3,9m, cọc BTCT 200x200 dài 5m 6 cọc x 16 đài (15,4*6,2); (xây dựng năm 2010)**	**m2 sàn XD**	**95,48**	**5.207.120**	**1**	497.175.818	20%	99.435.164
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 400x400mm (15,4-0,44)*(6,2-0,44)	m2	86,17	220.869	1	19.032.193	20%	3.806.439
-	Trừ xây tường gạch chỉ dưới khung 0,6m (-(15,4+6,2-0,44)*2*0,6*0,22)	m3	-5,59	1.919.493	1	-10.722.749	20%	-2.144.550
-	Trừ trát tường ngoài dưới khung 0,6m (-(15,4+6,2)*2*0,6)	m2	-25,92	141.099	1	-3.657.286	20%	-731.457
-	Trừ trát tường trong dưới khung 0,6m (-(15,4+6,2-0,88)*2*0,6)	m2	-24,86	105.359	1	-2.619.646	20%	-523.929
-	Cọc BTCT kích thước (200x200)mm, (6x16đài) = 96 cọc, cọc 5m							
	Bê tông cọc dúc sẵn: (96*5*0,2*0,2)	m3	19,20	7.050.138	1	135.362.650	20%	27.072.530
	*Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 tấn (kích thước cọc 20x20cm: (96*5,0)m (áp dụng đơn giá theo QĐ 2595/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về đơn giá xây dựng công trình thành phố Hải Phòng); mã hiệu AC.13111*	m	480,00	34.109	1	16.372.320	20%	3.274.464
-	Sơn ngoài nhà (15,4+6,2)*2*3,9	m2	168,48	87.789	1	14.790.691	20%	2.958.138
-	Sơn trần nhà (15,4-0,44)*(6,2-0,44)	m2	86,17	65.788	1	5.668.926	20%	1.133.785

*	**Phòng ngủ 1**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (4,0+6,1)*2*0,12-(1,3*0,12)	m2	2,27	291.537	1	661.206	20%	132.241
-	Làm Trần nhựa khung sắt, giật cấp (4,0*6,1)+(4,0+6,1)*2*0,2	m2	28,44	188.724	1	5.367.311	20%	1.073.462
-	Sơn tường trong nhà (4,0+6,1)*2*3,9 -(2,4*1,4)-(1,6*1,2)-(0,5*1,5)-(0,5*1,3)	m2	72,10	65.788	1	4.743.315	20%	948.663
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (6,4*0,12)-(1,3*0,12)	m2	0,61	291.537	1	178.421	20%	35.684
-	Cửa gỗ lim pano (2,4*1,4)	m2	3,36	3.900.000	1	13.104.000	20%	2.620.800
-	Cửa sổ gỗ lim pano (1,6*1,2)	m2	1,92	3.900.000	1	7.488.000	20%	1.497.600
-	Cửa khung nhôm kính (0,5*1,5)+(0,5*1,3)	m2	1,40	950.000	1	1.330.000	20%	266.000
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00	725.940	1	725.940	20%	145.188
*	**Phòng ngủ 2**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (3,2*0,12)	m2	0,38	291.537	1	111.950	20%	22.390
-	Ốp gạch men tường (1,6+2,9+1,7)*1,8	m2	11,16	320.620	1	3.578.119	20%	715.624
-	Sơn tường trong nhà (3,2*3,9)	m2	12,48	65.788	1	821.034	20%	164.207
-	Cửa panô kính có phân kính >= 30% tông diện tích cánh, gô lim (2,1*1,1)	m2	2,31	3.600.000	1	8.316.000	20%	1.663.200
-	Cửa đi khung nhôm kính (2,2*1,2)	m2	2,64	950.000	1	2.508.000	20%	501.600
-	Cửa panô kính có phân kính >= 30% tông diện tích cánh, gô lim (2,1*0,65)	m2	1,37	3.600.000	1	4.914.000	20%	982.800
-	Thoáng khung nhôm kính (0,6*0,5)	m2	0,30	950.000	1	285.000	20%	57.000
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00	725.940	1	725.940	20%	145.188
*	**Phòng ngủ 3**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (2,8+5,3)*2*0,12-(1,0*0,12)	m2	1,82	291.537	1	531.763	20%	106.353
-	Sơn tường trong nhà (2,8+5,3)*2*3,9 -(2,1*1)-(0,5*0,6)-(1,2*1,1)	m2	59,46	65.788	1	3.911.754	20%	782.351
-	Cửa đi khung nhôm kính (2,1*1)	m2	2,10	950.000	1	1.995.000	20%	399.000
-	Cửa khung nhôm kính thoáng (0,6*0,5)	m2	0,30	950.000	1	285.000	20%	57.000

-	Cửa sổ khung nhôm kính (1,2*1,1)	m2	1,32	950.000	1	1.254.000	20%	250.800
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00	725.940	1	725.940	20%	145.188
*	**Phòng bếp**							
-	Cửa panô kính có phân kính >= 30% tông diện tích cánh, gô lim (1,8*0,7)	m2	1,26	3.600.000	1	4.536.000	20%	907.200
-	Cửa sổ khung nhôm kính (0,7*0,5)	m2	0,35	950.000	1	332.500	20%	66.500
-	Bê tông mặt bếp (2,7*0,6*0,1)	m3	0,16	6.557.685	1	1.062.345	20%	212.469
-	Lát đá mặt bếp, đá Granit tự nhiên (2,7*0,6)	m2	1,62	1.496.652	1	2.424.576	20%	484.915
-	Ốp gạch men tường (4,3*0,6)	m2	2,58	315.082	1	812.912	20%	162.582
-	Xây trụ bếp bằng gạch chỉ đặc (0,6*0,7*0,1)*4	m3	0,17	2.623.803	1	440.799	20%	88.160
-	Xây ống khói gạch chỉ (1,0+1,5)*2*2,6*0,2	m3	2,60	2.623.803	1	6.821.888	20%	1.364.378
-	Trát tường ống khói (1,0+1,5)*2*2,6	m2	13,00	105.359	1	1.369.667	20%	273.933
-	Tấm đan mặt bếp (0,8*0,6*0,1)	m3	0,05	4.617.534	1	221.642	20%	44.328
-	Ốp gạch men tường (0,8*0,6)*3+(5,5*1,4)	m2	9,14	315.082	1	2.879.849	20%	575.970
*	**Phòng tắm + vệ sinh**							
-	Cửa vách tôn khung thép (2*0,7)	m2	1,40	720.000	1	1.008.000	20%	201.600
-	Ốp gạch men tường (2,8+1,3)*2*1,7-(0,5*1,7)	m2	13,09	315.082	1	4.124.423	20%	824.885
-	Sơn tường trong nhà (2,8+1,3)*2*(3,9-1,7)-((2-1,7)*0,5)	m2	17,89	65.788	1	1.176.947	20%	235.389
-	Tháo dỡ và lắp đặt bình đun nước nóng, thủ công	chiếc	1,00	847.105	1	847.105	20%	169.421
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00	357.398	1	357.398	20%	71.480
-	Tháo dỡ giá treo	cái	4,00	46.462	1	185.848	20%	37.170
-	Tháo dỡ và lắp đặt bệ xí, thủ công	chiếc	1,00	580.886	1	580.886	20%	116.177
*	**Cầu thang**							
-	Bê tông cốt thép cầu thang (3,1+3,9)*0,7*0,1	m3	0,49	7.540.104	1	3.694.651	20%	738.930
-	Xây bậc gạch chỉ (0,3*0,8*0,2)*20	m3	0,96	1.919.493	1	1.842.713	20%	368.543

-	Tay vịn Inox 304	kg	35,00	145.000	1	5.075.000	20%	1.015.000
*	**Tầng 2 Tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 500x500, cao 3,3m mái lợp tôn lạnh (15,4*6,2); (xây dựng năm 2012)**	**m2 sàn XD**	**95,48**	**5.207.120**	**1**	497.175.818	20%	99.435.164
-	Trừ xây tường gạch chỉ dưới khung 0,2m (-(15,4+6,2-0,44)*2*0,22*0,2)	m3	-1,86	1.919.493	1	-3.574.250	20%	-714.850
-	Trừ trát tường ngoài dưới khung 0,2m (-(15,4+6,2)*2*0,2)	m2	-8,64	141.099	1	-1.219.095	20%	-243.819
-	Trừ Trát tường trong dưới khung 0,2m (-(15,4+6,2-0,88)*2*0,2)	m2	-8,29	105.359	1	-873.215	20%	-174.643
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 500x500mm (15,4-0,44)*(6,2-0,44)	m2	86,17	240.469	1	20.721.118	20%	4.144.224
-	Trừ lợp mái tôn sườn sắt, kèo sắt (-15,4*6,2)	m2	-95,48	507.361	1	-48.442.828	20%	-9.688.566
-	Lợp mái tôn lạnh, vì kèo+xà gồ thép (15,4*6,2)	m2	95,48	664.028	1	63.401.393	20%	12.680.279
-	Sơn tường ngoài nhà (15,4+6,2)*2*3,3	m2	142,56	87.789	1	12.515.200	20%	2.503.040
*	**Phòng thờ**							
-	Cửa đi khung nhôm kính (2,7*1,6)	m2	4,32	950.000	1	4.104.000	20%	820.800
-	Cửa vách tôn khung thép (2,7*1,6)	m2	4,32	720.000	1	3.110.400	20%	622.080
-	Cửa sổ khung nhôm kính (1,5*0,9)*2	m2	2,70	950.000	1	2.565.000	20%	513.000
-	Cửa vách tôn khung thép (1,5*0,9)*2	m2	2,70	720.000	1	1.944.000	20%	388.800
-	Ốp gạch men tường: (6,1+4,1)*2*0,5-(1,2*0,5)	m2	9,60	315.082	1	3.024.787	20%	604.957
-	Làm Trần làm bàng tấm nhựa khung sắt giật cấp (6,1*4,1)+(6,1+4,1)*2*0,3	m2	31,13	188.724	1	5.874.978	20%	1.174.996
-	Sơn tường trong nhà (6,1+4,1)*(3,3-0,5)-(2,7-0,5)*1,6	m2	25,04	65.788	1	1.647.332	20%	329.466
*	**Phòng ngủ**							
-	Cửa đi khung nhôm kính (2,2*1,4)	m2	3,08	950.000	1	2.926.000	20%	585.200
-	Cửa sổ khung nhôm kính (1,5*0,9)*2	m2	2,70	950.000	1	2.565.000	20%	513.000
-	Cửa vách tôn khung thép (1,5*0,9)*2	m2	2,70	720.000	1	1.944.000	20%	388.800
-	Cửa đi khung nhôm kính (1,6*2)	m2	3,20	950.000	1	3.040.000	20%	608.000
-	Cửa vách tôn khung thép (1,6*2)	m2	3,20	720.000	1	2.304.000	20%	460.800

-	Cửa vách tôn khung thép (2*0,8)	m2	1,60	720.000	1	1.152.000	20%	230.400
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00	725.940	1	725.940	20%	145.188
-	Làm Trần làm bàng tấm nhựa khung sắt (6,1*4,0)+(6,1+4,0)*2*0,3	m2	30,46	188.724	1	5.748.533	20%	1.149.707
-	Sơn tường trong nhà (6,1+4)*2*3,3-(2,2*1,4)-1,6*2-2*0,8	m2	58,78	65.788	1	3.867.019	20%	773.404
*	**Phòng tắm**							
-	Ốp gạch men tường: (1,3+2,8)*2*2,1-(0,7*2,1)	m2	15,75	315.082	1	4.962.542	20%	992.508
-	Tháo dỡ và lắp đặt bình đun nước nóng, thủ công	chiếc	1,00	847.105	1	847.105	20%	169.421
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00	357.398	1	357.398	20%	71.480
-	Tháo dỡ giá treo	cái	3,00	46.462	1	139.386	20%	27.877
-	Tháo dỡ và lắp đặt bệ xí, thủ công	chiếc	1,00	580.886	1	580.886	20%	116.177
-	Sơn tường trong nhà (1,3+2,8)*2*(3,3-2,1)	m2	9,84	65.788	1	647.354	20%	129.471
-	Cửa vách tôn khung thép (1,9*0,8)	m2	1,52	720.000	1	1.094.400	20%	218.880
*	**Lan can hiên**							
-	Bê tông Lan can con tiện sứ, tay vịn BTCT	md	17,00	764.188	1	12.991.196	20%	2.598.239
-	Vách tôn lấy sáng bằng nhựa (21*2,1)	m2	44,10	321.701	1	14.187.014	20%	2.837.403
*	**Nhà tắm + vệ sinh mái bằng, tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic 300x300, cao 3m (4,1*2,4); (xây dựng năm 2012)**	**m2 sàn XD**	**9,84**	**6.281.732**	**1**	61.812.243	20%	12.362.449
-	Trừ Xây tường gạch chỉ dưới khung 0,5m (-(4,1+2,4-0,44)*2*0,22*0,5)	m3	-1,33	1.919.493	1	-2.559.068	20%	-511.814
-	Trừ Trát tường ngoài dưới khung 0,5m (-(4,1+2,4)*2*0,5)	m2	-6,50	141.099	1	-917.144	20%	-183.429
-	Trừ Trát tường trong dưới khung 0,5m (-(4,1+2,4-0,88)*2*0,5)	m2	-5,62	105.359	1	-592.118	20%	-118.424
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 300x300mm (4,1-0,44)*(2,4-0,44)	m2	7,17	219.744	1	1.576.356	20%	315.271
	Cửa đi gỗ lim (1,9*0,7)*2	m2	2,66	3.900.000	1	10.374.000	20%	2.074.800
-	Ốp gạch men tường: (2,2+1,0)*2*2,0-(0,6*2,0)	m2	11,60	320.620	1	3.719.192	20%	743.838
-	Ốp gạch men tường phía ngoài (1,5*2,0)+(4,3*1,1)	m2	7,73	320.620	1	2.478.393	20%	495.679

-	Tháo dỡ và lắp đặt bình đun nước nóng, thủ công	chiếc	1,00	847.105	1	847.105	20%	169.421
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00	357.398	1	357.398	20%	71.480
-	Tháo dỡ giá treo	cái	6,00	46.462	1	278.772	20%	55.754
-	Tháo dỡ téc nước (di chuyển, lắp dặt)	bể	2,00	1.093.185	1	2.186.370	20%	437.274
	Tháo dỡ và lắp đặt bệ xí, thủ công	chiếc	1,00	580.886	1	580.886	20%	116.177
*	**Nhà văn phòng, 1 tầng, tường xây gạch 220, nền lát gạch Ceramic 500x500 cao 2,6m mái lợp tôn xà gồ thép (3,8*5,7); (xây dựng năm 2012)**	**m2 sàn XD**	**21,66**	**5.967.179**	**1**	129.249.097	20%	25.849.819
-	Trừ Xây tường gạch chỉ dưới khung 0,9m (-(3,8+5,7-0,44)*2*0,22*0,9)	m3	-3,59	1.919.493	1	-6.886.680	20%	-1.377.336
-	Trừ Trát tường ngoài dưới khung 0,9m (-(3,8+5,7)*2*0,9)	m2	-17,10	141.099	1	-2.412.793	20%	-482.559
-	Trừ Trát tường trong dưới khung 0,9m (-(3,8+5,7-0,88)*2*0,9)	m2	-15,52	105.359	1	-1.634.750	20%	-326.950
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 500x500mm (3,8-0,44)*(5,7-0,44)	m2	17,67	240.469	1	4.249.953	20%	849.991
-	Cửa panô kính có phần kính >= 30% gỗ lim (2,1*1,1)	m2	2,31	3.600.000	1	8.316.000	20%	1.663.200
-	Cửa sổ panô kính có phần kính >= 30% gỗ lim (1,1*0,7)	m2	0,77	3.600.000	1	2.772.000	20%	554.400
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00	725.940	1	725.940	20%	145.188
-	Ốp gạch men tường: (5,2+3,2)*2*0,2-(1,0*0,2)	m2	3,16	315.082	1	995.659	20%	199.132
-	Làm trần nhựa khung xương sắt: (5,2*3,2)+(5,2+3,2)*2*0,4	m2	23,36	188.724	1	4.408.593	20%	881.719
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2013***							
-	Bể phốt (4*3*1,5)	m3	18,00	2.876.017	1	51.768.306	20%	10.353.661
-	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống D 110mm	m	75,00	229.188	1	17.189.100	20%	3.437.820
-	Xây bậc tam cấp gạch chỉ (0,3*1,3*0,2)	m3	0,08	1.919.493	1	149.720	20%	29.944
-	Lát nền gạch (0,5*1,7)	m2	0,85	240.469	1	204.399	20%	40.880
-	Bể nước (3+1,4)*3,3*5,7	m3	82,76	1.319.287	1	109.189.469	20%	21.837.894
-	Lắp đặt ống bê tông, đoạn ống dài 1m, đường kính ống D=1000mm	m	5,00	2.645.219	1	13.226.095	20%	2.645.219
-	Bể nước xây gạch chỉ 110 (1,5*1,5*2)	m3	4,50	2.984.491	1	13.430.210	20%	2.686.042

-	Lợp mái tôn vì kèo xà gồ thép (8,0*2,9)+(7,5*8,0)+(4,3*6,1)+(13,5*5,5)+(15,8*6,8)	m2	291,12	507.361	1	147.702.934	20%	29.540.587
-	Lợp mái tôn xà gồ thép (15,8*1,3)+(6,8*1,3)*2	m2	38,22	379.477	1	14.503.611	20%	2.900.722
-	Lợp mái che tường bằng tôn múi (15,8*1,3)+(6,8*1,3)*2	m2	38,22	232.068	1	8.869.639	20%	1.773.928
-	Hàng rào lưới B40 (6*1,5)	m2	9,00	103.000	1	927.000	20%	185.400
-	Xây tường gạch chỉ (15*1,7*0,11)	m3	2,81	2.126.713	1	5.965.430	20%	1.193.086
-	Lợp mái tôn vì kèo xà gồ thép (16,3+2,0)*(8,4+2,0)	m2	190,32	507.361	1	96.560.946	20%	19.312.189
-	Cột BTCT (0,2*0,2*3,9)*8	m3	1,25	9.223.622	1	11.511.080	20%	2.302.216
-	Đáy móng BTCT (0,8*1*0,5)*8	m3	3,20	4.503.695	1	14.411.824	20%	2.882.365
-	Xây tường gạch chỉ (8,1+9,6)*2*1,7*0,2+(5,0*1,7*0,2)	m3	13,74	1.919.493	1	26.366.156	20%	5.273.231
-	Trát tường gạch chỉ ((8,1+9,6)*2*1,7)*2+(5,0*1,7)*2	m2	137,36	141.099	1	19.381.359	20%	3.876.272
-	Móng bê tông (8,1+9,6+5,0)*0,3*0,2	m3	1,36	2.526.285	1	3.440.800	20%	688.160
-	Sân Bê tông nền (16,3*8,4*0,15)+(20,2*6,1*0,1)*2	m3	45,18	1.755.267	1	79.306.474	20%	15.861.295
-	Xây tường gạch chỉ (20,2+6,1)*1,5*0,2	m3	7,89	1.919.493	1	15.144.800	20%	3.028.960
-	Trát tường gạch chỉ ((20,2+6,1)*1,5)*2	m2	78,90	141.099	1	11.132.711	20%	2.226.542
-	Bê tông móng (20,2+6,1)*0,3*0,2	m3	1,58	2.526.285	1	3.986.478	20%	797.296
-	Xây tường gạch chỉ (20,2*0,7*0,11)	m3	1,56	1.919.493	1	2.985.579	20%	597.116
-	Lát nền, sàn gạch chống trơn (20,2+6,1)*2*0,2	m2	10,52	241.350	1	2.539.002	20%	507.800
-	Sân Bê tông nền (4,5*5,1*0,2)+(4,5*5,1*0,1)+(11,3*11,5*0,1)+(5,5*2,9*0,1)+(13,5*3,0*0,1)	m3	25,53	1.755.267	1	44.803.190	20%	8.960.638
-	Xây tường gạch chỉ (13,3*0,5*0,11)*2	m3	1,46	2.126.713	1	3.111.381	20%	622.276
-	Trát tường ngoài (13,3*0,3)*2+(2,0*0,5*0,11)*2+(2,0*0,3)*2	m2	9,40	141.099	1	1.326.331	20%	265.266
-	Xây tường gạch chỉ (18,3*0,5*0,11)*2	m3	2,01	2.126.713	1	4.281.073	20%	856.215
-	Trát tường ngoài (13,3*0,3)*2+(2,0*0,5*0,11)*2+(2,0*0,3)*2	m2	9,40	141.099	1	1.326.331	20%	265.266

	Xây tường gạch chỉ (9,8*0,5*0,11)	m3	0,54	2.126.713	1	1.146.298	20%	229.260
-	Trát tường ngoài (9,8*0,3)	m2	2,94	141.099	1	414.831	20%	82.966
-	Xây tường bằng gạch papanh (58,0*0,5*0,2)	m3	5,80	1.081.965	1	6.275.397	20%	1.255.079
-	Xây móng tường bằng gạch papanh (58,0*0,6*0,3)	m3	10,44	1.081.965	1	11.295.715	20%	2.259.143
-	Cột BTCT (0,15*0,1*2,0)*13	m3	0,39	4.503.695	1	1.756.441	20%	351.288
-	Hàng rào lưới B40: (58,0*1,6)	m2	92,80	103.000	1	9.558.400	20%	1.911.680
-	Cửa cổng rào sắt, lưới B40 (2,5*2,2)*2	m2	11,00	962.163	1	10.583.793	20%	2.116.759
-	Cột thép F 76; 2 cột x 3,2m/cột = 6,4m	kg	25,60	40.000	1	1.024.000	20%	204.800
-	Dây điện 2x1,5	m	250,00	23.881	1	5.970.250	20%	1.194.050
-	Tháo dỡ, di chuyển công tơ điện	cái	2,00	300.000	1	600.000	20%	120.000
+	Cột đèn:							
-	Móng cột BTCT (0,6*0,6*1,0)*3	m3	1,08	4.503.695	1	4.863.991	20%	972.798
-	Cột thép F 160, 3 cột x 6,0m/cột = 18,0m	kg	456,00	40.000	1	18.240.000	20%	3.648.000
-	Bóng đèn 150W	chiếc	3,00	1.200.000	1	3.600.000	20%	720.000
-	Dây điện AC 50	md	380,00	126.750	1	48.165.000	20%	9.633.000
+	Nhà chứa cát (cát đã sử lý)							
-	Móng dầm BTCT (7,0+4,0)*2*0,5*0,4	m3	4,40	4.503.695	1	19.816.258	20%	3.963.252
-	Xây tường bằng gạch papanh (7,0+4,0)*2*1,1*0,2	m3	4,84	1.081.965	1	5.236.711	20%	1.047.342
-	Bê tông nền (7,0*4,0*0,1)	m3	2,80	1.755.267	1	4.914.748	20%	982.950
-	Trạm chứa cát bằng thép, KT (7,0*4,0*3,0)	kg	7.000	40.000	1	280.000.000	20%	56.000.000
-	Xây tường bằng gạch papanh (60,0*0,5*0,2)	m3	6,00	1.081.965	1	6.491.790	20%	1.298.358
-	Xây móng tường bằng gạch papanh (60,0*0,6*0,3)	m3	10,80	1.081.965	1	11.685.222	20%	2.337.044
*	**Âu tàu: (xây dựng năm 2013)**							
-	Móng đế BTCT (54,9+19,1+47,5)*1,5*1,2	m3	218,70	4.503.695	1	984.958.097	20%	196.991.619

-	Móng đế BTCT (54,9+19,1+47,5)*1,5*0,9	m3	164,03	4.503.695	1	738.718.572	20%	147.743.714
-	Giằng neo kè 4*(1,4*4,2*0,15)	m3	0,88	4.503.695	1	3.972.259	20%	794.452
-	Tường BTCT (19,1+47,5)*1,5*0,4	m3	39,96	4.503.695	1	179.967.652	20%	35.993.530
-	Cột BTCT (5,2*2,5*1,8)*2	m3	46,80	4.503.695	1	210.772.926	20%	42.154.585
-	Bê tông nền đáy âu đà (54,9*15*0,3)	m3	247,05	1.755.267	1	433.638.712	20%	86.727.742
-	Bê tông nền bên cạnh (54,9*14*0,6)	m3	461,16	1.755.267	1	809.458.930	20%	161.891.786
-	BT giằng chiếu đà: (12,0*1,6*0,7)*6	m3	80,64	4.503.695	1	363.177.965	20%	72.635.593
-	Ụ đà BTCT: (2,0*0,6*0,5)*15	m3	9,00	4.503.695	1	40.533.255	20%	8.106.651
-	Tôn bọc ụ đà: ((0,8+0,5)*2*0,25)*15	tấn	9,75	40.000.000	1	390.000.000	20%	78.000.000
-	Cột BTCT gia cố chiếu đà: (0,15*0,15*3,0)*(6*40)	m3	16,20	4.503.695	1	72.959.859	20%	14.591.972
-	BT lòng rãnh thoát nước: (0,1*0,5*57,0)	m3	2,85	2.526.285	1	7.199.912	20%	1.439.982
+	Âu tầu:							
-	Bê tông nền đáy âu đà (54,9*15*0,2)	m3	164,70	1.755.267	1	289.092.475	20%	57.818.495
-	Bê tông nền bên cạnh (54,9*14*0,4)	m3	307,44	1.755.267	1	539.639.286	20%	107.927.857
-	Xây tường âu tầu bằng gạch papanh (51,9*0,9*0,2)	m3	9,34	1.081.965	1	10.107.717	20%	2.021.543
-	Xây tường âu tầu bằng gạch papanh (0,5*0,1*57,0)*2	m3	5,70	1.081.965	1	6.167.201	20%	1.233.440
-	Xây tường âu tầu bằng gạch papanh (1,6*0,2*0,4)*12	m3	1,54	1.081.965	1	1.661.898	20%	332.380
-	Xây tường âu tầu bằng gạch papanh (24,5+19,9)*0,85*0,3	m3	11,32	1.081.965	1	12.250.008	20%	2.450.002
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	**Khu chuồng gà: (xây dựng năm 2013)**							
-	Lợp mái tôn lạnh xà gồ thép (3,9*4,5)	m2	17,55					
-	Hàng rào lưới B40 (9+3,9)*1,5	m2	19,35					
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=27 mm	m	45,00					
-	Lắp đặt ống nhựa, đường kính ống D=34 mm	m	25,00					

-	Bê tông sân lối đi (17,5*8,5*0,1)	m3	14,88					
-	Bể nước tường gạch chỉ 110 có nắp (2*2*1)	m3	4,00					
-	Lắp đặt ống nhựa HDPE, đường kính ống 180mm	m	15,00					
-	Sân Bê tông nền (19,4*22,0*0,2)+(22,3*7,5*0,15)+(7,5*6,0*0,1)	m3	114,95					
-	Lợp mái tôn xà gồ, vì kèo thép (25,3*9,5)	m2	240,35					
-	Cột BTCT (0,2*0,2*4,5)*12	m3	2,16					
-	Móng BTCT (0,7*0,7*0,7)*12	m3	4,12					
-	Xây tường bằng gạch papanh (7,5*2,2*0,2)*2	m3	6,60					
-	Móng BT (7,5*0,3*0,2)*2	m3	0,90					
-	Hàng rào hoa sắt vuông: (1,9*2,8)*2+(1,5*2,0)	m2	13,64					
-	Hàng rào lưới B40: (3,3+4,8+7,5)*1,3	m2	20,28					
-	Sân Bê tông nền (35,5*1,6*0,17)	m3	9,66					
-	Xây tường bằng gạch papanh (55,0*2,0*0,2)	m3	22,00					
-	BT nền móng: (55,0*0,3*0,2)	m3	3,30					
-	Xây tường bằng gạch papanh (4,8+7,4)*2,1*0,2+(7,4*1,2*0,2)	m3	6,90					
-	Lợp mái tôn xà gồ, vì kèo thép (12,3*5,2)	m2	63,96					
-	Cột BTCT (0,15*0,15*3)*6	m3	0,41					
-	Móng BTCT (0,5*0,5*0,5)*6	m3	0,75					
-	Sân Bê tông nền (12,3*4,8*0,1)	m3	5,90					
-	Xây tường bằng gạch papanh (11,7*0,45*0,3)	m3	1,58					
-	Lợp mái tôn vì kèo, xà gồ thép (5*5)	m2	25,00					
*	**Các hạng mục bổ sung: (xây dựng năm 2013)**							
+	Khu giáp ngõ đi:							
-	Hàng rào lưới B40: (50,0*1,8)	m2	90,00					
-	Cột thép F 60, 15 cột x 2,5m/cột = 37,5m	kg	93,75					

-	Trụ BTCT (0,2*0,2*1,8)*15	m3	1,08					
-	Xây tường bằng gạch papanh (50,0*1,0*0,2)	m3	10,00					
-	Xây móng tường bằng gạch papanh (50,0*0,6*0,3)	m3	9,00					
+	Nhà sàng cát							
-	Móng dầm BTCT (2,5+2,5)*2*0,4*0,4	m3	1,60					
-	Bê tông nền (2,5*2,5*0,1)	m3	0,63					
*	**Âu tàu: (xây dựng năm 2013)**							
-	Chiếu cửa âu BTCT: (16,5*6,0*2,0)	m3	198,00					
-	Tường BTCT (9,0*1,5*3,0)+(9,0*1,5*0,4)	m3	45,90					
-	Nền cừ tôn (6,0*1,5*0,005*7,85)*77	tấn	27,20					
-	Chiếu cửa âu BTCT: (24,5+19,9)*0,5*3,0	m3	66,60					
-	Mặt kè BT: (5,6*0,85*0,5)	m3	2,38					
-	Chân kè BT: (5,6*5,0*0,5)+(11,7*4,0*0,5)	m3	37,40					
*	**Cầu cảng: (xây dựng năm 2013)**							
-	Ống thép ĐK 160 dài 6m	ống	88,00					
-	Bê tông lõi ống cọc thép (3,14*0,16*0,16/4*6)*88	m3	10,61					
-	BTCT đáy cầu (7,0*7,5*0,3)	m3	15,75					
-	Thành BT (7+7,5+7)*2,7*1,5	m3	87,08					
-	BT phần trên (7+7,5+7)*2,2*0,8	m3	37,84					
*	**Bờ kè cạnh sông: (xây dựng năm 2013)**							
-	BTCT phần dưới (62*2,7*1)	m3	167,40					
-	BT phần trên (62*1,35*0,4)	m3	33,48					
*	**Bờ kè phía cổng: (xây dựng năm 2013)**							
-	BT đáy (100*2,7*1,5)	m3	405,00					
-	Bê tông phần trên (100*2,2*0,6)	m3	132,00					
*	**Bờ cạnh sông: (xây dựng năm 2013)**							

-	Đá hộc xếp phía ngoài bảo vệ bờ BT (156*1,5*1,5)	m3	351,00					
-	Bờ kè bạt đà đỗ tàu (56*10*1,3)	m3	728,00					
-	Bờ sông kè đá (30*7*0,8)	m3	168,00					
-	Bê tông nền cạnh bờ âu (55*3*0,2)	m3	33,00					
*	**Các hạng mục bổ sung: (xây dựng năm 2013)**							
+	Khu cổng cạnh cống							
-	Cửa cổng rào sắt, lưới B40 (2,1*2,4)*2	m2	10,08					
-	Trụ cột BTCT (0,2*0,25*3,5)*2	m3	0,35					
-	Móng BTCT (1,0*1,0*0,3)*2	m3	0,60					
-	Xây tường bằng gạch papanh (23,0*1,5*0,2)	m3	6,90					
-	Xây móng tường bằng gạch papanh (23,0*0,4*0,3)	m3	2,76					
-	Hàng rào lưới B40: (23,0*1,8)	m2	41,40					
-	Cột BTCT (0,15*0,15*2,5)*6	m3	0,34					
+	Khu âu tầu, cầu cảng, bờ sông							
-	Cánh phai cửa âu bằng thép, KT (14,0*3,5*1,0)	kg	16.000					
-	Bờ sông kè đá (62,0*3,0*1,0)	m3	186,00					
-	Bờ kè đá khu đỗ (56,0*16,0*1,3)	m3	1.164,80					
-	Đà đáy cầu cảng BTCT (10,0*7,5*1,0)	m3	75,00					
-	Móng BTCT đáy cầu (3,0*7,5*0,3)	m3	6,75					
-	BTCT thành cầu (6,0*2,7*1,5)	m3	24,30					
-	BTCT thành trên cầu (6,0*2,2*0,8)	m3	10,56					
III	**Các khoản hỗ trợ:**							
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**1.926.313.000**
	Bằng chữ:	***Một tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm mười ba nghìn đồng***						

UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ logistics, cảng xăng dầu và hàng hóa, kho xăng dầu và khu dịch vụ thương mại, tại xã Minh Hòa, thị xã Kinh Môn (nay là phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày...../...../2026 của UBND phường Nguyễn Đại Năng)

Thông tin của đại diện hộ gia đình hoặc cá nhân:

- Họ, chữ đệm và tên: Trương Văn Trái - Bùi Thị Mơ
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ nơi thường trú: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: Phường Nguyễn Đại Năng, thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản *(nếu có)* :

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số *(%)*	Hệ số (K)		Thành tiền *(đồng)*
I	**Về đất**							**127.600.000**
1	***Diện tích thu hồi***	m^2	1.347,0					
2	***Loại đất:***							
2.1	Đất trồng cây hàng năm	m^2						
	Vị trí :	m^2						
	Nguồn gốc đất thu hồi: - Hộ gia đình ông (bà) : Trương Văn Trái - Bùi Thị Mơ có tổng diện tích đất thu hồi tại 01 thửa đất là 1.347,0 m^2 (thửa đất số 60 tờ bản đồ số 32). - Diện tích đất có nguồn gốc do UBND phường quản lý.							
2.2	Đất trồng cây lâu năm							
2.3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	m^2	1.160,0	110.000		1		127.600.000

II	**Loại tài sản:**							**333.838.000**
1	***Cây cối hoa màu:***							**13.220.000**
1.1	***Cây trồng nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Cây trồng: (được hỗ trợ theo điểm b khoản 12 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
-	Cây hồng xiêm đường kính tán 2,5m ≤ Φ < 3,5m	Cây	10	311.000	10%			311.000
-	Cây hồng xiêm đường kính tán 1m ≤ Φ < 1,5m	Cây	3	75.000	10%			22.500
-	Cây dừa đường kính thân 25cm ≤ Φ < 40cm	Cây	2	871.000	10%			174.200
-	Cây dừa đường kính thân Φ ≥ 55cm	Cây	5	2.737.000	10%			1.368.500
-	Cây cau chiều cao cây H > 4m	Cây	10	1.120.000	10%			1.120.000
-	Chuối có buồng non chưa thu hoạch	Cây	16	200.000	10%			320.000
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	45	70.000	10%			315.000
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	60	40.000	10%			240.000
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	28	20.000	10%			56.000
-	Cây xoài đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	4	498.000	10%			199.200
-	Cây hoa hồng đường kính thân Φ > 5cm	Cây	3	554.000	10%			166.200
-	Cây nhãn đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	1	336.000	10%			33.600
-	Cây na đường kính thân 7cm ≤ Φ < 10cm	Cây	3	547.000	10%			164.100
-	Cây táo đường kính thân 11cm ≤ Φ < 15cm	Cây	2	871.000	10%			174.200
-	Cây sống đời (cây phát lộc)	Cây	86	8.000	10%			68.800
-	Cây trồng hàng năm xen dưới tán lá cây lâu năm	m^2	151	10.000	10%			151.000
-	Cây mắc mật đường kính gốc 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	2	243.000	10%			48.600
**	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	35	20.000	10%			70.000

-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	29	40.000	10%			116.000
-	Cây chuối H >120cm	Cây	18	70.000	10%			126.000
-	Cây mẫu đơn 0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	825	50.000	10%			4.125.000
-	Sao đen 1cm < ĐK gốc ≤ 3cm	Cây	400	55.000	10%			2.200.000
-	Sao đen 3cm < ĐK gốc ≤ 5cm	Cây	110	150.000	10%			1.650.000
1.2	***Cây trồng nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
-	Cây hồng xiêm đường kính tán 2,5m ≤ Φ < 3,5m	Cây	2					
-	Cây dừa đường kính thân 25cm ≤ Φ < 40cm	Cây	5					
-	Cây cau chiều cao cây H > 4m	Cây	10					
-	Chuối có buồng non chưa thu hoạch	Cây	25					
-	Cây chuối có H > 120cm	Cây	103					
-	Cây chuối có 60cm < H < 120cm	Cây	108					
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	30					
-	Cây chay đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	2					
-	Cây xoài đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	3					
-	Cây xoài đường kính thân 20cm ≤ Φ < 30cm	Cây	1					
-	Cây mít đường kính thân Φ ≥ 40cm	Cây	1					
-	Cây mít đường kính thân 15cm ≤ Φ < 20cm	Cây	2					
-	Cây sung đường kính thân 5cm ≤ Φ < 10cm	Cây	1					
-	Cây bưởi đường kính thân 10cm ≤ Φ < 15cm	Cây	1					
-	Cây nhãn đường kính thân 15cm ≤ Φ < 20cm	Cây	2					
-	Cây nhãn đường kính thân 20cm ≤ Φ < 25cm	Cây	2					
-	Cây na đường kính thân 7cm ≤ Φ < 10cm	Cây	3					
-	Cây khế đường kính thân Φ ≥ 25cm	Cây	1					

-	Cây táo đường kính thân 11cm ≤ Φ < 15cm	Cây	2					
-	Cây sắn thuyền có H > 3m	Cây	1					
-	Cây dâu tằm lấy quả đường kính thân Φ ≥ 10cm	Cây	1					
**	Bổ sung							
-	Cây chuối có H < 60cm	Cây	52					
-	Cây chuối 60cm < H ≤ 120cm	Cây	35					
-	Cây chuối H >120cm	Cây	23					
-	Cây mẫu đơn ta 0,2m < ĐK tán ≤ 0,5m	Cây	475					
-	Cây gáo đường kính gốc Φ ≥ 40cm	Cây	2					
-	Cây gáo đường kính gốc 20cm < Φ < 30cm	Cây	25					
2	***Vật nuôi:***							**842.000**
	Ao nuôi cá giống:	m^2	187,00	45.000	10%			841.500
	Tài sản, vật kiến trúc:	**ĐVT**	**Khối lượng**	**Đơn giá** *(đồng)*	**Hệ số (K)**	**Giá trị xây mới của công trình** *(đồng)*	**Tỷ lệ %**	**Thành tiền** *(đồng)*
3	***Công trình xây dựng trên đất:***							**319.776.000**
3.1	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm trong ranh giới thực hiện dự án***							
***	***Công trình xây dựng trên đất: (được hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng)***							
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	**Nhà 1 tầng, tường gạch chỉ 220, cao 3,5m, mái bằng BTCT, nền lát gạch Ceramic 500x500mm; KT: (7,4*5,0); (xây dựng năm 2012)**	**m^2**	**37,00**	**6.281.732**	**1**	232.424.084	20%	46.484.817
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 500x500mm: (7,0*4,6)	m2	32,20	240.469	1	7.743.102	20%	1.548.620
*	**Bếp**							

-	Cửa khung nhôm kính: (2,1*1,1)	m^2	2,31	950.000	1	2.194.500	20%	438.900
-	Cửa khung nhôm kính: (0,5*0,5)	m^2	0,25	950.000	1	237.500	20%	47.500
-	Ốp gạch men chân tường: (3,4+3,2)*2*0,12-(1,0*0,12)	m^2	1,46	291.537	1	426.810	20%	85.362
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (0,6*0,7*0,11)*4	m^3	0,18	2.126.713	1	393.017	20%	78.603
-	Mặt bếp bê tông cốt thép: (4,3*0,6*0,1)	m^3	0,26	5.710.896	1	1.473.411	20%	294.682
-	Ốp mặt bếp gạch men sứ: (4,3*0,6)	m^2	2,58	315.082	1	812.912	20%	162.582
-	Ốp tường gạch men sứ: (4,3*1,0)	m^2	4,30	315.082	1	1.354.853	20%	270.971
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00	357.398	1	357.398	20%	71.480
*	**Phòng tắm**							
-	Cửa khung nhôm kính: (2,0*0,7)	m^2	1,40	950.000	1	1.330.000	20%	266.000
-	Cửa khung nhôm kính: (0,5*0,5)	m^2	0,25	950.000	1	237.500	20%	47.500
-	Lắp đặt, tháo dỡ gương soi	cái	1,00	79.018	1	79.018	20%	15.804
-	Lắp đặt, tháo dỡ giá treo	bộ	2,00	78.823	1	157.646	20%	31.529
-	Ốp tường gạch men sứ: (2,7+1,8)*2*1,8-(0,6*2,0)	m^2	15,00	315.082	1	4.726.230	20%	945.246
-	Tháo dỡ và lắp đặt chậu rửa, thủ công	chiếc	1,00	357.398	1	357.398	20%	71.480
-	Tháo dỡ và lắp đặt bình đun nước nóng, thủ công	chiếc	1,00	847.105	1	847.105	20%	169.421
*	**Phòng WC**							
-	Cửa khung nhôm kính: (2,0*0,7)	m^2	1,40	950.000	1	1.330.000	20%	266.000
-	Ốp tường gạch men sứ: (5,2*1,8)	m^2	9,36	315.082	1	2.949.168	20%	589.834
-	Tháo dỡ và lắp đặt bệ xí, thủ công	chiếc	1,00	580.886	1	580.886	20%	116.177
-	Tháo dỡ hộp đựng giấy WC	cái	1,00	32.166	1	32.166	20%	6.433
-	Bể Phốt: (2,0*1,2*1,2)	m^3	2,88	2.876.017	1	8.282.929	20%	1.656.586
-	Bể trên mái, không nắp tường 110 - bể nối: (2,0*1,2*1,0)	m^3	2,40	880.732	1	2.113.757	20%	422.751
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004***							

*	**Chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch Papanh 220, cao 3,3m, mái lợp FibroXM, xà gồ thép; KT: (4,9*4,6); (xây dựng năm 2000)**	**m^2**	**22,54**	**2.020.415**	**1**	45.540.154	50%	22.770.077
-	Trừ lợp FibroXM, sườn gỗ: (4,9*4,6)	m^2	-22,54	251.669	1	-5.672.619	50%	-2.836.310
-	Cộng lợp mái FibroXM, sườn sắt: (4,9*4,6)	m^2	22,54	316.942	1	7.143.873	50%	3.571.936
-	Hoa thoáng cửa sắt: (0,6*0,6)*3	m^2	1,08	550.000	1	594.000	50%	297.000
*	**Chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch Papanh 220, cao 2,8m, mái lợp FibroXM, xà gồ thép; KT: (9,6*6,0); (xây dựng năm 2003)**	**m^2**	**57,60**	**2.020.415**	**1**	116.375.904	50%	58.187.952
-	Trừ lợp FibroXM, sườn gỗ: (9,6*6,0)	m^2	-57,60	251.669	1	-14.496.134	50%	-7.248.067
-	Cộng lợp mái FibroXM, sườn sắt: (9,6*6,0)	m^2	57,60	316.942	1	18.255.859	50%	9.127.930
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014***							
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2013***							
-	Tường xây bằng gạch Pabanh: (4,8*2,6*0,11)	m^3	1,37	1.081.965	1	1.485.322	20%	297.064
-	Tường móng xây bằng gạch Pabanh: (4,8*1,0*0,2)	m^3	0,96	1.081.965	1	1.038.686	20%	207.737
-	Trát tường ngoài: (4,8*2,6)	m^2	12,48	141.099	1	1.760.916	20%	352.183
-	Lợp mái tôn, xà gồ thép: (5,0*5,0)	m^2	25,00	379.477	1	9.486.925	20%	1.897.385
**	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004***							
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2003***							
*	Bể bioga	m^3	24,00	2.876.017	1	69.024.408	50%	34.512.204
-	Bể nước tường 220 - bể chìm: (3,7*3,0*2,3)	m^3	25,53	2.876.017	1	73.424.714	50%	36.712.357
-	Bê tông sân lối đi: (8,0*2,0*0,15)+(10,0*1,4*0,15)+(3,0*1,9*0,15)+(8,6*2,5*0,15)+(4,1*9,5*0,15)	m^3	14,42	1.629.758	1	23.505.185	50%	11.752.592
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (15,7*0,8*0,11)	m^3	1,38	2.126.713	1	2.938.267	50%	1.469.133
-	Trát tường ngoài: (15,7*0,8)	m^2	12,56	141.099	1	1.772.203	50%	886.102
-	Xây tường gạch chỉ, dày 11cm: (13,6*0,8*0,11)	m^3	1,20	2.126.713	1	2.545.250	50%	1.272.625
-	Trát tường ngoài: (13,6*0,8)	m^2	10,88	141.099	1	1.535.157	50%	767.579

-	Bê tông sân lối đi: (24,8*3,8*0,15)+(10,0*1,5*0,15)	m^3	16,39	1.629.758	1	26.705.215	50%	13.352.607
-	Xây bậc gạch Pabanh: (0,7*0,4*0,3)*14	m^3	1,18	1.081.965	1	1.272.391	50%	636.195
-	Trát tường ngoài: (0,7*14)	m^2	9,80	141.099	1	1.382.770	50%	691.385
-	Bể Phốt: (2,5*2,0*1,0)	m^3	5,00	2.876.017	1	14.380.085	50%	7.190.043
-	Lợp mái tôn, xà gồ thép: (6,2*6,2)	m^2	38,44	379.477	1	14.587.096	50%	7.293.548
-	Lợp mái tôn che tường, xà gồ thép: (6,2*1,1)+(2,0*1,1)	m^2	9,02	379.477	1	3.422.883	50%	1.711.441
-	Bê tông sân lối đi: (5,0*1,2*0,1)	m^3	0,60	1.629.758	1	977.855	50%	488.927
-	Lưới B40 có khung thép: (4,0*2,0)	m2	8,00	962.163	1	7.697.304	50%	3.848.652
-	Bê tông nền ao: (8,0+8,0+60,0)*0,1*1,6+(16,0+60,0)*1,2*0,1	m^3	21,28	1.755.267	1	37.352.082	50%	18.676.041
-	Bê tông nền móng ao: (16,0+60,0)*0,5*0,2	m^3	7,60	1.755.267	1	13.340.029	50%	6.670.015
-	Xây tường gạch papanh: (8,0+60,0+8,0)*0,3*0,2	m^3	4,56	1.081.965	1	4.933.760	50%	2.466.880
-	Xây bậc gạch chỉ, dày < 33cm: (1,9*0,6*0,2)*3*2	m^3	1,37	1.919.493	1	2.625.866	50%	1.312.933
-	Bê tông lối đi bờ ao: (38,0*1,5*0,1)	m^3	5,70	1.629.758	1	9.289.621	50%	4.644.810
-	Cột BTCT: (0,15*0,15*1,7)*10	m^3	0,38	7.050.138	1	2.696.678	50%	1.348.339
-	Dây thép buộc 2mm	Kg	12,0	15.000	1	180.000	50%	90.000
-	Ống nhựa HDPE D250	m	42,00	851.542	1	35.764.764	50%	17.882.382
-	Tháo dỡ di chuyển công tơ điện	chiếc	1,00	300.000	1	300.000	50%	150.000
-	Dây điện 2x2,5mm	m	150,00	37.873	1	5.680.950	50%	2.840.475
-	Hoa thoáng sắt: (0,6*1,2)*2	m^2	1,44	550.000	1	792.000	50%	396.000
3.2	***Công trình xây dựng trên đất: Nằm ngoài ranh giới thực hiện dự án***							
*	***Hạng mục công trình, vật kiến trúc xây dựng năm 2003***							
-	Bê tông lối đi: (68,4*2,9*0,15)	m^3	29,75					
-	Bê tông sân lối đi: (10,0*1,5*0,15)	m^3	2,25					
-	Bê tông nền ao: (10,0+10,0+60,0)*0,1*1,6+(20,0+60,0)*1,2*0,1	m^3	22,40					

-	Bê tông nền móng ao: (20,0+60,0)*0,5*0,2	m^3	8,00					
-	Xây tường gạch papanh: (10,0+10,0)*0,3*0,2	m^3	1,20					
*	***Bờ sông***							
-	Bê tông kè bờ sông: (77,8*2,7*0,12)	m^3	25,21					
-	Bê tông kè móng bờ sông: (77,8*1,0*0,12)	m^3	9,34					
-	Xây tường gạch papanh: (77,8*0,3*0,2)	m^3	4,67					
-	Ống nhựa uPVC D200	m	42,00					
3.3	***Công trình xây dựng trên đất: (Xây dựng sau ngày 01/7/2014 không được hỗ trợ)***							
*	***Công trình xây dựng trên đất: (có biên bản vi phạm hành chính xây dựng năm 2016)***							
	(Chủ hộ khai xây dựng năm 2012)							
*	**Nhà 1 tầng, tường gạch chỉ 220, cao 3,9m, mái bằng BTCT, nền lát gạch Ceramic 500x500mm; KT: (7,6*9,0)**	**m^2**	**68,40**					
-	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 500x500mm: (7,0-0,44)*(8,6-0,44)	m2	53,53					
*	**Hiên**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (2,3+0,8)*2*0,12	m^2	0,74					
-	Sơn tường, trần nhà: (3,5*2,3)+(2,3*0,8)	m^2	9,89					
-	Trát phào đơn:	md	26,50					
-	Xây bậc gạch chỉ, dày < 33cm: (3,5*0,3*0,1)*2+(0,9*0,5*0,1)	m^3	0,26					
*	**Phòng khách**							
-	Cửa đi panô đặc gỗ lim: (1,5*2,4)	m2	3,60					
-	Khuôn cửa kép, gỗ lim	md	6,60					
-	Nẹp khuôn cửa gỗ lim	md	13,20					
-	Cửa khung nhôm kính: (1,5*0,35)	m^2	0,53					

-	Cửa sổ panô đặc gỗ lim: (1,7*1,3)	m^2	2,21					
-	Khuôn cửa kép, gỗ lim	md	6,00					
-	Song gỗ cửa sổ: (11*1,7)	md	18,70					
-	Nẹp khuôn cửa gỗ lim	md	12,00					
-	Trát phào đơn:	md	18,00					
-	Sơn trần, tường nhà: (5,0*3,0)+(5,0+3,0)*2*3,8-(2,2*1,4)-(1,2*2,4)	m^2	69,84					
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (5,0+3,0)*2*0,12-(1,3*0,12)-(1,5*0,12)	m^2	1,58					
*	**Phòng 1**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (3,3+2,6)*2*0,12-(0,7*0,12)	m^2	1,33					
-	Sơn trần, tường nhà: (3,3*2,6)+(3,3+2,6)*2*3,8-(1,0*0,8)-(1,7*1,3)	m^2	50,41					
-	Cửa khung nhôm kính: (2,1*0,8)	m^2	1,68					
-	Cửa sổ panô đặc gỗ lim: (1,7*1,3)	m^2	2,21					
-	Khuôn cửa kép, gỗ lim	md	6,00					
-	Song gỗ cửa sổ: (11*1,7)	md	18,70					
-	Nẹp khuôn cửa gỗ lim	md	12,00					
*	**Phòng 2**							
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (3,3+3,4)*2*0,12-(0,7*0,12)	m^2	1,52					
-	Sơn trần, tường nhà: (3,3*3,4)+(3,3+3,4)*2*3,8-(2,1*0,8)-(2,1*0,7)	m^2	58,99					
-	Ốp chân tường gạch men sứ: (1,5+3,2)*0,12	m^2	0,56					
-	Cửa khung nhôm kính: (2,1*0,8)	m^2	1,68					
-	Cửa khung nhôm kính: (0,5*0,3)	m^2	0,15					
-	Cửa khung nhôm kính: (2,1*0,7)	m^2	1,47					
-	Tháo dỡ, lắp đặt điều hòa	cái	1,00					
*	**Cầu thang ngoài**							
-	Bê tông CT cầu thang: (4,2+2,6+4,1)*1,0*0,12	m^3	1,31					

-	Xây bậc gạch chỉ, dày < 33cm: (0,3*0,8*0,2)*21	m^3	1,01					
-	Xây bậc gạch chỉ, dày < 33cm: (0,3*3,5*0,1)*2+(0,5*0,9*0,1)	m^3	0,26					
-	Trát tường ngoài: (0,3*3,5)*2+(0,5*0,9)+(1,3*1,0)	m^2	3,85					
-	Bê tông Lan can con tiện xi măng, tay vịn BTCT	md	10,90					
-	Xây cột, trụ bằng gạch chỉ đặc: (0,3*0,3*0,8)*5	m3	0,36					
-	BTCT mi mái: (0,5*1,4*0,1)+(0,6*1,9*0,15)*2	m^3	0,41					
-	Lợp mái ngói 22v/m2: (0,6*1,9)*2	m^2	2,28					
-	Sơn ngoài nhà: (0,6*1,9)*2	m^2	2,28					
III	**Các khoản hỗ trợ:**				**Hệ số (K)**			**22.440.000**
1	Hỗ trợ chi phí đào ao	m^2	187,00	60.000	2			22.440.000
IV	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**							**483.878.000**
	Bằng chữ:	***Bốn trăm tám mươi ba triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn đồng***						